

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

ĐỖ THANH HUYỀN

**PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN
TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ THÔNG TIN - THƯ VIỆN

Hà Nội - 2019

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

ĐỖ THANH HUYỀN

**PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN
TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Chuyên ngành: Khoa học Thông tin – Thư viện

Mã số: 60 32 02 03

LUẬN VĂN THẠC SĨ THÔNG TIN - THƯ VIỆN

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Trần Thị Quý

Hà Nội - 2019

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

ĐỖ THANH HUYỀN

**PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN
TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Chuyên ngành: Khoa học Thông tin – Thư viện

Mã số: 60 32 02 03

**LUẬN VĂN THẠC SĨ THÔNG TIN - THƯ VIỆN
XÁC NHẬN HỌC VIÊN ĐÃ CHỈNH SỬA THEO GÓP Ý CỦA HỘI ĐỒNG**

Người hướng dẫn khoa học

Chủ tịch hội đồng chấm LVTS

PGS. TS. Trần Thị Quý

PGS.TS. Trần Thị Minh Nguyệt

Hà Nội - 2019

XÁC NHẬN CỦA HỘI ĐỒNG BẢO VỆ LUẬN VĂN

Luận văn đã được tác giả bổ sung chỉnh sửa theo Quyết nghị của Hội đồng chấm luận văn thạc sỹ chuyên ngành Thông tin – thư viện gồm những nội dung sau:

- Làm rõ tính đặc thù của NLTT tại Trung tâm TT – TV đại học GTVT
- Thống nhất giữa khung lý thuyết và phần triển khai thực trạng
- Rà soát số liệu và trình bày sáng hơn các bảng số liệu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS.TS. Trần Thị Minh Nguyệt

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu của luận văn là khách quan, trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả

Đỗ Thanh Huyền

LỜI CẢM ƠN

Luận văn đã hoàn thành với sự giúp đỡ của các Thầy Cô giáo và các bạn đồng nghiệp.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của mình tới cô PGS.TS. Trần Thị Quý, Cô đã luôn tận tình hướng dẫn, theo sát và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Với tình cảm chân thành, tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn tới toàn thể các Thầy Cô giáo trong khoa Thông tin – Thư viện trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn; các đồng nghiệp trong cơ quan và gia đình đã tạo mọi điều kiện để tôi hoàn thành quá trình học tập và luận văn của mình.

Do khả năng và điều kiện nghiên cứu còn hạn chế, luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, tôi rất mong nhận được sự góp ý của các Thầy Cô giáo và đồng nghiệp để đề tài khoa học này được hoàn chỉnh.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả

Đỗ Thanh Huyền

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	5
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	6
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	7
DANH MỤC SƠ ĐỒ	8
PHẦN MỞ ĐẦU	9
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN – THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI	21
1.1. Khái niệm nguồn lực thông tin, phát triển nguồn lực thông tin	21
<i>1.1.1. Khái niệm nguồn lực thông tin</i>	<i>21</i>
<i>1.1.2. Phát triển nguồn lực thông tin</i>	<i>24</i>
1.2. Vai trò của phát triển nguồn lực thông tin	25
<i>1.2.1. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>25</i>
<i>1.2.2. Đối với sự phát triển của cơ quan thông tin – thư viện</i>	<i>25</i>
<i>1.2.3. Đối với hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học</i>	<i>26</i>
1.3. Các yếu tố tác động đến phát triển nguồn lực thông tin	27
<i>1.3.1. Quy luật phát triển của nguồn lực thông tin</i>	<i>27</i>
<i>1.3.2. Chính sách phát triển nguồn lực thông tin</i>	<i>30</i>
<i>1.3.3. Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin</i>	<i>30</i>
<i>1.3.4. Trình độ của cán bộ phát triển nguồn lực thông tin</i>	<i>30</i>
<i>1.3.5. Kinh phí phát triển nguồn lực thông tin</i>	<i>31</i>
<i>1.3.6. Nhu cầu tin của người dùng tin</i>	<i>31</i>
1.4. Các yêu cầu đối với phát triển nguồn lực thông tin	32
<i>1.4.1. Đảm bảo tính khoa học và kế hoạch</i>	<i>32</i>
<i>1.4.2. Đảm bảo đầy đủ, kịp thời và chính xác</i>	<i>32</i>
<i>1.4.3. Đảm bảo hiệu quả kinh tế</i>	<i>32</i>
<i>1.4.4. Đảm bảo sự chia sẻ phối hợp bổ sung</i>	<i>32</i>

1.5. Khái quát về Trường Đại học Giao thông Vận tải	33
1.5.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển.....</i>	33
1.5.2. <i>Chức năng, nhiệm vụ.....</i>	33
1.5.3. <i>Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ.....</i>	35
1.6. Đặc điểm Trung tâm Thông tin – Thư viện.....	36
1.6.1. <i>Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.</i>	36
1.6.2. <i>Cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ.....</i>	36
1.7. Tầm quan trọng của phát triển nguồn lực thông tin đối với nhà Trường..	37
1.7.1. <i>Ý nghĩa đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý.....</i>	37
1.7.2. <i>Ý nghĩa đối với giảng viên.....</i>	38
1.7.3. <i>Ý nghĩa đối với người học.</i>	38
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN – THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI.....	39
2.1.Đặc điểm nguồn lực thông tin tại Trung tâm.....	39
2.1.1. <i>Đặc điểm chung.....</i>	39
2.1.2. <i>Đặc điểm nguồn lực thông tin hiện đại.....</i>	40
2.1.3. <i>Đặc điểm nguồn lực thông tin theo mục đích sử dụng.....</i>	41
2.1.4. <i>Đặc điểm nguồn lực thông tin theo phạm vi phổ biến.....</i>	42
2.1.5. <i>Đặc điểm nguồn lực thông tin theo ngôn ngữ tài liệu.....</i>	42
2.1.6. <i>Đặc điểm nguồn lực thông tin theo nội dung.....</i>	43
2.2. Hoạt động phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm.....	45
2.2.1. <i>Chính sách phát triển nguồn lực thông tin.</i>	45
2.2.2. <i>Phương thức phát triển nguồn lực thông tin.....</i>	46
2.2.3 <i>Kinh phí phát triển nguồn lực thông tin.</i>	48
2.2.4 <i>Công tác thanh lý tài liệu.</i>	50
2.2.5 <i>Phối hợp bổ sung và chia sẻ nguồn lực thông tin.....</i>	50
2.2.6. <i>Quy trình phát triển nguồn lực thông tin.</i>	50
2.3. Thực trạng các yếu tố tác động đến phát triển nguồn lực thông tin.....	52

2.3.1. Nhận thức của lãnh đạo các cấp	52
2.3.2. Chính sách phát triển nguồn lực thông tin.....	53
2.3.3. Trình độ đội ngũ cán bộ	53
2.3.4. Nhu cầu tin của người dùng tin.	54
2.3.5. Hợp tác, chia sẻ và phát triển nguồn lực thông tin	61
2.3.6. Cơ sở vật chất và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.....	61
2.4. Nhận xét chung về hoạt động phát triển nguồn lực thông tin	63
2.4.1. Về đảm bảo tính khoa học và kế hoạch.....	63
2.4.2. Về sự đầy đủ, kịp thời và chính xác phù hợp với người dùng tin	63
2.4.3. Về hiệu quả kinh tế	64
2.4.4. Về việc phối hợp chia sẻ thông tin.....	65
2.4.5. Về các yếu tố tác động đến phát triển nguồn lực thông tin.....	65
2.4.6 Nguyên nhân	67
CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN	
NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN – THƯ VIỆN	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI.....	68
3.1. Nâng cao nhận thức của các bên liên quan về vai trò của công tác bổ	
sung	68
3.1.1. Đối với lãnh đạo của Nhà trường.....	68
3.1.2. Đối với lãnh đạo của Trung tâm.....	68
3.2. Hoàn thiện chính sách bổ sung và nâng cao chất lượng công tác bổ sung .	69
3.2.1. Xây dựng văn bản cho chính sách bổ sung.....	69
3.2.2. Nâng cao chất lượng công tác bổ sung thông tin.....	71
3.3. Tăng cường kinh phí bổ sung và hạ tầng công nghệ thông tin.....	74
3.3.1. Tăng cường kinh phí bổ sung.....	74
3.3.2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư cơ sở vật chất.....	76
3.4. Chú trọng thu thập tài liệu nội sinh và hợp tác chia sẻ thông tin	80
3.4.1. Chú trọng thu thập tài liệu nội sinh.....	80
3.4.2. Chú trọng hợp tác trao đổi chia sẻ nguồn lực thông tin.	83

3.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bổ sung	87
3.5.1. <i>Chú trọng đào tạo và đào tạo lại chuyên môn.....</i>	87
3.5.2. <i>Vấn đề sử dụng bố trí cán bộ bổ sung.....</i>	89
3.6. Chú trọng phát triển năng lực thông tin cho người dùng tin	90
KẾT LUẬN.....	95
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	97
PHỤ LỤC 1: MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN.....	104
PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN	109
PHỤ LỤC 3: BẢNG HỎI VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN.....	114
PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN	118

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CSDL	: Cơ sở dữ liệu
CNH – HĐH	: Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CNTT	: Công nghệ thông tin
DL	: Dữ liệu
ĐH GTVT	: Đại học Giao thông Vận tải
NCT	: Nhu cầu tin
NCKH	: Nghiên cứu khoa học
NDT	: Người dùng tin
PT NLTT	: Phát triển nguồn lực thông tin
KH & CN	: Khoa học và công nghệ
TL	: Tài liệu
TT TT – TV	: Trung tâm Thông tin – Thư viện

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Thống kê số lượng tài liệu tại Trung tâm Thông tin- Thư viện.....	39
Bảng 2.2: Cơ cấu loại hình sách phân theo mục đích sử dụng	41
Bảng 2.3. Cơ cấu nguồn lực thông tin theo ngôn ngữ	43
Bảng 2.4: Cơ cấu tài liệu theo nội dung	44
Bảng 2.5: Kinh phí phát triển vốn tài liệu từ năm 2012 đến 2017	49
Bảng 2.6: Tỷ lệ đối tượng người dùng tin.....	54
Bảng 2.7: Mục đích sử dụng tài liệu tại thư viện	55
Bảng 2.8: Nhu cầu về mức độ sử dụng loại hình tài liệu	57
Bảng 2.9: Nhu cầu về các lĩnh vực khoa học	58
Bảng 2.10: Nhu cầu về ngôn ngữ tài liệu.....	60

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Thành phần vốn tài liệu tại Trung tâm TT - TV.....	40
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu nguồn lực thông tin theo mục đích sử dụng.....	42
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu loại hình tài liệu theo ngôn ngữ	43
Biểu đồ 2.4. Cơ cấu tài liệu theo nội dung.....	44
Biểu đồ 2.5: Kinh phí phát triển vốn tài liệu từ năm 2012 – 2017	49
Biểu đồ 2.6: Cơ cấu các nhóm người dùng tin.....	55
Biểu đồ 2.7: Mục đích sử dụng tài liệu tại thư viện.	56
Biểu đồ 2.8: Nhu cầu về lĩnh vực khoa học	59
Biểu đồ 2.9: Nhu cầu về ngôn ngữ tài liệu.....	60

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Giao thông Vận tải.....	35
Sơ đồ 1.2. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin- Thư viện	37
Sơ đồ 2.1: Các phương thức phát triển nguồn lực thông tin.....	48

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Bước vào thế kỷ XXI, nền kinh tế thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và kinh tế tri thức. Thông tin giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia hay tổ chức. Thông tin nói chung và thông tin khoa học và công nghệ nói riêng đã trở thành nguồn lực quan trọng đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, đồng thời đóng vai trò trực tiếp tạo ra của cải vật chất của nền kinh tế xã hội. Sự phát triển của khoa học và công nghệ (KH&CN) mà đặc biệt là công nghệ thông tin & truyền thông (CNTT & TT) đã tác động tới tất cả các lĩnh vực làm biến đổi nhanh chóng đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi các công nghệ thông minh như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, tự động hoá, công nghệ in 3D và người máy... Cuộc cách mạng công nghiệp này đã và đang tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có lĩnh vực thông tin – thư viện (TT-TV). Các yếu tố quan trọng cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động đến lĩnh vực TT – TV đó là: *Cơ sở dữ liệu lớn (hay nói cách khác là nguồn lực lớn thông tin số), con người và công nghệ thông tin*. Điều này đặt ra, xu thế tất yếu của sự phát triển là kho tàng thông tin, tri thức của nhân loại ngày càng cần phải đa dạng và phong phú, nên vấn đề bùng nổ thông tin là một tất yếu đã và đang diễn ra. Do vậy, một trong những yêu cầu bức thiết đặt ra là phải lựa chọn phát triển nguồn lực thông tin (PT NLTT) này như thế nào để đảm bảo về chất lượng và cả số lượng là vấn đề cấp thiết đang đặt ra đối với các cơ quan TT-TV trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới đất nước và thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa để phát triển KT-XH của đất nước. Để đáp ứng sự nghiệp cách mạng này, Đảng và Nhà nước đã rất chú trọng đến phát triển khoa học & công nghệ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đã xác định “cùng với giáo dục và đào tạo, KH&CN là quốc sách hàng đầu”. Để đạt được mục tiêu của nhiệm vụ này, chủ trương của Đảng và Chính sách của Nhà nước đang hướng đến đổi mới toàn diện giáo dục đại học. Trong đó có giải pháp đổi mới phương thức đào tạo từ

niên chế sang tín chỉ. Với phương thức đào tạo này, hơn bao giờ hết nhu cầu thông tin và tri thức không ngừng tăng lên của xã hội nói chung và môi trường giáo dục đại học nói riêng. Người dạy và người học rất cần đến thông tin để đáp ứng yêu cầu tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Do vậy, vai trò của các cơ quan TT-TV đại học là rất quan trọng trong việc đảm bảo thông tin cho thầy và trò của nhà trường đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học và đào tạo. Sứ mệnh của các cơ quan thông tin - thư viện là tạo lập và duy trì quá trình trao đổi thông tin, tạo điều kiện cho người dùng tin tái sản xuất ra thông tin mới/tri thức mới từ đó phát triển kinh tế - xã hội. Hơn nữa, đối với một cơ quan TT-TV, một trong những yếu tố quan trọng cấu thành cơ quan thông tin - thư viện đó chính là nguồn lực thông tin. Nguồn lực thông tin tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của cơ quan TT-TV. Nếu nguồn lực thông tin được chú trọng phát triển không ngừng cả về lượng và chất đáp ứng và thỏa mãn tối đa nhu cầu thông tin của người dùng tin sẽ là động lực quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan thông tin- thư viện.

Trường Đại học Giao thông Vận tải nằm trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, có nhiệm vụ và đóng vai trò quan trọng trong công cuộc đổi mới giáo dục. Trường Đại học Giao thông Vận tải là một trong những trường đầu ngành của cả nước đào tạo kỹ sư về lĩnh vực Giao thông Vận tải, trong nhiều năm qua trường đã đào tạo và cung cấp hàng vạn kỹ sư giao thông cho đất nước về các lĩnh vực như: *Công trình, Cơ khí, Kinh tế, Điện – Điện tử, Công nghệ thông tin...* Nhu cầu sử dụng tài liệu của cán bộ, giảng viên, nhà nghiên cứu, học viên, sinh viên ngày càng cao. Những năm gần đây, Nhà Trường đã dịch chuyển phương thức đào tạo từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ thể hiện triết lý giáo dục lấy người học làm trung tâm, tăng tính chủ động của người học. Do vậy, Trung tâm TT-TV của Nhà trường có vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình tự học, đặc biệt là nguồn lực thông tin, bởi nó quyết định tới chất lượng trong việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của thầy và trò. Cuối cùng là quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực của đất nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trước nhu cầu thực tiễn đó, Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học

Giao thông Vận tải đã có nhiều đổi mới. Đã chú trọng đến phát triển mọi mặt trong đó có phát triển nguồn lực thông tin. Trung tâm đã là địa chỉ quan trọng cung cấp nguồn thông tin mà chủ yếu là thông tin, tài liệu khoa học và công nghệ cho người dùng tin. Tuy nhiên, trước yêu cầu của việc tự học, tự nghiên cứu và đào tạo từ xa... của Nhà trường, nguồn lực thông tin, tài liệu của Trung tâm đến nay cũng còn nhiều vấn đề chưa đáp ứng được tối đa nhu cầu tin của thầy và trò Trường Đại học Giao thông Vận tải. Một bài toán đang đặt ra cần có lời giải của TTTT-TV là làm như thế nào để phát triển nguồn lực thông tin hơn nữa? Người dùng tin có thể biết đến và tiếp cận dễ dàng, thuận tiện nhanh chóng và sử dụng hiệu quả NLTT là vấn đề vô cùng cấp thiết, đòi hỏi cấp bách về nguồn tài nguyên thông tin - tài liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Do vậy, việc nghiên cứu thực trạng NLTT tại Trung tâm là nhiệm vụ có tính thời sự và cấp thiết. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu Trung tâm sẽ đưa ra các giải pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả phát triển NLTT đáp ứng nhu cầu đa dạng của mọi đối tượng người dùng tin trong Trường, phục vụ đắc lực công tác giảng dạy, nghiên cứu và học tập. Xuất phát từ thực tế trên, tôi đã lựa chọn đề tài: *“Phát triển nguồn lực thông tin tại trung tâm Thông tin – Thư viện trường Đại học Giao thông Vận tải”* để làm đề tài cho luận văn tốt nghiệp cao học chuyên ngành Khoa học Thông tin – Thư viện của mình.

2. Tình hình nghiên cứu ở trong và ngoài nước

Theo hướng nghiên cứu của đề tài đã có nhiều tác giả ở trong và ngoài nước quan tâm. Trong số đó chúng ta phải kể đến những công trình nghiên cứu như sau:

Những công trình đề cập đến khái niệm “nguồn lực thông tin”

Tiêu biểu là các công trình như: "Developing library and information centre collection - Phát triển vốn tài liệu của thư viện và trung tâm thông tin" của Evans G. Edward và Margaret Zarnosky Saponaro; "Pháp luật thông tin và quản lý thông tin - Information law and information management" của J.V.Knoppers ; "Chính sách thông tin quốc gia và việc chia sẻ nguồn tài liệu" của Tiêu Hy Minh; *“Phát triển thông tin để trở thành nguồn lực”*; *“Vấn đề phát triển và chia sẻ NLTT số hóa tại Việt Nam”* (Tạp chí thông tin và tư liệu, số 1 năm 2005 và số 1 năm 2006) của

PGS.TS. Nguyễn Hữu Hùng. “*Phương pháp luận xây dựng chính sách phát triển nguồn tin*” (Tạp chí Thông tin và tư liệu, số 1, năm 2001) của TS. Nguyễn Viết Nghĩa. Công trình “*Thông tin từ lý luận đến thực tiễn*” của PGS.TS. Nguyễn Hữu Hùng do nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin ấn hành năm 2005. Tài liệu bao gồm nhiều bài nghiên cứu đề cập đến lý luận nguồn lực thông tin đặc biệt là nguồn lực thông tin KH&CN trong các cơ quan thông tin thư viện như: “*Thông tin khoa học và kỹ thuật ngày nay*”; “*Cuộc khủng hoảng thông tin*”; “*Phát triển NLTT trong bối cảnh công nghệ thông tin mới*”. Một số công trình của TS. Lê Văn Việt như: “*Thử bàn về chính sách quốc gia trong công tác thư viện Việt Nam thập niên đầu thế kỷ XXI*”; “*Phác thảo sơ bộ chính sách quốc gia về NLTT*” trong cuốn: “*Thư viện học - những bài viết chọn lọc*” do nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin ấn hành năm 2006.

Dưới những cách tiếp cận khác nhau nhưng các công trình đều đã xác định được nội hàm khái niệm cũng như vai trò của NLTT. Tuy nhiên, tùy theo cách tiếp cận, hiện có nhiều quan điểm khác nhau về NLTT. Một số tác giả cho rằng NLTT bao gồm cả nguồn tin và các yếu tố khác tạo nên nguồn tin như: cơ sở vật chất, kinh phí và nhân lực. Một số nhà khoa học lại coi NLTT chính là phần tiềm lực thông tin, vốn tài liệu được tổ chức và kiểm soát để có thể truy cập và chia sẻ dễ dàng.

Những công trình nghiên cứu về khái niệm “chính sách” và “chính sách phát triển nguồn lực thông tin” tiêu biểu là: “*Phát triển bộ sưu tập trong môi trường kỹ thuật số: Nhu cầu cấp thiết của các tổ chức thông tin trong thế kỷ XXI - Collection development in a digital environment : An imperative for information organizations in the twenty-first century*” của Barbara Susana Sanchez Vignau, Ileana Lourdes Presno Queada”; “*Những nguyên tắc cơ bản quản lý và phát triển vốn tài liệu*” - *Fundamentals of collection development and management*” của Johnson Peggy; “*Xây dựng chính sách phát triển nguồn tài nguyên thông tin của thư viện đại học Việt Nam*” của Bùi Loan Thùy. “*Phương pháp luận xây dựng chính sách phát triển nguồn tin*” của Nguyễn Viết Nghĩa; “*Phác thảo sơ bộ chính sách về nguồn lực thông tin*” của TS. Lê Văn Việt trong Tập san Thư viện, Thư viện Quốc gia, Hà Nội, số 3 năm 2000. “*Một số quan niệm về chính sách phát triển nguồn tư liệu*”, của

ông Vũ Văn Sơn Tạp chí Thông tin & Tư liệu số 3 năm 1994...

Nội dung các công trình trên, các tác giả đều coi chính sách là văn bản chính thức quy định các phương hướng cũng như cách thức xây dựng phát triển NLTT. Chính sách phát triển NLTT/ Vốn tài liệu/ Nguồn tin được coi là tầm nhìn xa trong quản lý của lãnh đạo về phát triển NLTT. Chính sách phát triển NLTT có lộ trình xác định những bước đi và biện pháp thực hiện cụ thể; Là thước đo phản ánh hiệu quả và trình độ, hiệu quả hoạt động của cơ quan TT-TV, là công cụ để điều tiết hoạt động bổ sung, thanh lý tài liệu..., chủ động tạo động lực phát triển nguồn tài nguyên thông tin với định tính và định lượng rõ ràng.

Các công trình nghiên cứu về phát triển nguồn lực thông tin:

Một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như luận án tiến sỹ bảo vệ ở Nga “*Xu hướng phát triển nguồn lực thư viện của các khu vực liên bang trong bối cảnh biến đổi có hệ thống xã hội - Тенденции развития библиотечных ресурсов федерального округа в контексте системных трансформаций социума*” của Л. Ю. Данилова ; “*Hướng tới chia sẻ nguồn lực toàn cầu - Phát triển bộ sưu tập trong các trường đại học ở Trung Quốc - Toward Worldwide Resource Sharing - Collection Development in China Higher Educational Institutions*” của Yafan Song; “*Phát triển thông tin để trở thành nguồn lực*” trong “*Thông tin từ lý luận đến thực tiễn*”; “*Vấn đề phát triển nguồn lực thông tin trong bối cảnh công nghệ thông tin mới*” của PGS.TS. Nguyễn Hữu Hùng. Ngoài ra, còn những công trình về phát triển nguồn lực thông tin của các cơ quan TT-TV trong các trường đại học đã được công bố dưới hình thức luận văn như: “*Xây dựng và phát triển nguồn lực thông tin tại Viện nghiên cứu Đông Nam Á trong xu thế hội nhập khu vực*” của tác giả Nguyễn Thị Đức Hạnh; “*Xây dựng và phát triển nguồn lực thông tin tại Viện Khoa học xã hội*” của Vũ Thị Hồng Quyên; “*Phát triển nguồn lực thông tin tại thư viện học viện Quân Y*” của tác giả Nguyễn Trung Thành; “*Phát triển nguồn lực thông tin tại Thư viện Trường Đại học Hoa Lu, Tỉnh Ninh Bình*” của Lê Thị Tuyết Nhung; “*Phát triển nguồn lực thông tin tại Thư viện Trường Đại học An Ninh nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*” của Nguyễn Công Trứ (2013); *Phát triển nguồn lực thông tin tại Trung*

tâm Thông tin – Thư viện Trường Đại học Đồng Nai” của Đinh Thị Nhân (2013); “Phát triển NLTT tại Thư viện Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu đào tạo tin chỉ” của Trần Thị Thanh Thủy (2013); “Phát triển NLTT tại Trung tâm TT-TV Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội” của Trần Thị Anh Đào (2013); “Phát triển NLTT tại Thư viện trường Đại học Ngoại Thương Hà nội” (2013) của tác giả Phan Thị Lê; “Phát triển NLTT tại Thư viện tỉnh Thanh Hóa” (2014) của tác giả Nguyễn Thị Hương; “NLTT tại Thư viện trường Đại học Hải Phòng” (2015) của tác giả Trần Thị Thu Hiền (2015) “Phát triển NLTT tại trung tâm TT-TV Đại học Thủy Lợi” (2014) của Vũ Văn Tiệp...

Các công trình trên đều đã đề cập đến nội dung của vấn đề phát triển NLTT. Theo các tác giả, muốn phát triển NLTT hiệu quả, cần xác định rõ mục tiêu phát triển trên cơ sở nắm rõ nhu cầu của NĐT, xác định rõ nội dung, hình thức của thông tin cần bổ sung, chia sẻ, tăng cường hợp tác liên kết phát triển NLTT... mà NĐT mong muốn để nâng cao hiệu quả phát triển NLTT. Các luận văn đề cập đến vấn đề tăng cường, tổ chức và quản lý nguồn lực thông tin của các trường đại học. Hầu hết các tác giả đi sâu nghiên cứu nguồn lực thông tin tại một đơn vị hay một trường cụ thể, sau đó đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng và số lượng nguồn lực thông tin mang tính đặc thù, riêng lẻ gắn với từng cơ quan nghiên cứu.

Các công trình nghiên cứu về xu hướng hợp tác phát triển nguồn lực thông tin, tiêu biểu như: *“Tìm kiếm mô hình mới: Chia sẻ nguồn lực thông tin ở Trung Quốc - Nghiên cứu so sánh - In search of new model: Library resource sharing in China - A comparative study”* của Elaine Xiaofen Dong; *“Sợ hãi và chán nản trong hợp tác phát triển bộ sưu tập - Fear and loathing in cooperative collection development)* của Peter Collins; *“Mạng thư viện ở Ấn Độ chia sẻ nguồn lực: Hiện trạng và triển vọng - Library Networking in India for Resources Sharing: Present Status and Prospects”* của Debal C Kar, Parha Bhattacharya, Subrata Deb; *“Xây dựng siêu dữ liệu nguồn lực điện tử ở Nga: Vấn đề và triển vọng - Creation of the electronic resources Meta-database in Russia: problems and prospects”* của N. Kasparova và M. Shwartsman; *“Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng*

và phát triển liên hợp thư viện Việt Nam để chia sẻ nguồn lực thông tin khoa học và công nghệ” của Vũ Anh Tuấn; “Liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin – Yếu tố quan trọng để các cơ quan Thông tin – Thư viện Việt Nam phát triển bền vững” của PGS.TS. Trần Thị Quý; “Một số vấn đề xung quanh việc bổ sung tài liệu hiện nay” và “Consortium - Hình thức có hiệu quả để bổ sung nguồn tin điện tử” của Nguyễn Viết Nghĩa; “Vấn đề phát triển và chia sẻ nguồn lực thông tin số hóa tại Việt Nam” của Nguyễn Hữu Hùng... Trong các công trình trên, các tác giả đều cùng quan điểm: nhấn mạnh vai trò và các hình thức liên kết chia sẻ phát triển nguồn lực thông tin; để liên kết phát triển NLTT hiệu quả cần có chính sách cụ thể, quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên. Khẳng định sự hợp tác, liên kết phát triển NLTT đã và đang là xu hướng tất yếu và đồng hành cùng với sự phát triển và hội nhập quốc tế của các cơ quan thông tin - thư viện. Các công trình đã đề xuất các hình thức phát triển NLTT hiệu quả như “TOP DOWN - Tập trung” và “BOTTOM UP - Phân tán” trên cơ sở tập hợp các cơ quan TT-TV cùng hệ thống tham gia cùng đóng góp kinh phí và cùng truy cập tới các nguồn thông tin phong phú, thỏa mãn tốt hơn nhu cầu tin của NĐT. Các tác giả cho rằng cần có những giải pháp chia sẻ khả thi để duy trì hoạt động bền vững.

Các công trình nghiên cứu về phát triển nội dung số, tiêu biểu có công trình: “Yếu tố kỹ thuật số trong các dịch vụ thông tin thư viện - *The digital factor in library and information services*” của G.E Gorman; “Lý thuyết thư viện 2.0: Web 2.0 và tác động của nó tới các thư viện - *Library 2.0 theory: Web 2.0 and its implications for libraries*” của J.M Maness; Luận án tiến sỹ “Hệ thống quản lý tự động nguồn lực thông tin của thư viện điện tử - *Автоматизированная система управления информационными ресурсами электронной библиотеки*” của A. А.Леонтьев; “Phát triển tài liệu số - Yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng đào tạo cho các trường đại học ở Việt Nam” và “Phát triển nguồn tài liệu số - cơ sở quan trọng để xây dựng thư viện điện tử trong các trường đại học” và công trình “Số hóa tài liệu từ nhận thức đến triển khai đào tạo tại Khoa Thông tin-Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội” của PGS. TS. Trần Thị Quý; ... Các

công trình trên đã đề cập đến các giải pháp công nghệ trong việc tạo dựng và chia sẻ tài nguyên thông tin số, nhưng tác giả cũng khẳng định hoạt động thông tin - thư viện truyền thống vẫn đồng hành. Đồng thời các tác giả cũng đề cập tới các ứng dụng Website, các phương pháp, mô hình quản lý tự động để xây dựng, vận hành thư viện điện tử hiệu quả cũng như tầm quan trọng của việc phát triển NLTT số thông qua hoạt động số hóa tài liệu phát triển sưu tập số.

Các công trình nghiên cứu về bản quyền của thông tin, tài liệu, có một số công trình tiêu biểu như “*Quan điểm của IFLA về vấn đề quyền tác giả trong môi trường điện tử*” của IFLA; “*Phân tích vấn đề bản quyền trong việc xây dựng các nguồn thông tin thực của thư viện số*” của Jiang Xiang Dong; “*Vấn đề bản quyền tác giả trong kỷ nguyên số: Góc nhìn từ thư viện*” của Phạm Trúc Trương Lương; “*Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới trong việc bảo hộ quyền tác giả đối với tài liệu phi hư cấu và hư cấu*” của Ths.Trần Thị Thanh Vân; “*Hoạt động TT-TV với vấn đề ở hữu trí tuệ ở Việt Nam*” của PGS.TS.Trần Thị Quý và Vũ Huy Thắng.

Các công trình trên đề cập nhiều đến việc phát triển tài liệu số để phục vụ lợi ích chung cần chú ý tới vấn đề bản quyền hay quyền tác giả và quyền liên quan. Đối với người khiếm thị, khiếm thính thì không nên coi là vi phạm các nguyên tắc về quyền tác giả mà nên coi là cách tiếp cận hợp lý. Luật Quyền tác giả không nên cản trở hoạt động chuyển dạng tài liệu dưới hình thức điện tử để dễ bảo quản, phục vụ và việc bảo vệ quyền tác giả khích lệ chứ không ngăn cản việc sử dụng tài liệu và khả năng sáng tạo. Các quan điểm cho rằng “dịch”&số hóa tác phẩm là vi phạm bản quyền ...

Như vậy, qua nghiên cứu tình hình các công trình đã công bố theo hướng đề tài, các tác giả đều có cách tiếp cận riêng cả về lý luận và thực tiễn của đối tượng nghiên cứu là NLTT. Phát triển nguồn lực thông tin được xem xét xuất phát từ điều kiện cụ thể của các đơn vị trên cơ sở áp dụng các nguyên lý về phát triển NLTT. Do vậy mỗi tổ chức, cơ quan lại có những tính chất, đặc thù riêng và các tác giả đã có cách giải quyết vấn đề khác nhau đối với từng đơn vị mình nghiên cứu và khảo sát.

Các công trình có nội dung liên quan đến phạm vi không gian nghiên

cứu là Trung tâm Thông tin - Thư viện trường Đại học Giao thông Vận tải như: Công tác xử lý tài liệu; Ứng dụng công nghệ thông tin; Công tác bạn đọc; Phát triển dịch vụ thư viện; Tổ chức và hoạt động kho mở; Nghiên cứu nhu cầu tin. Như vậy, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào khảo sát về *Phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Giao thông Vận tải*. Chính vì vậy, đề tài “Phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin – Thư viện Trường Đại học Giao thông Vận tải” là hoàn toàn mới không trùng lặp với bất kỳ đề tài nghiên cứu nào trước đó.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Phát triển nguồn lực thông tin

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi thời gian: Hiện nay
- Phạm vi không gian: Trung tâm TT-TV trường Đại học Giao thông Vận tải.
- Phạm vi nội dung: Phát triển cả về lượng và chất nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin - Thư viện trường Đại học Giao thông Vận tải.

4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển NLTT tại Trung tâm TT-TV trường Đại học Giao thông Vận tải, nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH đáp ứng công cuộc “đổi mới toàn diện giáo dục đại học” của Việt Nam.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, luận văn sẽ giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu đầy đủ cơ sở lý luận về phát triển nguồn lực thông tin.
- Nghiên cứu thực trạng vốn thông tin, hoạt động PT NLTT, các yếu tố tác động đến PT NLTT. Đồng thời có nhận xét những ưu điểm, hạn chế trong hoạt động PT NLTT tại Trung tâm TT-TV trường Đại học Giao thông Vận tải.
- Đề xuất các giải pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả phát triển NLTT tại Trung tâm TT-TV trường Đại học Giao thông Vận tải cả về lượng và chất.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp tư duy nghiên cứu:

Dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác – Lê nin kết hợp với các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoạt động TT-TV trong lĩnh vực giáo dục đại học ở Việt Nam.

5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể:

Đề tài sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

+ *Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu:* Tiến hành sưu tầm, tìm hiểu, đọc, phân tích các tài liệu liên quan đến PT NLTT để có được cái nhìn chính xác, đầy đủ, toàn diện về hoạt động này từ đó đưa ra những phân tích, tổng hợp được khách quan, chính xác, rõ ràng.

+ *Phương pháp phỏng vấn, quan sát:* Tiến hành phỏng vấn và thu thập ý kiến trực tiếp của bạn đọc tại Thư viện. Quan sát mọi hoạt động liên quan đến PT NLTT tại Trung tâm.

+ *Phương pháp điều tra thực tế và phát phiếu hỏi:* Tiến hành phát phiếu hỏi dành cho 100% cán bộ thư viện và 500 phiếu hỏi cho NDT của các ngành/chuyên ngành đào tạo trong Trường, số lượng thu về 87 %

+ *Phương pháp thống kê, so sánh:* Tiến hành so sánh các số liệu thu thập được với những nội dung tương quan với hoạt động PT NLTT.

+ *Phương pháp thống kê:* Xem xét các vấn đề trong mối quan hệ logic hệ thống và thống kê các số liệu theo nhiệm vụ nghiên cứu.

6. Giả thuyết khoa học

Một trong những nội dung của đổi mới giáo dục đại học hiện nay là thực hiện với triết lý lấy người học làm trung tâm. Triết lý này đòi hỏi nguồn tài nguyên thông tin phải được đáp ứng tối đa cho người học và cả người dạy về lượng và chất. Vậy, câu hỏi đặt ra là làm thế nào để trường Đại học Giao thông Vận tải đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin cho NDT trong khi nguồn lực thông tin tại đây cũng như các yếu tố tác động đến phát triển NLTT còn nhiều hạn chế. Để giải đáp được bài toán này, trước hết cần làm rõ thực trạng NLTT của Trung tâm đã và đang đáp

ứng đến đâu NCT của thầy và trò trong Trường? Nội dung và hình thức thông tin, tài liệu nào phù hợp với NDT để bổ sung trong thời gian tới? Các yếu tố nào đang ảnh hưởng đến hoạt động phát triển NLTT tại đây? Phải chăng là yếu tố con người?, chính sách?, quy trình nghiệp vụ bổ sung?, vấn đề chia sẻ?, vấn đề bản quyền?, vấn đề hạ tầng CNTT?, vấn đề tài chính?... Giải pháp nào sẽ là lời giải cho vấn đề này để phát triển NLTT đáp ứng tối đa nhu cầu tin của NDT? Phải chăng cần phải thay đổi trong nhận thức của các bên liên quan về tầm quan trọng của xây dựng văn bản pháp quy về chính sách PT NLTT; Phát triển bộ sưu tập số; Tổ chức khoa học quy trình bổ sung; Nâng cao trình độ cho cán bộ?; Tăng cường phát triển thông tin nội sinh, chia sẻ thông tin; Đầu tư phần mềm tích hợp và sử dụng phần mềm mã nguồn mở quản lý sưu tập số... Trên đây là hàng loạt các luận đề của giả thuyết mà đang cần các luận chứng, luận cứ cần giải quyết để minh chứng làm sáng tỏ giả thuyết nghiên cứu về phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin – Thư viện của Nhà trường.

7. Ý nghĩa khoa học và ứng dụng của đề tài

7.1. Ý nghĩa về mặt lý luận

Việc thực hiện công trình nghiên cứu này sẽ góp phần hoàn thiện lý luận về phát triển nguồn lực thông tin trong hoạt động thông tin - thư viện cho hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu giúp Lãnh đạo Trường và lãnh đạo Trung tâm tham khảo để có chiến lược và kế hoạch phát triển NLTT phù hợp với nhiệm vụ chính trị của nhà Trường trong giai đoạn đổi mới phương thức đào tạo theo tín chỉ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Ngoài ra, luận văn còn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập trong lĩnh vực TT-TV và những ai quan tâm đến hướng nghiên cứu này.

8.Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn gồm 3 chương:

CHƯƠNG 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin – Thư viện trường Đại học Giao thông Vận tải

CHƯƠNG 2: Thực trạng phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin – Thư viện trường Đại học Giao thông Vận tải

CHƯƠNG 3: Các giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin – Thư viện trường Đại học Giao thông Vận tải

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM
THÔNG TIN – THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

1.1. Khái niệm nguồn lực thông tin, phát triển nguồn lực thông tin

1.1.1. Khái niệm nguồn lực thông tin

Nguồn lực thông tin(NLTT) là một khái niệm của ngành TT-TV . Khái niệm “Nguồn lực thông tin” được dịch từ thuật ngữ tiếng Anh là “Information Resource”. Đến nay, thuật ngữ này vẫn tồn tại một số quan điểm khác nhau:

Theo Từ điển tiếng Việt: “nguồn” được hiểu là nơi bắt đầu, nơi phát sinh ra hay là nơi có thể cung cấp. Từ đó nhiều quan điểm cho rằng: NLTT bao hàm cả về tiềm lực thông tin và khả năng “vượt tới” các nguồn thông tin khác nhau. Hiểu theo nghĩa này thì tất cả các nguồn thông tin có trong “tay” hoặc có thể “vượt tới” được từ “tay” của các đơn vị/tổ chức hay cá nhân khác được gọi là NLTT.

Còn khái niệm “thông tin-Information” cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. Nếu tiếp cận theo nghĩa hiểu thông thường thì “thông tin” là nội dung của mọi quan hệ giao tiếp. Theo quan niệm của Triết học thì “thông tin” là nội dung phản ánh của thế giới vật chất (tự nhiên & xã hội) được bộ não con người tiếp nhận thông qua các phương tiện tác động tới tất cả các giác quan của con người. Còn theo quan niệm của đời sống thực tiễn thì “thông tin” chính là một trong những nội dung nhu cầu cơ bản của con người để phục vụ mọi hoạt động của đời sống. Quá trình sử dụng “thông tin” không bao giờ mất đi mà luôn được phát triển theo cấp số nhân.Theo quan niệm của Lý thuyết thông tin thì “thông tin” là lượng đo trật tự nhân tạo chống lại sự hỗn độn của tự nhiên. Hay nói cách khác cái gì con người hiểu biết được về bản chất, quy luật vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng trong xã hội và thế giới tự nhiên thì cái đó mới là “thông tin”. Từ những cách tiếp cận như trên về “thông tin”, để phục vụ cho công trình nghiên cứu này, tác giả hiểu *“thông tin chính là nội dung của tất cả sự hiểu biết của con người về bản chất, quy luật vận động*

của sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội. Các nội dung này tồn tại dưới nhiều dạng phong phú như chữ viết, con số, âm thanh, hình ảnh... được lưu trong tất cả các dạng vật chất khác nhau mà được gọi là tài liệu”.

Đồng tình với cách lý giải trên, PGS.TS. Trần Thị Quý cho rằng “*NLTT là kho tàng tri thức nhân loại. NLTT chính là vốn thông tin được chứa đựng trong các dạng vật chất khác nhau thuộc sở hữu của một tổ chức (cơ quan thông tin-thư viện, cơ quan lưu trữ...) và bao gồm cả quyền khai thác, truy cập tới vốn thông tin của các tổ chức khác đang sở hữu (thông qua các thỏa thuận hợp tác chia sẻ). NLTT này phù hợp với nhu cầu tin của nhóm NDT nhất định và được thu thập, xử lý, tổ chức lưu trữ, tra cứu phục vụ NDT hay nói cách khác có thể kiểm soát để có thể truy cập và chia sẻ dễ dàng*”[25, 26, 27]. Theo Tiến sĩ Lê Văn Việt: Nội hàm của thuật ngữ này vẫn chưa được thống nhất. Có ý kiến cho rằng “*NLTT*” tương đương như vốn tài liệu trong các cơ quan thông tin-thư viện. Ý kiến khác cho rằng “*NLTT*” không chỉ bao hàm các nguồn lực về tài liệu, mà còn gồm các thành phần khác như tài liệu thông tin, nhân lực thông tin. Và có ý kiến thì cho rằng “*NLTT*” là nguồn tin... [35, tr 163]. “*NLTT là tổ hợp các tài liệu phản ánh những kết quả NCKH trong hoạt động nhận thức thực tiễn của con người*”[35, tr. 164], nếu NLTT được tổ chức một cách khoa học, được bảo quản ở cơ quan thông tin thư viện hay được gọi là kho tin. Nguồn tin ở đây được xem như là kho tin, cung cấp cho người dùng các NLTT của mình. Theo PGS.TS Nguyễn Hữu Hùng: NLTT bao gồm các dữ liệu thể hiện dưới dạng văn bản, số, hình ảnh hoặc âm thanh được ghi lại trên phương tiện theo quy ước và không theo quy ước, các sưu tập, những kiến thức của con người, những kiến thức của tổ chức có thể truy cập và có giá trị cho người sử dụng [11. tr.240]. Và theo PGS.TS Nguyễn Hữu Hùng: *NLTT là sản phẩm trí óc, trí tuệ của con người, là những thông tin được tổ chức, kiểm soát và có giá trị trong hoạt động thực tiễn của con người*[9]. Tác giả Nguyễn Việt Nghĩa trong tập bài giảng “Phát triển và quản trị vốn tài liệu” dành cho học viên cao học ngành Khoa học Thư viện tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội cho rằng: *NLTT là tập hợp có tổ chức các loại hình tài liệu dưới mọi định*

dạng khác nhau của một cơ quan thông tin- thư viện nhằm thỏa mãn nhu cầu NDT[17]. Như vậy, NLTT phản ánh các quá trình được ghi nhận trong kết quả của công trình NCKH và trong các dạng tài liệu khác nhau của hoạt động nhận thức và thực tiễn. NLTT do con người tạo ra, và thông tin được kiểm soát, tổ chức và có giá trị đối với hoạt động thực tiễn của con người.

Tại Điều 3 của Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về “Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ”, khái niệm “*Nguồn tin khoa học và công nghệ*” đã được giải thích “là các thông tin khoa học và công nghệ được thể hiện dưới dạng sách, báo, tạp chí khoa học; kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học; thuyết minh nhiệm vụ, báo cáo kết quả thực hiện, ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tài liệu sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; catalô công nghiệp; luận án khoa học; tài liệu thiết kế, kỹ thuật; cơ sở dữ liệu; trang thông tin điện tử; tài liệu thống kê khoa học và công nghệ; tài liệu đa phương tiện và tài liệu trên các vật mang tin khác”[3]. NLTT của cơ quan TT-TV trong các trường đại học chính là NLTT khoa học và công nghệ hay nguồn tin KH&CN. Hay có một số khái niệm khác được hiểu tương đồng như khái niệm “nguồn học liệu”. “Nguồn học liệu” là thuật ngữ dùng chỉ NLTT trong các đơn vị nghiên cứu, đào tạo. Tại các trung tâm học liệu (Learning Resource Center) của một số các trường đại học như: Trung tâm học liệu Thái Nguyên, Trung tâm học liệu Đà Nẵng, Trung tâm học liệu Huế ... thì nguồn học liệu được hiểu là nguồn thông tin để sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, lãnh đạo, học tập, NCKH... cũng như phục vụ quá trình NCKH &đạo tạo của nhà trường.

Sau khi nghiên cứu, tác giả luận văn đã kê thừa những tri thức đó và đưa ra cách hiểu của mình về NLTT như sau: *Nguồn lực thông tin bao gồm toàn bộ nội dung về mọi lĩnh vực khác nhau của đời sống thực tiễn được lưu dưới dạng mọi loại hình tài liệu mà cơ quan thông tin-thư viện đang sở hữu hoặc có quyền đồng sở hữu, được tổ chức trật tự trong quá trình hoạt động khoa học và hoạt động thực tiễn của con người.* Hay nói cách khác “NLTT là kho tàng tri thức nhân loại. NLTT chính là vốn thông tin được chứa đựng trong các dạng vật chất khác nhau thuộc sở

hữu của một tổ chức (cơ quan TT, TV, lưu trữ) và bao gồm cả quyền khai thác, truy cập tới vốn thông tin của các tổ chức khác đang sở hữu (trên cơ sở thỏa thuận về hợp tác và chia sẻ). NLTT này phù hợp với nhu cầu tin của nhóm NDT nhất định và được thu thập, tổ chức, kiểm soát để có thể truy cập và chia sẻ dễ dàng”.

1.1.2. Phát triển nguồn lực thông tin

Trong hoạt động thông tin – thư viện thì vấn đề phát triển NLTT là vô cùng quan trọng, bởi vì không có NLTT thì không có cơ sở để duy trì hoạt động và phát triển hoạt động TT-TV. Chính vì thế để phát triển tốt NLTT thì đòi hỏi các cơ quan TT-TV phải tích cực, chủ động khai thác nhiều nguồn thông tin, nhiều kênh thông tin khác nhau sao cho tiết kiệm nhất nhưng lại đảm bảo phong phú về nội dung và hình thức, phù hợp với nhu cầu của NDT.

Theo quan điểm Triết học, “phát triển” là một phạm trù Triết học chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật, hiện tượng, tư duy. Sự phát triển không bao quát toàn bộ sự vận động nói chung. Sự phát triển là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Sự phát triển thể hiện rất khác nhau trong hiện thực, tùy thuộc vào hình thức tồn tại cụ thể của các sự vật và hiện tượng. Theo Từ điển tiếng Việt: “*Phát triển là biến đổi hoặc làm cho biến đổi từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp*”. Như vậy, “phát triển” là sự biến đổi cả về chất lượng và số lượng của sự vật, hiện tượng, sự kiện từ trạng thái tồn tại cũ sang trạng thái tồn tại mới theo xu hướng tốt hơn, hiệu quả hơn.

Theo cách hiểu về bản chất của khái niệm “phát triển” như trên, tác giả định nghĩa “Phát triển NLTT” là quá trình tạo ra sự biến đổi căn bản về chất và lượng của “nguồn lực thông tin” nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của mọi loại hình thông tin với mục đích đáp ứng tốt hơn nhu cầu tin của người dùng tin”. Hay nói cách khác “*phát triển NLTT là phát triển vốn thông tin được chứa đựng trong các dạng vật chất khác nhau thuộc sở hữu của một cơ quan TT-TV và bao gồm cả quyền sử dụng vốn thông tin của các tổ chức khác đang sở hữu thông qua các nguyên tắc hợp tác chia sẻ. NLTT này phù hợp với nhu cầu tin của nhóm NDT nhất định và được kiểm*

soát để có thể truy cập và chia sẻ dễ dàng”.

1.2. Vai trò của phát triển nguồn lực thông tin

1.2.1. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Nguồn lực thông tin là nguồn tài nguyên quý báu và là động lực phát triển kinh tế - xã hội của bất cứ quốc gia nào. Quốc gia nào, tổ chức nào nắm được đầy đủ thông tin, đặc biệt là thông tin KH&CN một cách nhanh chóng, cập nhật, đầy đủ và phù hợp với nhu cầu thì tổ chức đó nhất định giành được thắng lợi trong cuộc cạnh tranh. Bởi NLTT không bao giờ mất đi trong quá trình sử dụng. Càng sử dụng càng có giá trị gia tăng cao hơn cả tài nguyên thiên nhiên và làm biến đổi về chất sức mạnh của mỗi tổ chức. Nếu quốc gia nào, tổ chức nào chú trọng đến phát triển NLTT thì nhất định quốc gia đó sẽ phát triển bền vững về KT-XH. Bởi, đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, NLTT còn là kho tàng văn hóa của nhân loại. Nhờ có NLTT, con người được đảm bảo thỏa mãn nhu cầu thông tin - một trong những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như những nhu cầu về ăn, mặc, ở hay đi lại... Qua đó con người được đáp ứng mọi nhu cầu về mọi lĩnh vực khác như thông tin, văn hóa, giáo dục và khoa học. Nhờ có NLTT mà tri thức/hiểu biết của thế hệ đi trước có thể được lưu truyền qua thời gian cho các thế hệ sau. Thế hệ sau có thể kế thừa thành tựu của các thế hệ đi trước, qua đó rút ngắn được quá trình nghiên cứu, giúp đẩy nhanh tốc độ phát triển của xã hội. Những thông tin giá trị được ghi lại trong tài liệu là kho tàng văn hóa của nhân loại, tài liệu được coi là di sản văn hóa của nhân loại. Với vai trò là kho tàng tri thức, kho tàng văn hóa của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc nên NLTT cũng phản ánh trình độ phát triển của xã hội.

1.2.2. Đối với sự phát triển của cơ quan thông tin – thư viện

Đối với sự nghiệp phát triển của cơ quan thông tin - thư viện: NLTT là cơ sở để các cơ quan TT-TV hình thành, tồn tại và phát triển. NLTT có vai trò đặc biệt quan trọng được thể hiện ở các mặt sau:

NLTT là tiền đề, là điều kiện tiên quyết để thành lập một cơ quan TT-TV. Muốn xây dựng một cơ quan thông tin - thư viện, việc đầu tiên là phải có được một khối lượng nhất định tài liệu – cơ sở để đảm bảo cho thư viện có thể mở cửa phục

vụ bạn đọc (Điều 9 Pháp lệnh Thư viện Việt Nam năm 2000).

NLTT là cơ sở cho mọi hoạt động của cơ quan thông tin - thư viện. Các hoạt động nghiệp vụ từ khâu sưu tầm, lựa chọn thu thập phát triển NLTT tới khâu xử lý, tổ chức, sắp xếp và phục vụ NDT đều gắn liền với NLTT- đặc biệt là công tác phục vụ. Mặt khác, NLTT càng phong phú, đa dạng thì hiệu quả hoạt động càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng đa dạng, phong phú và phức tạp của NDT. NLTT giúp các cơ quan thông tin-thư viện hoàn thành chức năng xã hội, nhiệm vụ chính trị của mình. Thông qua NLTT, cơ quan TT-TV thực hiện các chức năng của mình như: *Chức năng thông tin, chức năng giáo dục, chức năng văn hóa và chức năng giải trí.*

1.2.3. Đối với hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học

Chúng ta đang sống trong một thời đại mà bối cảnh nền kinh tế thế giới đã chuyển biến từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên hạn hẹp sang một nền kinh tế của thông tin và trí tuệ. Trong nền kinh tế mới này, Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, thông tin KH&CN đã trở thành nguồn tài nguyên đặc biệt và là nguồn lực phát triển của mỗi quốc gia trong công cuộc phát triển kinh tế-xã hội nói chung và đối với hoạt động chuyển giao tri thức nói riêng. NLTT có vai trò quan trọng trong hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của hệ thống giáo dục, đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Do vậy, đối với các trường đại học, *NLTT và phát triển NLTT có ý nghĩa quyết định đến chất lượng hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của nhà trường.* Cơ quan TT-TV đã trở thành tiêu chí không thể thiếu để đánh giá kiểm định chất lượng của một trường đại học. Trong đó tiêu chí về NLTT có vị trí rất quan trọng. NLTT là một trong các tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá kiểm định chất lượng của một trường đại học. Đó là căn cứ là cơ sở trong việc xếp hạng các trường đại học, trong việc đảm bảo thông tin cho thầy và cho trò trong việc NCKH, giảng dạy và học tập góp phần quan trọng để đảm bảo chất lượng đầu ra là nguồn nhân lực cho đất nước. Hơn nữa, trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của CNTT và truyền thông đã và đang tác động mạnh, ảnh hưởng không nhỏ đến việc tìm kiếm thông tin, vì vậy mỗi

cơ quan TT-TV sẽ là cầu nối giúp NDT của các trường đại học trong việc lựa chọn, tiếp cận được một cách nhanh chóng, đầy đủ, cập nhật, phù hợp nhất với nhu cầu tới nguồn tin có chất lượng phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo trong bối cảnh bùng nổ thông tin mạnh mẽ hiện nay.

1.3. Các yếu tố tác động đến phát triển nguồn lực thông tin

1.3.1. Quy luật phát triển của nguồn lực thông tin

Nguồn lực thông tin KH&CN cũng như bất cứ một sự vật, hiện tượng nào trong tự nhiên cũng như xã hội, đều phát triển theo quy luật nhất định, đó là: *Quy luật gia tăng số lượng thông tin; Quy luật tập trung và phân tán thông tin; Quy luật lỗi thời của thông tin; Quy luật giá cả tăng lên liên tục.*

❖ Quy luật gia tăng số lượng thông tin

Thông tin nói chung đặc biệt là thông tin KH&CN ngày càng có giá trị gia tăng cao đối với sự phát triển KT-XH, chính vì vậy hoạt động NCKH đã được các quốc gia chú trọng phát triển. Một khi hoạt động NCKH được chú trọng phát triển thì số lượng các nhà khoa học cũng ngày càng gia tăng. Vòng quay của tri thức ngày càng được rút ngắn, bởi từ kết quả nghiên cứu đến triển khai thực tiễn rất nhanh chóng. Điều đó tất yếu dẫn tới thành tựu KH&CN mà họ tạo ra cũng ngày càng được gia tăng về số lượng và nội dung. Hơn nữa, sự phát triển CNTT, việc in ấn, xuất bản, phát hành theo truyền thống và theo phương thức hiện đại... cũng rất đơn giản do vậy số lượng thông tin ngày càng gia tăng hơn bao giờ hết. *Sự gia tăng về số lượng thông tin đã tác động không nhỏ đến hoạt động của việc phát triển NLTT của mỗi cơ quan TT-TV nói chung và đặc biệt đối với cơ quan TT-TV của các trường đại học nói riêng cả về mặt tích cực và tiêu cực.*

+ Về ảnh hưởng tích cực, các cơ quan TT-TV có nhiều cơ hội cho việc bổ sung thông tin chứa đựng trong các dạng vật chất khác nhau hay nói cách khác là tài liệu. Một khi số lượng thông tin, các nhà xuất bản, phát hành được phát triển ngày càng nhiều thì các cơ quan TT-TV có điều kiện lựa chọn những thông tin có chất lượng, thông tin được cập nhật để phục vụ NDT. Đồng thời cập nhật thông tin nhanh chóng, bổ sung kịp thời về cơ quan TT-TV để phục vụ NDT. Có nhiều cơ hội lựa

chọn các nguồn cung cấp thông tin là các tổ chức phát hành hay các nhà xuất bản có uy tín. Việc in ấn thông tin dễ dàng cũng như việc gia tăng số lượng các loại hình xuất bản phẩm với các hình thức khác nhau như truyền thống dưới dạng in ấn, hiện đại dưới dạng sách, báo, tạp chí điện tử, CSDL các bộ sưu tập; các loại băng từ, đĩa từ CD, DVD... tạo điều kiện cho các cơ quan TT-TV có điều kiện đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại sản phẩm & dịch vụ TT-TV khác nhau.

+ *Về ảnh hưởng tiêu cực*: Cơ quan TT-TV mất nhiều thời gian hơn trong việc lựa chọn thông tin và xác định thông tin có chất lượng để bổ sung kịp thời. Nếu bổ sung chậm trễ sẽ làm thông tin bị lạc hậu, ảnh hưởng đến nhu cầu tin của NDT. Đối với NDT thì rất khó khăn trong tra cứu, tìm kiếm thông tin phù hợp, hơn nữa họ dễ “bị chìm ngập trong thông tin nhưng vẫn thiếu tri thức”.

❖ *Quy luật tập trung và phân tán thông tin*

Quy luật tập trung và phân tán thông tin diễn ra do sự phát triển nhanh chóng của các lĩnh vực khoa học. Con đường dẫn đến hình thành một bộ môn hay ngành/chuyên ngành khoa học có thể trên cơ sở sự liên kết phương pháp nghiên cứu từ hai bộ môn khoa học đã có để tạo thành lĩnh vực khoa học mới là khoa học liên ngành. Vì vậy, các thông tin được lưu trên các dạng vật chất khác nhau về lĩnh vực khoa học liên ngành chịu ảnh hưởng của quy luật tập trung liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học. Nhưng cũng có bộ môn khoa học ra đời từ việc tách chia đối tượng nghiên cứu từ bộ môn khoa học mẹ để tạo thành bộ môn khoa học độc lập mới. Do vậy, các thông tin được lưu trên các dạng vật chất khác nhau về lĩnh vực khoa học đơn ngành mới xuất hiện sẽ chịu ảnh hưởng của quy luật phân tán. Quy luật tập trung và phân tán của thông tin đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển NLTT cho các cơ quan TT-TV:

+ *Về ảnh hưởng tích cực*: Đối với *Quy luật phân tán thông tin* sẽ giúp cho công tác bổ sung tìm được thông tin đã được nghiên cứu chuyên sâu cho từng lĩnh vực khoa học giúp người dùng tin không bị nhiễu tin. Ngoài ra trong hoạt động nghiệp vụ còn giúp các cơ quan TT-TV dễ dàng sắp xếp kho theo nội dung và xác định các tạp chí hạt nhân cho từng ngành và chuyên ngành. Đồng thời thuận lợi trong việc

tìm kiếm thông tin, không bị lộn thông tin chuyên sâu. Đối với *quy luật tập trung*: Dễ dàng tìm kiếm đầy đủ thông tin, thuận lợi. Dễ dàng kiểm soát và kiểm kê tài liệu định kỳ và đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin của người sử dụng.

+ *Về ảnh hưởng tiêu cực*: Đối với *Quy luật phân tán thông tin*: khó khăn trong việc xác định nguồn cung cấp thông tin, xác định tạp chí hạt nhân; xác định loại hình thông tin đúng, đúng ngành/chuyên ngành khoa học. Khó kiểm soát và kiểm kê tài liệu, cũng như sắp xếp thông tin theo nội dung, vì chiếm nhiều chỗ, dễ sắp xếp nhầm lẫn. Việc tìm tài liệu bị mất thời gian. Đối với *Quy luật tập trung thông tin*: rất dễ bị nhiễu tin đối với cán bộ sổ sung và NDT khi tìm tài liệu phù hợp với nhu cầu. Quy luật sẽ gây cho cơ quan TT-TV gặp nhiều bất lợi trong việc trao đổi tài liệu. (Có khi tài liệu của đơn vị này không cần thiết, nhưng lại rất cần và quý giá đối với đơn vị thư viện kia và ngược lại). Đồng thời việc quản lý tài liệu cũng gặp nhiều khó khăn đối với thư viện nào có nhiều cơ sở hoặc phân hiệu thành viên. Sẽ gây nên tình trạng thừa hoặc thiếu tài liệu ở từng điểm hay khu vực cụ thể.

❖ *Quy luật lỗi thời của thông tin*

Khi nghiên cứu tần suất sử dụng của tài liệu, người ta thấy những tài liệu ngay sau khi xuất bản, có số lượng người sử dụng khá nhiều. Nhưng theo thời gian, ngày càng giảm đi, hiện tượng này gọi là tính lỗi thời của thông tin: *thông tin không còn mới, không còn ý nghĩa đối với người dùng*. Những tài liệu KH&CN mũi nhọn, thì tốc độ già hóa thông tin càng nhanh.

+ *Về ảnh hưởng tích cực*: Giúp cho các cơ quan TT-TV nhanh chóng xác định những tài liệu không còn phù hợp đối với NDT, giảm thiểu sự nhiễu tin trong quá trình tra cứu cũng như hộp phiếu tra cứu truyền thống bị đầy hay dữ liệu trong máy chủ, máy trạm và diện tích chứa tài liệu không cần thiết bị chiếm chỗ. Giúp việc lựa chọn tài liệu thanh lý nhanh chóng.

+ *Về ảnh hưởng tiêu cực*: nguồn tài chính hiện còn eo hẹp, việc thay đổi thông tin mới cần khoản ngân sách mới để bổ sung tài liệu mới, thanh lý tài liệu lỗi thời. Ngoài ra những tài liệu lỗi thời nếu chưa được thanh lý kịp thời dẫn đến một số tài liệu ở dạng “chết”, chiếm diện tích và hao tổn công sức bảo quản, lưu giữ.

❖ Quy luật gia tăng của giá thành thông tin

Giá thành tài liệu được hình thành từ giá của thông tin chứa đựng trong tài liệu và giá cả phần vật chất mang thông tin cùng với các phương tiện phân phối tài liệu đến tay người tiêu dùng như chi phí quảng cáo, phát hành.

+ *Về ảnh hưởng tích cực*: Quy luật này là “động lực thúc đẩy” các cơ quan TT-TV sẽ phải tìm tòi, sáng tạo cách thức để cải tiến phương pháp hoạt động phục vụ người dùng tin.

+ *Về ảnh hưởng tiêu cực*: Việc xây dựng kế hoạch bổ sung gặp nhiều khó khăn tài chính không có đủ kinh phí để bổ sung đầy đủ tài liệu phục vụ cho nhu cầu người dùng tin, dẫn đến hiệu quả hoạt động không cao.

1.3.2. Chính sách phát triển nguồn lực thông tin

Bất kỳ một cơ quan TT-TV nào muốn hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, điều quan tâm trước tiên là phải xây dựng, phát triển cho được một vốn thông tin hay tài liệu đủ lớn về số lượng với tốt về chất lượng, phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của NĐT[19]. Để xây dựng được một NLTT lớn về số lượng và mạnh về chất lượng cần phải có chính sách PT NLTT. Chính sách này được coi là kim chỉ nam cho hoạt động bổ sung thông tin hay tài liệu cho đơn vị khoa học, phù hợp với điều kiện mọi nguồn lực của cơ quan TT-TV một cách tốt nhất.

1.3.3. Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

Cơ sở vật chất trang thiết bị là một trong bốn yếu tố cấu thành nên hoạt động của một cơ quan TT, TV. Trong bối cảnh CNTT phát triển rất mạnh mẽ và tác động vào mọi hoạt động nghiệp vụ TT-TV, trong đó công tác PT NLTT. Nếu hạ tầng CNTT (Phần cứng, phần mềm và các trang thiết bị ngoại vi được đầu tư đầy đủ và hiện đại sẽ giúp công tác bổ sung được hiệu quả cả về chất và lượng của thông tin, và cuối cùng là đáp ứng yêu cầu phục được nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ, phù hợp với người sử dụng, đặc biệt là những cán bộ và sinh viên trong các trường đại học.

1.3.4. Trình độ của cán bộ phát triển nguồn lực thông tin

Người cán bộ trực tiếp phụ trách công tác phát triển NLTT rất quan trọng trong việc đảm bảo cho cơ quan có được vốn thông tin chất lượng và đủ về số

lượng. Nếu người cán bộ có năng lực, họ tuân thủ nghiêm túc quy trình các bước khi tiến hành bổ sung. Nhiều khi, với một nguồn kinh phí không cao, nhưng người cán bộ bổ sung biết thẩm định chất lượng nguồn tài liệu, bổ sung được nguồn tài liệu đáng kể, phù hợp với nhu cầu của người dùng tin. Ngược lại, nếu người cán bộ bổ sung năng lực yếu thì sẽ dẫn đến tình trạng bổ sung lãng phí, lệch lạc, trùng lặp, hiệu quả thấp. Người cán bộ phát triển NLTT có tác động rất trực tiếp đến hiệu quả công tác PT NLTT, do vậy đòi hỏi họ cần có kiến thức, kỹ năng và tinh thần trách nhiệm cao đối với nghiệp vụ bổ sung và ngoài ra còn cần có trình độ ngoại ngữ, tin học được đào tạo bài bản, thường xuyên học hỏi, nâng cao trình trình độ, biết thẩm định chất lượng nguồn tài liệu để đáp ứng công việc một cách hiệu quả nhất.

1.3.5. Kinh phí phát triển nguồn lực thông tin

Kinh phí là một trong bốn nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực và tin lực) để một tổ chức duy trì và phát triển. Do nhu cầu thông tin của con người càng ngày càng phát triển, thông tin ngày một gia tăng về giá thành, kinh phí lại ngày càng hạn hẹp đặc biệt cho hoạt động phát triển nguồn lực thông tin... Nếu không có kinh phí chắc chắn không thể xây dựng và phát triển NLTT được. Việc bổ sung NLTT có đảm bảo được chất và số lượng hay không, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng kinh phí bổ sung vẫn là yếu tố đặc biệt quan trọng. Việc đầu tư kinh phí cho hoạt động bổ sung NLTT phụ thuộc vào cơ quan chủ quản trực tiếp của thư viện.

1.3.6. Nhu cầu tin của người dùng tin

NCT là đòi hỏi khách quan của con người đối với việc tiếp nhận và sử dụng thông tin nhằm duy trì và phát triển hoạt động sống của mình. Khi đòi hỏi về thông tin của con người trở nên cấp thiết thì NCT xuất hiện[23]. Trong hoạt động học tập, nghiên cứu và giảng dạy, NCT là sự thể hiện mong muốn có thêm nhiều kiến thức để giúp cho NDT hoàn thành và đạt hiệu quả cao nhất mục đích mà họ đang theo đuổi. NCT là nguồn gốc tạo ra hoạt động thông tin và là yếu tố quan trọng tạo nên động lực phát triển hoạt động thông tin, thư viện. Người dùng tin, mà trước hết là người có nhu cầu tin, là chủ thể của nhu cầu tin. NDT là nguồn gốc nảy sinh hoạt động thông tin. Không có NDT các cơ quan TT, TV sẽ mất đi mục đích tồn tại hoạt

động của mình. NDT là yếu tố cơ bản của mọi hệ thống thông tin. Đó là đối tượng của công tác thông tin tư liệu. NDT vừa là khách hàng của dịch vụ thông tin, đồng thời cũng là người sản sinh ra thông tin mới [21]. NDT là người sử dụng các SP&DV thông tin. Ý kiến đánh giá của họ góp phần điều chỉnh hoạt động thông tin. NDT là nhân tố điều chỉnh, định hướng cho hoạt động TT, TV.

1.4. Các yêu cầu đối với phát triển nguồn lực thông tin

1.4.1. Đảm bảo tính khoa học và kế hoạch

Để đảm bảo được tính khoa học cần phải bổ sung tài liệu phù hợp với nhu cầu của NDT. Kế hoạch đưa ra cần dựa trên đặc điểm, tính chất, nhu cầu của từng đối tượng NDT khác nhau theo từng giai đoạn cụ thể. Kế hoạch phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và mọi nguồn lực của đơn vị.

1.4.2. Đảm bảo đầy đủ, kịp thời và chính xác

Cần phải có chiến lược và kế hoạch bổ sung tài liệu đa dạng về ngôn ngữ, đầy đủ chủng loại phù hợp với nhu cầu NDT. Diện bổ sung tài liệu cần được lập kế hoạch thăm dò, lựa chọn một cách kỹ càng. Đối với những tài liệu sát thực với nhu cầu NDT, cần bổ sung nhanh chóng, kịp thời, để nguồn tài liệu được sử dụng một cách có hiệu quả nhất.

1.4.3. Đảm bảo hiệu quả kinh tế

Dựa vào nguồn kinh phí được cấp duyệt bổ sung nguồn tài liệu, cơ quan TT, TV cần phải sử dụng nguồn kinh phí bổ sung phù hợp với nhu cầu NDT. Tránh những trường hợp bổ sung dàn trải nhưng không được sử dụng hoặc tần suất sử dụng không cao. Tận dụng tối đa những nguồn tài liệu được tài trợ của các nhà doanh nghiệp, các nguồn biếu tặng của các tổ chức tập đoàn, tổ chức chính trị xã hội.

1.4.4. Đảm bảo sự chia sẻ phối hợp bổ sung

Để đảm bảo tính phối hợp và chia sẻ NLTT, các cơ quan TT-TV cần phải xây dựng được mối liên hệ hợp tác với nhau. Trên cơ sở đó xác định rõ mức độ trách nhiệm của từng thành viên tham gia trước khi bổ sung sao cho hợp lý, tính toán chính xác phạm vi thu thập cũng như luân chuyển tài liệu. Trên cơ sở đó, cần có

sự trao đổi, thỏa thuận chiến lược đối với những đơn vị có khả năng chia sẻ, trao đổi NLTT, từ đó thư viện sẽ lập kế hoạch bổ sung thích hợp, thuận lợi cho việc trao đổi, phối hợp đối với các hình thức cũng như chủng loại tài liệu, để thư viện đạt được hiệu quả về chất lượng bổ sung cũng như hiệu quả về kinh phí cần bổ sung.

1.5. Khái quát về Trường Đại học Giao thông Vận tải

1.5.1. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Giao thông Vận tải (ĐHGTVT) có tiền thân là Trường Cao đẳng Công chính, thành lập ngày 5 tháng 11 năm 1945 theo sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nghị định của Bộ giáo dục và Bộ Giao thông Công chính. Ngày 24 tháng 03 năm 1962, Trường được đổi tên thành Trường ĐHGTVT theo Quyết định số 42/CP của Hội đồng chính phủ. Ngày 27 tháng 4 năm 1990 phân hiệu tại Tp. Hồ Chí Minh của trường được thành lập theo QĐ số 139/TCCB của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo. Cùng với sự ra đời và phát triển của Trường ĐHGTVT, năm 1962 thư viện được thành lập. Ngày 21 tháng 2 năm 2002, Thư viện Trường ĐHGTVT được đổi tên thành Trung tâm Thông tin - Thư viện (sau đây gọi tắt là Trung tâm) theo Quyết định số 763/QĐ - BGD&ĐT- TCCB. Hơn 70 năm qua, Trường đã đào tạo được trên 60.000 kỹ sư và hàng trăm thạc sỹ, tiến sỹ, phó giáo sư và giáo sư phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trong lĩnh vực GTVT.

1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Đại học Giao thông Vận tải có sứ mệnh đào tạo cho đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực GTVT có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Trường Đại học Giao thông Vận tải hướng tới mô hình đại học đa ngành về kỹ thuật, công nghệ và kinh tế; Trở thành đại học trọng điểm, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải và đất nước; là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về giao thông vận tải và một số lĩnh vực khác; có đẳng cấp trong khu vực và hội nhập quốc tế; là địa chỉ tin cậy của người học, nhà đầu tư và toàn xã hội.

Trường hiện đang đào tạo 23 ngành với hơn 70 chuyên ngành bậc đại học, 13 ngành đào tạo thạc sỹ, 18 chuyên ngành bậc tiến sỹ. Quy mô đào tạo của trường có

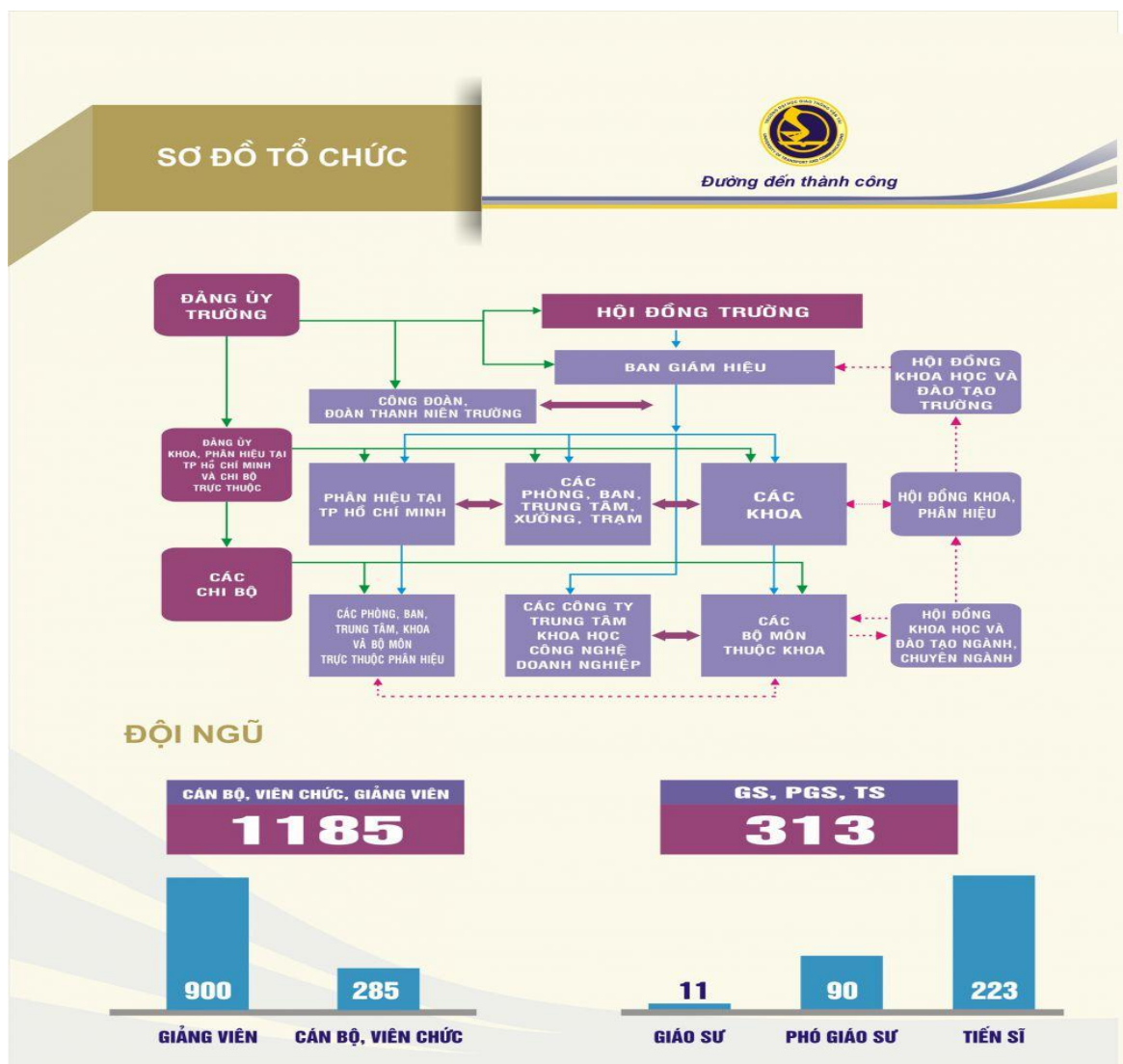
trên 30.000 sinh viên các hệ trong đó có gần 20.000 sinh viên hệ chính quy, trên 2.000 học viên cao học và gần 100 nghiên cứu sinh. Hàng năm, các nhà khoa học của Trường tiến hành nghiên cứu hàng chục đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ, hàng trăm đề tài cấp cơ sở, đề tài liên kết với các địa phương, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Trường có nhiều chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực GTVT, góp phần thúc đẩy sự phát triển của Ngành. Các ngành đào tạo của trường bao gồm:

1. Ngành kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
2. Ngành quản lý xây dựng
3. Ngành kỹ thuật xây dựng công trình thủy
4. Ngành kỹ thuật xây dựng
5. Ngành kỹ thuật cơ khí
6. Ngành kỹ thuật nhiệt
7. Ngành kỹ thuật điện tử viễn thông
8. Ngành kỹ thuật điện
9. Ngành kỹ thuật điện tử và tự động hóa
10. Ngành công nghệ thông tin
11. Ngành kinh tế xây dựng
12. Ngành kinh tế vận tải
13. Ngành khai thác vận tải
14. Ngành kế toán
15. Ngành quản trị kinh doanh
16. Ngành kinh tế
17. Ngành công nghệ kỹ thuật giao thông
18. Ngành kỹ thuật môi trường
19. Ngành toán ứng dụng
20. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình CLC- Khoa Đào tạo quốc tế)
21. Ngành kỹ thuật xây dựng (chương trình CLC- Khoa Đào tạo quốc tế)
22. Ngành kinh tế xây dựng (chương trình CLC- Khoa Đào tạo quốc tế)

23. Ngành kế toán (chương trình CLC- Khoa Đào tạo quốc tế)

1.5.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

❖ Cơ cấu tổ chức của nhà trường được mô hình hóa dưới sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1: Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Giao thông Vận tải

Về nhân lực: tính đến tháng 8/2018, Trường có tổng số CB-GV-CNV là 1.185 người trong đó số người có trình độ giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ là 313 người. Trường có 878 giảng viên (giảng viên cơ hữu: 836; giảng viên thỉnh giảng: 42) với 101 GS-PGS (cơ hữu 79; thỉnh giảng 22); 223 TSKH- TS (Cơ hữu: 196; thỉnh giảng: 27), 509 Thạc sĩ (Cơ hữu: 492; thỉnh giảng 17); toàn trường có 133 Giảng viên chính (bao gồm cả các GVC là GS; PGS; TSKH; TS; ThS).

1.6. Đặc điểm Trung tâm Thông tin – Thư viện

1.6.1. Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.

Trung tâm TT- TV, có chức năng thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp thông tin về lĩnh vực giao thông, vận tải, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế,... phục vụ đào tạo, NCKH của cán bộ và người học; Thu thập tất cả các tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng, các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, các đề tài NCKH của cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên; Xử lý, tổ chức sắp xếp, lưu trữ tất cả các loại hình tài liệu và vật mang tin. Xây dựng hệ thống tra cứu tin thích hợp, thiết lập mạng lưới truy cập thông tin truyền thống & hiện đại, tổ chức tìm kiếm, khai thác, sử dụng thuận lợi và hiệu quả kho tài liệu của Trung tâm; Cung cấp các tài liệu giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và các dạng tài liệu khác cho cán NDT của Trường. Trung tâm có nhiệm vụ: phục vụ hiệu quả thông tin, tài liệu đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập,... của NDT trong Trường để đảm bảo chất lượng đào tạo; Tổ chức, phát triển các sản phẩm và dịch vụ thông tin đáp ứng nhu cầu của NDT; Hợp tác và trao đổi thông tin với các thư viện và cơ quan thông tin trong và ngoài nước.

1.6.2. Cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ

Về cơ cấu tổ chức, TT TT-TV được chia thành 4 bộ phận chính gồm:

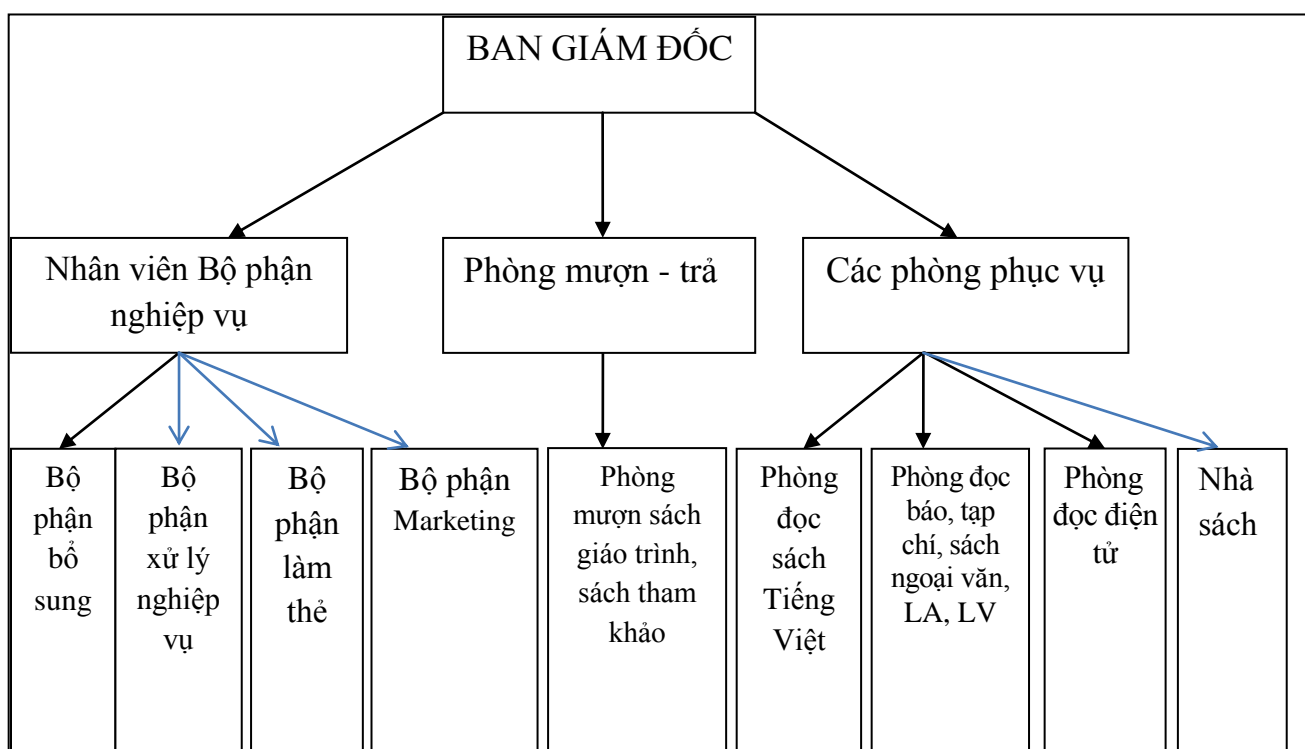
- Ban Giám đốc: Có nhiệm vụ tổ chức, quản lý nhân sự và mọi hoạt động chung của Trung tâm.

- Phòng nghiệp vụ: Có nhiệm vụ thu thập, bổ sung, xử lý tài liệu, xử lý thư mục, làm thẻ thư viện.

- Phòng mượn - trả sách: Có nhiệm vụ quản lý và phục vụ mượn- trả giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo cho các cán bộ, giảng viên, sinh viên.

- Hệ thống phòng đọc gồm: Phòng đọc sách tiếng Việt; Phòng đọc sách ngoại văn, báo, tạp chí, luận án, luận văn, tạp chí đóng quyển; Phòng đọc điện tử.

Cơ cấu tổ chức của TT TT-TV ĐHGTVT được thể hiện qua sơ đồ 1.2.



Sơ đồ 1.2. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin- Thư viện

Về đội ngũ cán bộ: Đội ngũ cán bộ của TT TT-TV nhìn chung ở độ tuổi khá trẻ, trung bình khoảng 34 tuổi. Tính đến tháng 8/2018, Trung tâm có 20 người, (gồm 01 giám đốc, 1 phó giám đốc và 18 nhân viên). Trong đó:

- Phân theo ngành đào tạo:
 - + Ngành thông tin-thư viện: 9 cán bộ (45%)
 - + Các ngành khác: 11 cán bộ (55%)
- Phân theo trình độ học vấn:
 - +Tiến sĩ: 01 cán bộ (5%)
 - + Cao học: 07 cán bộ (35%)
 - + Đại học: 12 cán bộ (60%)

1.7. Tầm quan trọng của phát triển nguồn lực thông tin đối với nhà Trường

1.7.1. Ý nghĩa đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Trung tâm TT-TV, Trường ĐHGTVT đang từng bước hiện đại hóa, được coi là giảng đường thứ hai và có vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động phục vụ thông tin đáp ứng các hoạt động như lãnh đạo, quản lý, giảng dạy, học tập,

NCKH của nhà trường. Đối với Trường ĐHGTVT, các nhà lãnh đạo quản lý vừa thực hiện chức năng quản lý giáo dục đào tạo, vừa là người xây dựng các chiến lược phát triển của nhà trường nên họ cần rất nhiều loại thông tin, đảm bảo thông tin phải được cung cấp đầy đủ đa dạng về loại hình, phong phú về nội dung, phù hợp với yêu cầu, sẽ giúp họ đưa ra các quyết định đúng đắn nhất. Tạo sự phát triển lâu dài cho Trường. Giúp lãnh đạo quản lý định hướng được xu hướng phát triển của khoa học để xây dựng chiến lược phát triển Trường đáp ứng yêu cầu thực tiễn đất nước.

1.7.2. Ý nghĩa đối với giảng viên

Chất lượng đào tạo một phần quan trọng vào chất lượng giảng dạy của thầy. Người thầy ngoài việc đòi hỏi họ kỹ năng sư phạm còn rất cần đến tầm hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn. Mà muốn có trình độ chuyên môn sâu và hiểu biết rộng, người thầy phụ thuộc quan trọng vào nguồn lực thông tin đầy đủ, cập nhật, phù hợp, chính thống, có giá trị khoa học và thực tiễn cao. NLTT nếu được đáp ứng đầy đủ sẽ cải tiến chất lượng dạy học, từ đó chất lượng đào tạo sẽ được nâng cao đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi ngày càng cao của xã hội. Nếu NLTT nghèo nàn lạc hậu thì kết quả tất yếu ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo, NCKH của nhà trường.

1.7.3. Ý nghĩa đối với người học.

Đối với sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, nhiệm vụ chính của họ là học tập, nghiên cứu để tích lũy được khối kiến thức đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp và đòi hỏi của xã hội. Trong bối cảnh hiện nay khi giáo dục đại học đang được đổi mới, việc học tập trong các trường đại học đang được đề cao vai trò tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Người thầy chỉ như người “nhạc trưởng” hướng dẫn người học, truyền tải phương pháp tư duy, tự nghiên cứu cho sinh viên mà thôi. Chính vì vậy việc PT NLTT đối với sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh là cực kỳ quan trọng để đảm bảo cho họ tự nghiên cứu, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN – THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

2.1. Đặc điểm nguồn lực thông tin tại Trung tâm

2.1.1. Đặc điểm chung

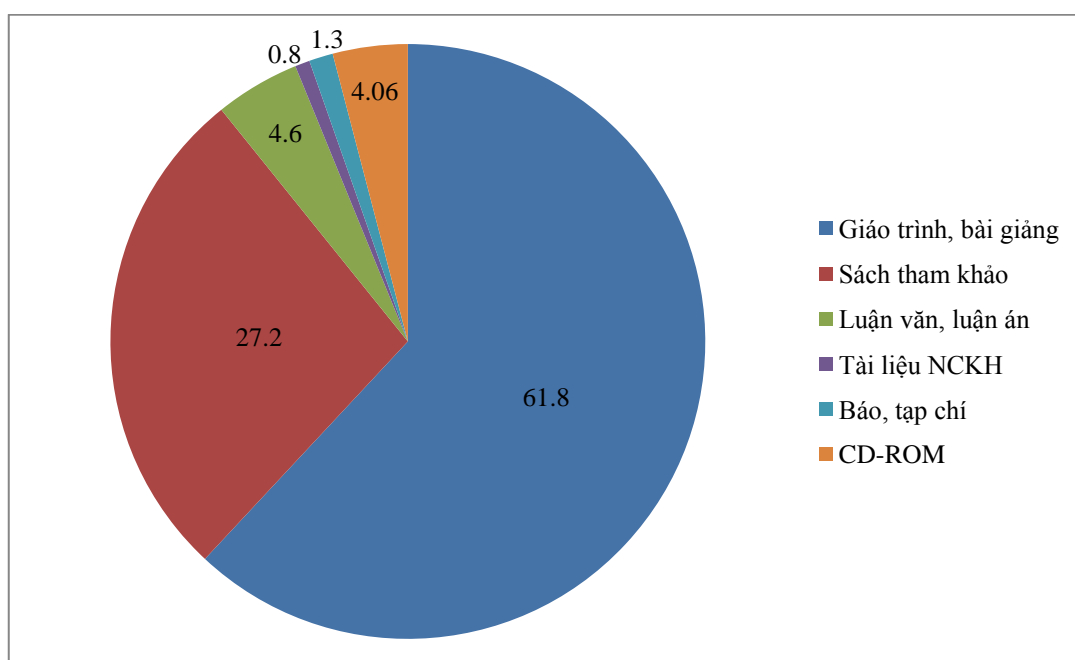
Để đảm bảo chức năng, nhiệm vụ của mình, TT TT-TV ĐHGTVT đã xây dựng cho mình nguồn lực thông tin khá phong phú. Bao gồm giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, công trình NCKH, báo, tạp chí,... Theo số liệu thống kê của TT TT-TV đến tháng 08 năm 2018 NLTT của Trung tâm gồm có:

Giáo trình, bài giảng có 772 tên sách (tương đương với 99.022 cuốn); sách tham khảo có 3800 tên (tương đương với 43629 cuốn); luận văn, luận án có 7472 tên (tương đương với 7472 cuốn); đề tài NCKH 1312 tên (tương đương với 1312 bản); báo, tạp chí có 135 tên (tương đương 2124 bản); CD-ROM có 6500 đĩa.

Cụ thể được thể hiện qua bảng 2.1.

Bảng 2.1: Thống kê số lượng tài liệu tại Trung tâm Thông tin- Thư viện

STT	Loại hình tài liệu	Số đầu	Số bản	Tỷ lệ số bản (%)
1	Giáo trình, bài giảng	772	99.022	61.8%
2	Sách tham khảo	3800	43629	27.2%
3	Luận văn, luận án	7472	7472	4.6%
4	Tài liệu NCKH	1312	1312	0.8%
5	Báo, tạp chí	135	2124	1.3%
6	CD-ROM	6500	6500	4.06%
Tổng		19991	160059	100%



Biểu đồ 2.1: Thành phần vốn tài liệu tại Trung tâm TT - TV

Kể từ khi có dự án giáo dục đại học mức C, Trung tâm đã bổ sung rất nhiều và phong phú về loại hình để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dùng tin. Số lượng giáo trình, bài giảng được chú trọng bổ sung nhiều nhất 61.8% (99.022 cuốn sách) chú trọng đến đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy những môn học theo hướng đào tạo chính của Nhà trường. Sách tham khảo cũng được chú trọng trong diện bổ sung 27.2% (43.629 cuốn). Báo, tạp chí được nhà trường xét duyệt bổ sung định kỳ hàng năm chiếm 1.3%, ngoài việc bổ sung các ấn phẩm báo ngày, Trung tâm còn chú trọng các báo, tạp chí chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải. Ngoài tạp chí Việt, còn bổ sung thêm tạp chí tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp. Nguồn tài liệu nội sinh cũng rất phong phú và đa dạng. Luận văn, luận án chiếm 4.6% (7472 cuốn), đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá dùng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên và cán bộ trong trường. Số lượng đĩa CD – ROM 4.06% (6500 bản đĩa) được chuyển dạng lưu trữ trên hệ thống máy tính.

2.1.2. Đặc điểm nguồn lực thông tin hiện đại

Hiện tại nguồn lực thông tin hiện đại của Trung tâm còn rất hạn chế, công tác khai thác và truy nhập tạm thời gián đoạn. Số lượng tài liệu hiện đại có tại Trung tâm hiện nay: 1 CSDL giáo trình, bài giảng toàn văn của Bộ Giáo dục và đào tạo (51 tên tài liệu); 1 CSDL (140.000 tên sách); 1 CSDL báo, tạp chí của Dự án giáo dục đại học mức C từ năm 2004 (7000 biểu ghi); 1 CSDL Luận văn và đề tài

NCKH (200 luận văn thạc sỹ + 150 đề tài NCKH). Nhưng hiện nay việc khai thác nguồn lực thông tin này không thể tiến hành tra cứu do hệ thống phần mềm dữ liệu số ILIB đã quá cũ không được nâng cấp. Vì vậy, việc triển khai xây dựng CSDL mới cũng gặp nhiều khó khăn không thể tiến hành phục vụ việc làm dữ liệu số. Trong thời gian tới thư viện đang có chủ trương bổ sung thêm NLTT điện tử và đã được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu trường. Bổ sung thêm CSDL thư mục, CSDL toàn văn trước mắt là bộ sưu tập luận văn, luận án. Đây là nguồn tài liệu nội sinh vô cùng quý giá, phục vụ thiết thực cho nhu cầu nghiên cứu, học tập của toàn bộ đối tượng NDT trong toàn trường. Nhìn chung, NLTT truyền thống của Trung tâm vẫn là chủ yếu.

2.1.3.Đặc điểm nguồn lực thông tin theo mục đích sử dụng

Căn cứ theo mục đích sử dụng có thể chia NLTT ra thành các nhóm sau:

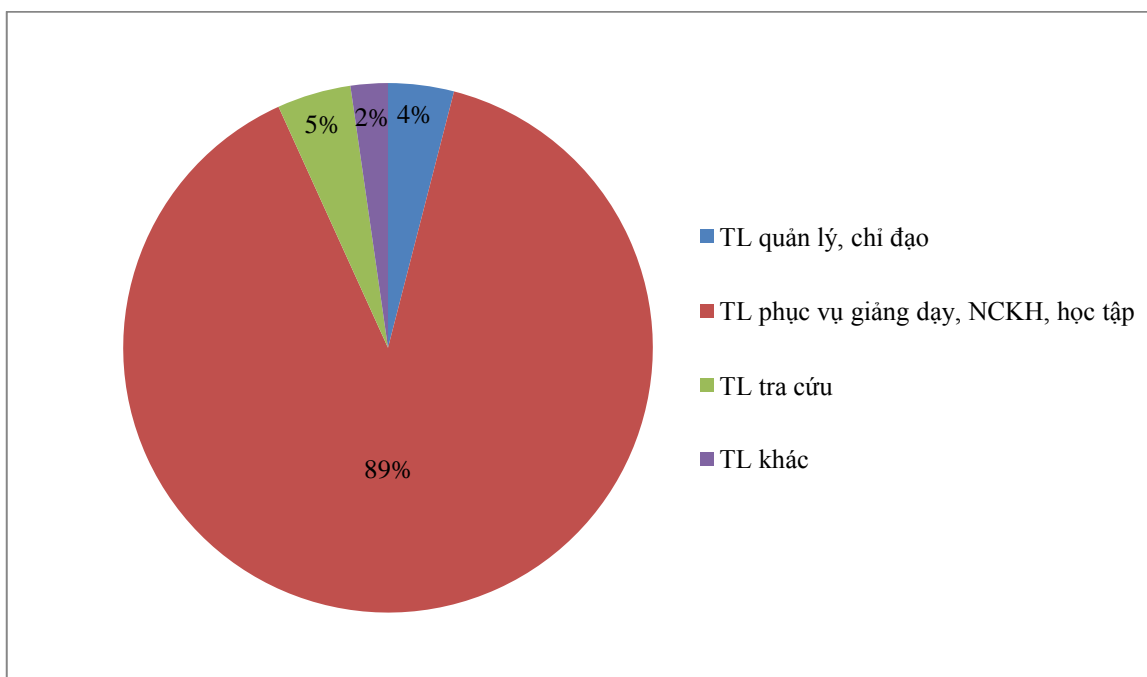
Nhóm tài liệu phục vụ công tác quản lý: Gồm có các chỉ thị, nghị quyết, văn kiện, tài liệu hướng dẫn học tập của Đảng và Nhà nước. Các tác phẩm của C.Mác, P.Ăng ghen, V.Lênin, Hồ Chí Minh... Đây là nhóm tài liệu chứa đựng thông tin về chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật nhà nước, những chính sách về kinh tế văn hóa xã hội.

Nhóm tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH: Gồm có sách giáo trình, giáo khoa, tham khảo, sách bài tập ... dành cho giảng viên, học viên, sinh viên. Đây là nhóm tài liệu chiếm phần lớn trong số tài liệu của Trung tâm và được đa số mọi đối tượng NDT thường xuyên sử dụng.

Nhóm tài liệu tra cứu: Gồm có Từ điển, bách khoa toàn thư, sổ tay, cẩm nang, niên giám, CSDL ...Nhóm tài liệu này thông thường được NDT sử dụng tại chỗ, nhằm tra cứu nhanh những số liệu, dữ kiện, thuật ngữ ngắn gọn, xúc tích

Bảng 2.2: Cơ cấu loại hình sách phân theo mục đích sử dụng

Loại tài liệu	SL đầu sách	SL cuốn sách	Tỷ lệ %
TL quản lý, chỉ đạo	2030	6420	4.01%
TL phục vụ giảng dạy, NCKH, học tập	15.430	142.765	89.1%
TL tra cứu	1943	7234	4.51%
TL khác	588	3640	2.27%
Tổng	19.991	160.059	100%



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu nguồn lực thông tin theo mục đích sử dụng

Qua biểu đồ trên ta thấy số lượng tài liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập chiếm tỷ lệ rất lớn 89% trong tổng số tài liệu có trong thư viện. Đây là loại hình tài liệu chủ lực phục vụ đa số đối tượng NDT trong trường. Diện bổ sung loại tài liệu này được ưu tiên trong chính sách bổ sung của trung tâm. Tài liệu quản lý chỉ đạo, tài liệu tra cứu, tài liệu khác chiếm một tỷ lệ rất thấp.

2.1.4.Đặc điểm nguồn lực thông tin theo phạm vi phổ biến

Theo phạm vi phổ biến thông tin gồm hai loại: Tài liệu công bố và tài liệu không công bố. Hiện tại, Trung tâm đã thu thập được các loại tài liệu xám như: Báo cáo khoa học tại hội thảo, hội nghị, công trình NCKH của giảng viên, các luận án tiến sỹ, luận văn cao học. Hiện nay, Trung tâm có 126 luận án, 7346 luận văn và 1312 đề tài NCKH, 6500 đĩa CD – ROM. Đây là nguồn tài liệu tham khảo chính, vô cùng quý giá đối với sinh viên và giảng viên trong trường phục vụ đắc lực công tác đào tạo của nhà trường chiếm 90.3% tổng số tài liệu có trong Trung tâm và bám sát từng môn học từng chuyên đề đáp ứng nhu cầu thông tin của mọi đối tượng NDT.

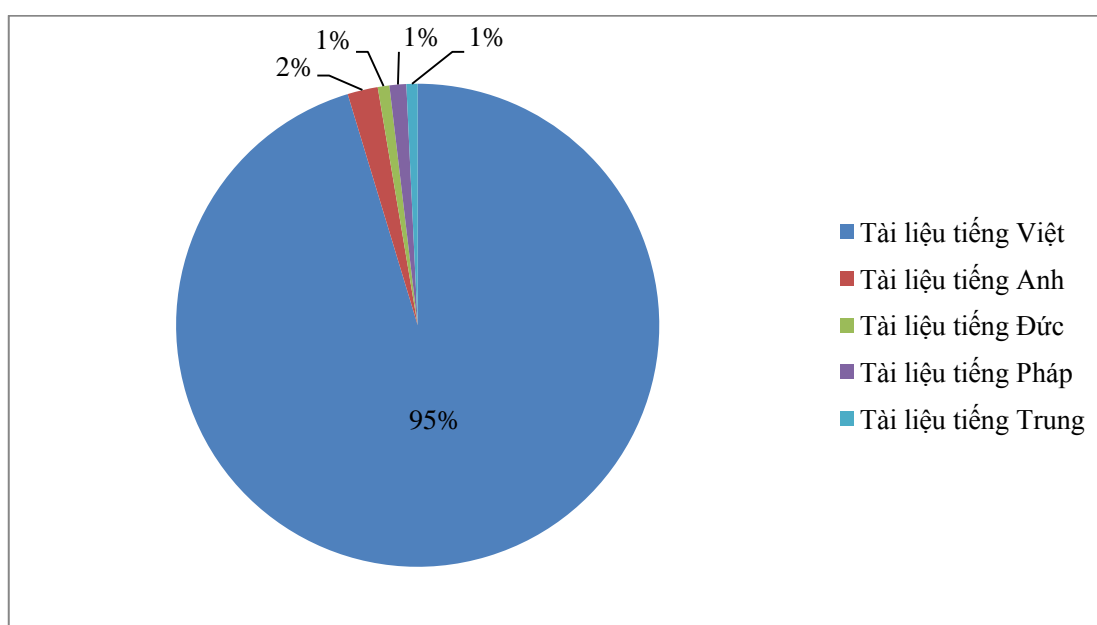
2.1.5.Đặc điểm nguồn lực thông tin theo ngôn ngữ tài liệu.

Hiện nay, Trung tâm đã có bộ sưu tập tài liệu với mọi loại hình ngôn ngữ, bên cạnh tài liệu Tiếng Việt là chủ yếu (95,3%), có rất nhiều tài liệu với nhiều ngôn ngữ

khác nhau: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung...

Bảng 2.3. Cơ cấu nguồn lực thông tin theo ngôn ngữ

Ngôn ngữ tài liệu	SL đầu sách	SL bản sách	Tỷ lệ %
Tài liệu tiếng Việt	16.856	152.558	95.3%
Tài liệu tiếng Anh	1223	3250	2.03%
Tài liệu tiếng Đức	381	1250	0.78%
Tài liệu tiếng Pháp	967	1796	1.12%
Tài liệu tiếng Trung	564	1205	0.75%
Tổng	19.991	160.059	100%



Biểu đồ: 2.3: Cơ cấu loại hình tài liệu theo ngôn ngữ

Hiện nay, kho tạp chí có số lượng như sau: Tiếng Anh: 440 cuốn; Tiếng Việt: 1136 cuốn; Tiếng Đức: 41 cuốn; Tiếng Pháp: 260 cuốn; Tiếng Trung: 13 cuốn. Việc bổ sung tài liệu tiếng nước ngoài cũng cần phải chú trọng tại Trung tâm. Đây là vấn đề cần đầu tư tài chính, bởi tài liệu/CSDL tiếng nước ngoài là rất đắt.

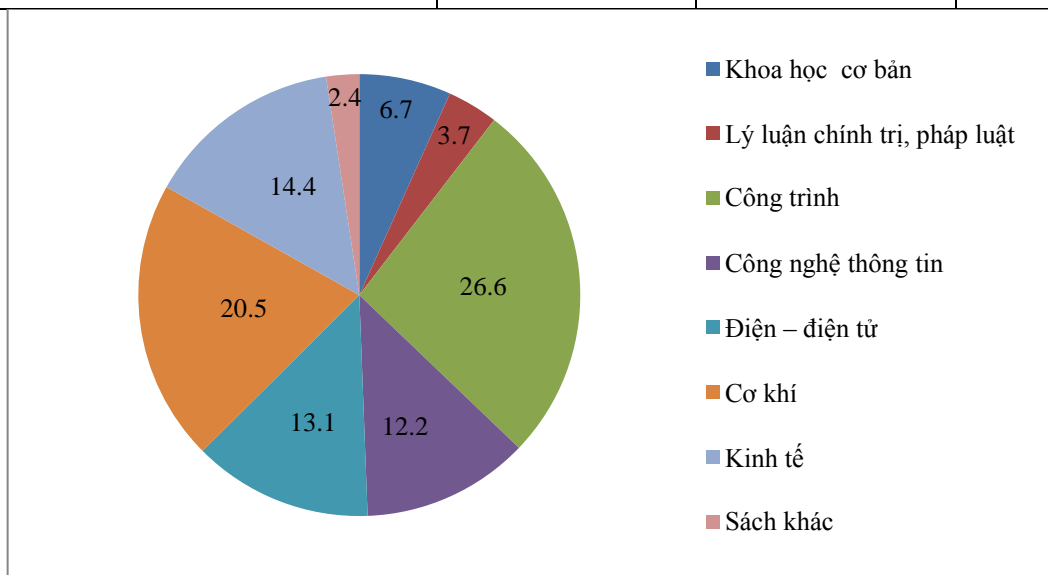
2.1.6. Đặc điểm nguồn lực thông tin theo nội dung

Trường ĐH GTVT là một trong số các trường chuyên đào tạo các ngành thuộc khối kỹ thuật, đào tạo cho đất nước nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành

GTVT, là trung tâm NCKH có uy tín về GTVT và một số lĩnh vực khác. Do vậy, đặc thù nội dung tài liệu là về công trình, cơ khí, kinh tế, CNTT, điện – điện tử và có một số lượng lớn nguồn tài liệu về khoa học cơ bản: Toán, lý, hóa, ngoại ngữ, lý luận chính trị và pháp luật. Nội dung tài liệu hiện có ở Trung tâm đều đáp ứng cho việc giảng dạy, học tập, NCKH. Số tài liệu phục vụ cho nhu cầu giải trí và văn hóa nghệ thuật rất ít. Trước năm 2004 tài liệu còn nghèo nàn về số lượng nhưng kể từ khi được nâng cấp hiện đại hóa, Trung tâm đã bổ sung được một số lượng tài liệu rất lớn và phong phú về nội dung đáp ứng các ngành nghề đào tạo tại Trường.

Bảng 2.4: Cơ cấu tài liệu theo nội dung

Tên môn loại	SL đầu sách	SL bản sách	Tỷ lệ %
Khoa học cơ bản	1994	10.724	6.7%
Lý luận chính trị, pháp luật	1085	6075	3.7%
Công trình	3918	42.715	26.6%
Công nghệ thông tin	2496	19.576	12.2%
Điện – điện tử	2632	21.089	13.1%
Cơ khí	3256	32.857	20.5%
Kinh tế	2886	23.145	14.4%
Sách khác	1724	3878	2.4%
Tổng	19.991	160.059	100%



Biểu đồ 2.4. Cơ cấu tài liệu theo nội dung

Qua bảng số liệu và biểu đồ cơ cấu tài liệu theo nội dung ta nhận thấy rõ rằng: Tài liệu về ngành công trình và cơ khí chiếm tỷ lệ rất lớn (26.6% và 20,5%) trong tổng số tài liệu hiện có tại thư viện. Đây là 2 ngành đào tạo mũi nhọn và truyền thống của trường nên việc bổ sung tài liệu cho các ngành này được đặc biệt quan tâm phát triển. Bên cạnh đó số lượng tài liệu của các ngành: Kinh tế, điện – điện tử, CNTT cũng chiếm số lượng tương đối lớn. Tài liệu Lý luận chính trị và các khoa khoa học cơ bản cũng được quan tâm phát triển về lượng và chất. Tài liệu về giải trí và văn hóa nghệ thuật chiếm một số lượng tương đối ít 2,4%.

2.2. Hoạt động phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm.

2.2.1. Chính sách phát triển nguồn lực thông tin.

Công tác bổ sung NLTT là một trong những yếu tố quyết định chất lượng hoạt động của các cơ quan TT-TV. Do vậy, Trung tâm đã chú trọng tới công tác bổ sung để NLTT có chất lượng, phù hợp với NDT về các lĩnh vực và các chuyên ngành đào tạo của Trường. Hàng năm Trung tâm cũng đã xây dựng kế hoạch bổ sung. Diện bổ sung xây dựng trên cơ sở được trợ giúp của Ban giám hiệu, cán bộ chuyên môn đề dự kiến đúng số lượng cho mỗi ngành, chuyên ngành đào tạo, có xem xét tới từng tên tài liệu. Để xác định số lượng bản, bước đầu Trung tâm cũng đã căn cứ vào: cơ cấu, thành phần kho tài liệu và số lượng người dùng tin của mỗi ngành; Khả năng tài chính dành cho công tác bổ sung tài liệu... Diện bổ sung tài liệu, Trung tâm cũng đã dựa vào các ngành nghề đào tạo trong nhà trường bao gồm các tài liệu sau: Tài liệu phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu và học tập là: Bài giảng, sách giáo trình, sách tham khảo, tài liệu tra cứu và các báo thông dụng và một số loại tạp chí chuyên ngành. Các tài liệu chỉ đạo, sách pháp luật, tạp chí của cơ quan trung ương xuất bản. Tuy nhiên, Trung tâm vẫn chưa có một chính sách bổ sung nào chính thức được biên soạn một cách bài bản, đúng quy trình và đầy đủ nội dung. Nguyên nhân chính là do Trung tâm ngay từ đầu vẫn chưa đặt chú trọng đến các yếu tố tác động khách quan đến công tác bổ sung, vẫn còn cảm tính, dựa chủ yếu vào kinh nghiệm của cán bộ bổ sung, nên hiệu quả công tác bổ sung chưa cao. Trung tâm cần phải có văn bản chính thức về chính sách bổ sung tài liệu.

2.2.2. Phương thức phát triển nguồn lực thông tin

Hiện tại, Trung tâm đang phát triển NLTT với hai phương thức bổ sung chính là: bổ sung phải trả tiền và không phải trả tiền

Phương thức bổ sung phải trả tiền:

Đây thực chất là hình thức mua với các loại hình tài liệu sau: Sách tham khảo, báo - tạp chí trong nước và nước ngoài, sách tham khảo và các CSDL online (Sách tham khảo chiếm số lượng lớn nhất). Cán bộ bổ sung của Trung tâm luôn luôn bổ sung kịp thời các loại hình tài liệu có giá trị nội dung và phù hợp với các chuyên ngành đào tạo, ngoài ra còn có sách về chính trị, pháp luật, văn hóa giải trí, sách tra cứu... Theo định kỳ hằng năm, Trung tâm sẽ tiến hành 2 đợt bổ sung đó là vào tháng 10 của học kỳ trước và vào tháng 5 của học kỳ sau. Thông thường, cán bộ bổ sung sẽ nhận danh mục từ các nhà xuất bản chuyên về các ngành kỹ thuật như: Nhà xuất bản Xây dựng, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – sự thật...sau đó gửi danh mục đã lọc xuống từng khoa, từng bộ môn và yêu cầu các khoa có nhu cầu mua sách thì phản hồi lại danh mục tài liệu cần mua về Trung tâm. Cán bộ bổ sung sẽ tập hợp lại danh sách và gửi lại cho nhà xuất bản lựa chọn sách phù hợp với danh mục các khoa yêu cầu và tiến hành các thủ tục mua và vận chuyển. Đối với báo và tạp chí trong nước, Trung tâm có danh mục sẵn và bổ sung theo từng năm. Những ngành khoa học mới cũng được bổ sung vào danh mục làm tăng số lượng đầu báo. Đầu mỗi năm, Trung tâm tiến hành thanh lý hợp đồng và tiến hành ký hợp đồng mới với các công ty phát hành báo chí trong nước. Đối với tạp chí ngoại: Kinh phí bổ sung dành cho loại hình tài liệu rất lớn (riêng năm học 2017 – 2018 thư viện tiến hành mua 12 đầu báo ngoại với kinh phí 27.319,96 \$). *Hiện nay bổ sung chưa có sự tư vấn của các nhà khoa học đầu ngành để lựa chọn.* Đối với các CSDL: Để tiết kiệm chi phí, Trung tâm đã tiến hành mua các CSDL dùng chung với các trường đại học thuộc khối kỹ thuật. Các CSDL online để phục vụ nhu cầu của bạn đọc. *Nhưng hiện nay đã hết thời hạn thuê bao nên các CSDL nên hầu như không khai thác được.* Phương thức này hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách của Nhà trường, khi ngân sách không được cân đối

thì sẽ gặp khó khăn trong việc bổ sung định kỳ 1 năm 2 lần của thư viện. Trong năm học 2018 – 2019, Nhà trường tạm dừng bổ sung các loại hình tài liệu với phương thức này. *Đây thực sự là thách thức không nhỏ đối với Trung tâm.*

Phương thức bổ sung không phải trả tiền: Trung tâm bổ sung chủ yếu từ việc thu nhận nguồn tài liệu nội sinh và tặng biếu, tài trợ:

Về thu nhận nguồn tài liệu nội sinh: Theo Quyết định số 668/QĐ ngày 14 tháng 7 năm 1986 của Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, tại Điều 7, chương 1 chỉ rõ: “*Thư viện trường đại học được quyền thu nhận những ấn phẩm do trường xuất bản, cũng như các luận văn tốt nghiệp, luận án tiến sĩ, khi luận án được bảo vệ tại trường, hoặc người viết luận án là cán bộ, sinh viên của trường*”. Đây là cơ sở pháp lý giúp cho Trung tâm bổ sung tài liệu nội sinh. Các nguồn tài liệu nội sinh đều có giá trị cao, được sinh ra từ công tác đào tạo và NCKH trong Nhà trường. Đồng thời đây cũng là nguồn tài liệu phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập của cán bộ giảng viên, học viên, sinh viên. Việc thu nhận tài liệu này diễn ra rất đều đặn do có sự phối hợp giữa Trung tâm và phòng đào tạo, phòng khoa học công nghệ, các khoa – bộ môn trong trường. Hiện nay nguồn tài liệu này rất phong phú và đa dạng.

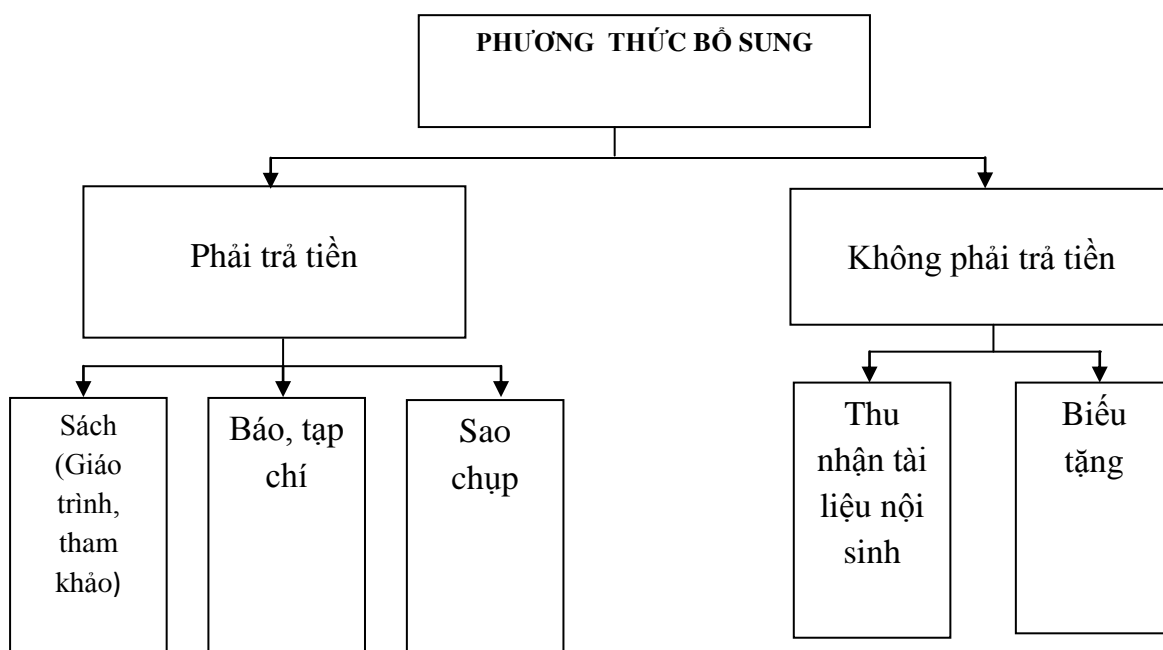
Theo quy định Nhà trường thu nhận các dạng tài liệu nội bộ như sau:

- Các tập bài giảng, giáo trình sau khi được hội đồng khoa học nghiệm thu, sẽ phải giao nộp vào Trung tâm 01 bản.
- Các đề tài NCKH các cấp sau nghiệm thu và luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp, báo cáo NCKH của sinh viên nộp về Trung tâm 01 bản.
- Ấn phẩm thông tin như tạp san, chuyên san cũng giao nộp về Trung tâm.

Về tài liệu từ nguồn tặng biếu, tài trợ: Nhận tài liệu thông qua tặng biếu là một kênh rất quan trọng cho Trung tâm. Đội ngũ cán bộ trong Trường đang công tác hoặc đã nghỉ hưu hết sức quan tâm thường mua biếu tặng tài liệu cho Trung tâm. Tuy nhiên, số lượng tài liệu thu thập được qua con đường tặng biếu thường chiếm tỷ lệ thấp. Chính vì vậy, việc tiếp nhận nguồn tài liệu này cũng cần phải được chọn lọc cẩn thận. Trung tâm cũng đã tăng cường quan hệ, hợp tác với các tổ chức

xã hội, từ đó mở cửa đón nhận những nguồn tài liệu được viện trợ. Thư viện liên tục nhận được sách tặng của Thư viện Quốc gia và quỹ Châu Á, đây là nguồn tài liệu rất hữu ích trong việc phục vụ cho công tác đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Tuy nhiên, chất lượng tài liệu thu nhận được thông qua con đường tặng, biếu không phải lúc nào cũng được như ý muốn. Việc hạ thấp các tiêu chuẩn để nhập các tài liệu tặng biếu sẽ dẫn đến việc làm tăng chi phí và xử lý kho.

Sơ đồ 2.1: Các phương thức phát triển nguồn lực thông tin



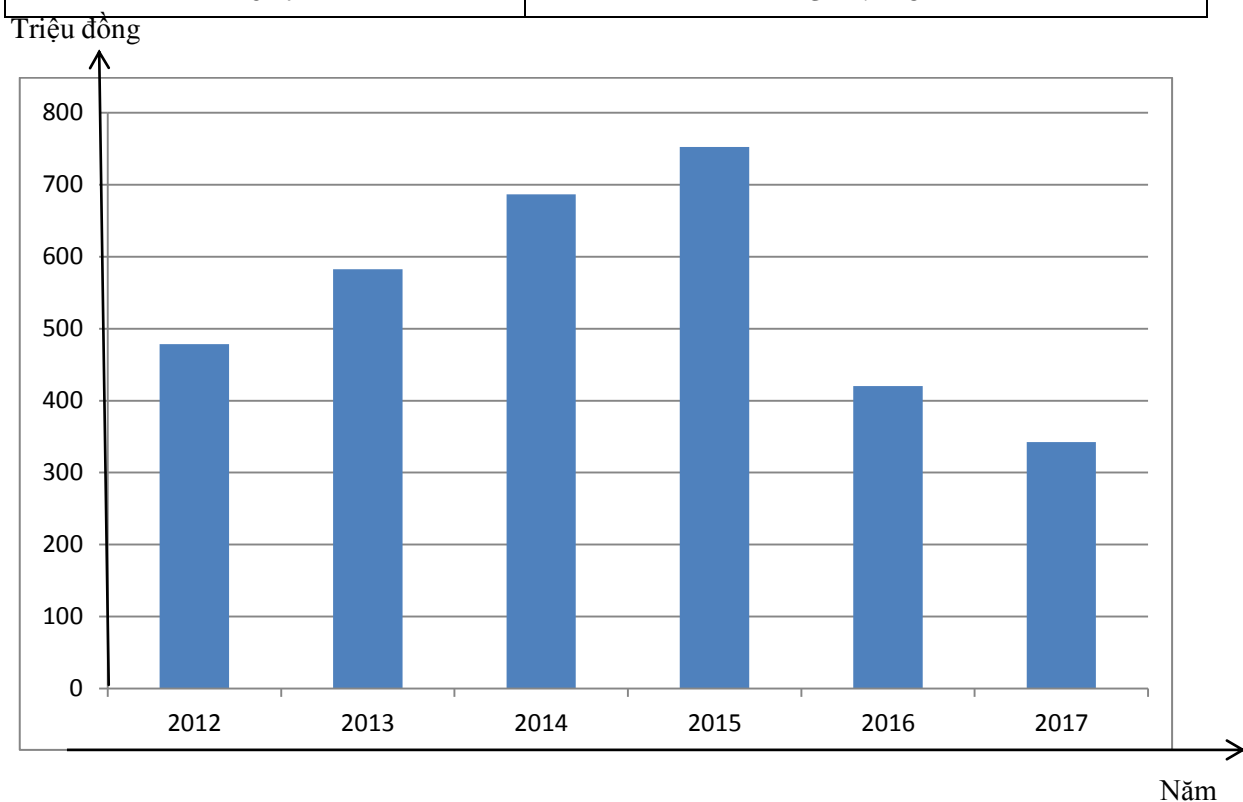
2.2.3 Kinh phí phát triển nguồn lực thông tin.

Hiện nay, toàn bộ kinh phí bổ sung dựa vào nguồn tài chính của Nhà trường. Những năm gần đây, Lãnh đạo Trường đã đầu tư thêm kinh phí bổ sung nguồn tài liệu phục vụ nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH bình quân khoảng 550 triệu đồng/ năm, nhưng hai năm gần đây lại bị giảm. Trong đó, kinh phí bổ sung dùng để mua báo ngoại và tài liệu tham khảo thường chiếm đa phần trong tổng số kinh phí bổ sung hàng năm. Vì vậy, Trung tâm đã giải quyết được một phần những hạn chế về NLTT. Tuy nhiên, so với nhu cầu tin của cán bộ và người học thì với khoản kinh phí này chưa đáp ứng đủ. Nhiều tài liệu cần thiết nhưng không có tiền mua. Phần lớn SV sử dụng thời gian ngoài giờ lên lớp để tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet chiếm tỉ lệ rất cao.

Bảng 2.5: Kinh phí phát triển vốn tài liệu từ năm 2012 đến 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

NĂM	KINH PHÍ
2012	478.663
2013	582.711
2014	686.743
2015	752.431
2016	420.147
2017	342.246



Biểu đồ 2.5: Kinh phí phát triển vốn tài liệu từ năm 2012 – 2017

Qua biểu đồ trên ta thấy kinh phí dành cho việc phát triển vốn tài liệu tăng đều từ năm 2012 đến năm 2015. Kinh phí dành cho bổ sung năm 2015 là cao nhất lên tới 752.431 triệu đồng, năm học 2014 – 2015 nhà trường đầu tư mua CSDL Ebrary của Nhà xuất bản Proquest từ công ty Igroup và một số đầu báo ngoại quan trọng. Kinh phí bổ sung trong năm 2016 và năm 2017 giảm đi rất nhiều so với các năm học trước trong việc mua báo ngoại để nâng cấp, tu bổ trang thiết bị cho Trung tâm.

2.2.4 Công tác thanh lý tài liệu.

Việc thanh lý tài liệu cũng là một mặt của bổ sung hiện tại, trên cơ sở thực trạng NLTT vốn có, Trung tâm đã thực hiện thông tư theo thông tư số 28/12/2012 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí và thủ tục thanh lọc tài liệu. Việc thanh lý tiến hành thận trọng (nhiều trường hợp có sự trợ giúp của các chuyên gia,...), Trung tâm đã ít các tài liệu là giáo trình thanh lý do sự lạc hậu trong nội dung (tức là một số thông tin, kiến thức trong học liệu không còn phù hợp với sự tiến bộ của khoa học - công nghệ, với nội dung chương trình đào tạo...). Ngoài ra, số lượng các đầu tên tài liệu do bổ sung trùng lặp; các loại báo và tạp chí đã cũ, rách và không còn giá trị sử dụng, Trung tâm cũng đã đưa vào danh mục thanh lý. Thanh lý học liệu cũ không còn giá trị sử dụng đã góp phần tăng chất lượng NLTT, hạn chế vấn đề nhiễu tin khi tra cứu cũng như tiết kiệm diện tích kho; điều chỉnh khối lượng tài liệu, đảm bảo cho NLTT luôn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm cũng như NCT của cán bộ giảng viên và học sinh viên trong Nhà trường.

2.2.5 Phối hợp bổ sung và chia sẻ nguồn lực thông tin

Năm 2014, Trung tâm đã phối hợp mua CSDL EBRARY của công ty IGROUP cùng với các thư viện khác. Đây là gói CSDL rất lớn với đa dạng các chuyên ngành: Kỹ thuật, cơ khí, công trình, điện tử điện lạnh... bước đầu đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của mọi đối tượng NDT. Tuy vậy, đến nay gói CSDL này đã hết thời hạn truy cập Trung tâm vẫn chưa tiến hành phối hợp bổ sung với bất kể một đơn vị thư viện nào.... Đến nay, việc chia sẻ thông tin, vẫn chưa triển khai được, còn nhiều khó khăn. Nhưng đây là công việc quan trọng, hết sức cần thiết, cần phải được chú trọng triển khai trong thời gian tới vì vấn đề bùng nổ thông tin và giá cả thông tin KH&CN ngày càng gia tăng, trong khi NCT của NDT lại ngày càng thay đổi, đòi hỏi ngày một cao hơn về chất lượng và số lượng.

2.2.6. Quy trình phát triển nguồn lực thông tin.

Để thực hiện kế hoạch, chính sách bổ sung TT TT-TV, Trường ĐH GTVT đã tiến hành bổ sung tài liệu theo quy trình sau:

- Về Bổ sung tài liệu của các nhà xuất bản, công ty phát hành sách:

Bước 1: Cán bộ thư viện nhận danh mục sách mới xuất bản tại các NXB hoặc công ty phát hành sách để thăm dò nguồn tài liệu chuẩn bị được bổ sung. Tiến hành tra trùng sách trên CSDL thư mục và khảo sát thực tế nhu cầu tin của người dùng tại hệ thống các phòng đọc để bổ sung hợp lý, chính xác, sát nhu cầu.

Bước 2: Sau khi thu thập và thống kê danh mục tài liệu của các Nhà xuất bản, các cơ quan phát hành sách. Cán bộ bổ sung gửi danh sách các tài liệu mới cho các khoa, các bộ môn trực thuộc để lựa chọn các đầu sách phù hợp với yêu cầu đào tạo của khoa, bộ môn. Trường hợp, cán bộ giảng viên cần đăng ký bổ sung những đầu sách không có trong danh sách đó, thì cần lập một bảng yêu cầu bổ sung tài liệu riêng gửi kèm với danh sách tài liệu mới của nhà xuất bản đó.

Bước 3: Sau khi các khoa, các bộ môn thống nhất tài liệu đã lựa chọn (có sự đồng ý và ý kiến của Trưởng khoa hoặc Cố vấn khoa học khoa) danh mục này sẽ được các khoa gửi lại cán bộ bổ sung của Trung tâm.

Bước 4: Cán bộ bổ sung tập hợp lại danh mục và xem xét dựa trên loại hình tài liệu cần mua, rà soát lại đầu sách và số lượng bản sách hiện có trong Trung tâm với danh sách tài liệu cần được bổ sung, cân đối nguồn kinh phí bổ sung để lên kế hoạch cân đối ngân sách cho phù hợp.

Bước 5: Danh mục tài liệu được ban giám đốc xét duyệt lần cuối trước khi gửi đến Nhà xuất bản, thực hiện hợp đồng mua bán và chuyển tài liệu theo danh mục đặt mua và kế hoạch bổ sung vốn tài liệu đó được hoàn thành.

- Bổ sung tài liệu nội sinh trong nhà trường.

Bước 1: Trung tâm thông tin - thư viện kết hợp với Khoa sau đại học xây dựng văn bản quy định bắt buộc về việc thu nhận tài liệu nội sinh trong nhà trường và trình Ban giám hiệu duyệt làm cơ sở pháp lý để thực hiện.

Bước 2: Phổ biến văn bản quy định về việc thu nhận tài liệu nội sinh tới từng đơn vị trong nhà trường, để các tập thể và cá nhân trong toàn trường thực hiện. (Trong trường hợp, cá nhân nào không thực hiện theo văn bản này, nhà trường sẽ có hình thức kỷ luật thích đáng)

Bước 3: Trung tâm tiến hành thu nhận tài liệu của các cán bộ giảng viên, học viên, sinh viên trong nhà trường.

Đối với mỗi loại hình tài liệu nội sinh lại có các hình thức thu thập khác nhau. Đối với Luận văn, luận án (trong nước và nước ngoài) sau khi bảo vệ xong sẽ phải giao nộp cho thư viện 1 bản cứng + 1 đĩa CD – ROM để Trung tâm tiến hành lưu trữ. Đối với đề tài NCKH sau khi nghiệm thu phòng KHCN sẽ tập hợp lại và chuyển về thư viện định kỳ 1 năm 2 lần. Quy trình bổ sung tài liệu được tiến hành theo một kế hoạch cụ thể với nhiều công đoạn tỉ mỉ những Trung tâm đã bắt buộc phải thực hiện theo đúng quy trình đã quy định.

2.3. Thực trạng các yếu tố tác động đến phát triển nguồn lực thông tin

2.3.1. Nhận thức của lãnh đạo các cấp

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác PT NLTT, lãnh đạo Trường và Trung tâm luôn chú trọng công tác này để đảm bảo cả về lượng và chất của thông tin.

Đối với lãnh đạo nhà trường: Những năm gần đây việc quan tâm đến công tác phát triển NLTT thể hiện qua các hoạt động sau:

- ❖ Thường xuyên đầu tư kinh phí bổ sung tài liệu đều đặn
- ❖ Tăng cường chỉ đạo thu thập tài liệu nội sinh trong Nhà trường
- ❖ Nâng cấp thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị
- ❖ Cùng với việc đề xuất của TT TT-TV. Lãnh đạo nhà trường thường xuyên tạo điều kiện để cán bộ đi dự các hội nghị, hội thảo trong cả nước. Cử cán bộ của Trung tâm đi học tập nâng cao trình độ về chuyên môn nghiệp vụ.

Đối với lãnh đạo thư viện: Sự quan tâm đến công tác phát triển NLTT thể hiện qua các công việc cụ thể sau:

- ❖ Thường xuyên đẩy mạnh việc lập kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu.
- ❖ Tăng cường chỉ đạo cán bộ thư viện chú tâm đến phát triển NLTT
- ❖ Nghiên cứu kỹ lưỡng quy trình tiến hành bổ sung nguồn tài liệu
- ❖ Quyết định bổ sung nguồn tài liệu đối với nhà xuất bản, nhà sách có uy tín cao
- ❖ Thường xuyên lập kế hoạch rà soát lại tài liệu có tần suất sử dụng thấp hoặc tài liệu không còn phù hợp với NDT (Tài liệu hư hỏng, lỗi thời...) để từ đó, lập kế hoạch cho công tác thanh lý tài liệu
- ❖ Đề xuất với lãnh đạo nhà trường về việc đề cử cán bộ đi học tập nâng cao trình

độ chuyên môn

Như vậy, qua những hoạt động trên cũng đã thấy, trong những năm qua được sự quan tâm chỉ đạo của Nhà trường, NLTT của Trung tâm không ngừng tăng lên, (đặc biệt từ năm 2004 đến năm 2015). Sau năm 2015 công tác bổ sung tài liệu bị hạn chế do sự điều chỉnh ngân sách của nhà trường đối với việc bổ sung tài liệu.

2.3.2. Chính sách phát triển nguồn lực thông tin

Chính sách phát triển NLTT là công cụ tiền kết hoạch và là công cụ định hướng cho công tác bổ sung, là kim chỉ nam cho các hoạt động xây dựng nguồn tin, đưa ra những chỉ dẫn cần thiết cho việc thực hiện công tác bổ sung, là công cụ làm cho việc phối hợp hoạt động giữa các cơ quan TT – TV trở nên dễ dàng hơn

Hiệu quả hoạt động của Trung tâm TT – TV phụ thuộc trước hết vào chất lượng, sự đa dạng, đầy đủ của NLTT tại Trung tâm TT – TV. Vì vậy cần phải có chính sách tạo nguồn cho phù hợp với nhu cầu của NĐT. Chính sách phát triển NLTT là một văn bản được biên soạn nhằm nêu lên những phương hướng chính trong công tác xây dựng vốn tài liệu của một cơ quan thông tin. Trên cơ sở đó đưa ra những hướng dẫn chi tiết cho cán bộ bổ sung tài liệu, giúp cho việc bổ sung tài liệu được tiến hành một cách khách quan và chính xác, không phụ thuộc vào điều kiện chủ quan của người làm công tác bổ sung. Do đó, việc tăng cường phát triển NLTT có định hướng phải được coi trọng hàng đầu. Hiện nay Trung tâm TT – TV vẫn chưa có một chính sách bổ sung cụ thể và nhất quán được ban hành. Vì vậy, trong thời gian tới Trường ĐGTVT và Ban giám đốc trung tâm TT – TV cần đặc biệt chú trọng vấn đề này.

2.3.3. Trình độ đội ngũ cán bộ

Tính đến tháng 8/2018 tổng số cán bộ của Trung tâm là 20 người, (gồm 01 giám đốc, 1 phó giám đốc và 18 nhân viên). Trong đó: Tiến sĩ: 01 cán bộ (5%); thạc sĩ: 07 cán bộ (35%); cử nhân 12 cán bộ (60%). So với mặt bằng chung, trình độ học vấn của cán bộ tại Trung tâm là cao, tuy nhiên khả năng đáp ứng công việc đặc biệt là các mảng công việc đòi hỏi phải có trình độ CNTT còn ở mức độ thấp. Tỷ lệ cán bộ được đào tạo đúng chuyên ngành chiếm 45%, còn lại 55% là cán bộ trái chuyên ngành đào tạo. Hiện nay, người cán bộ phát triển NLTT cần phải có năng lực (Kiến

thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp) về lĩnh vực bổ sung, được đào tạo bài bản, có ý thức học hỏi, nâng cao trình độ, để đáp ứng yêu cầu hiệu quả nhất. Họ phải biết thẩm định chất lượng nguồn tài liệu. Nghiêm túc thực hiện theo quy trình và tuân thủ các bước khi tiến hành bổ sung. Nhiều khi, với một nguồn kinh phí không cao, nhưng người cán bộ bổ sung biết thẩm định chất lượng nguồn tài liệu tốt sẽ nâng cao chất lượng và số lượng NLTT. Ngược lại, nếu người cán bộ bổ sung có năng lực kém thì sẽ dẫn đến tình trạng bổ sung lãng phí, trùng lặp, hiệu quả thấp.

2.3.4. Nhu cầu tin của người dùng tin.

Có thể phân chia NDT thành ba nhóm chính như sau:

-*Nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý:* Bao gồm Ban giám hiệu, trưởng phó các khoa, bộ môn, phòng, ban, khoa, trung tâm...chịu trách nhiệm chính về tình hình hoạt động đào tạo và NCKH của nhà trường, chiếm tỷ lệ ít (13,6%).Do tính chất công việc đặc thù về quản lý và điều hành, nhu cầu sử dụng thư viện là không cao, thời gian sử dụng hạn chế.

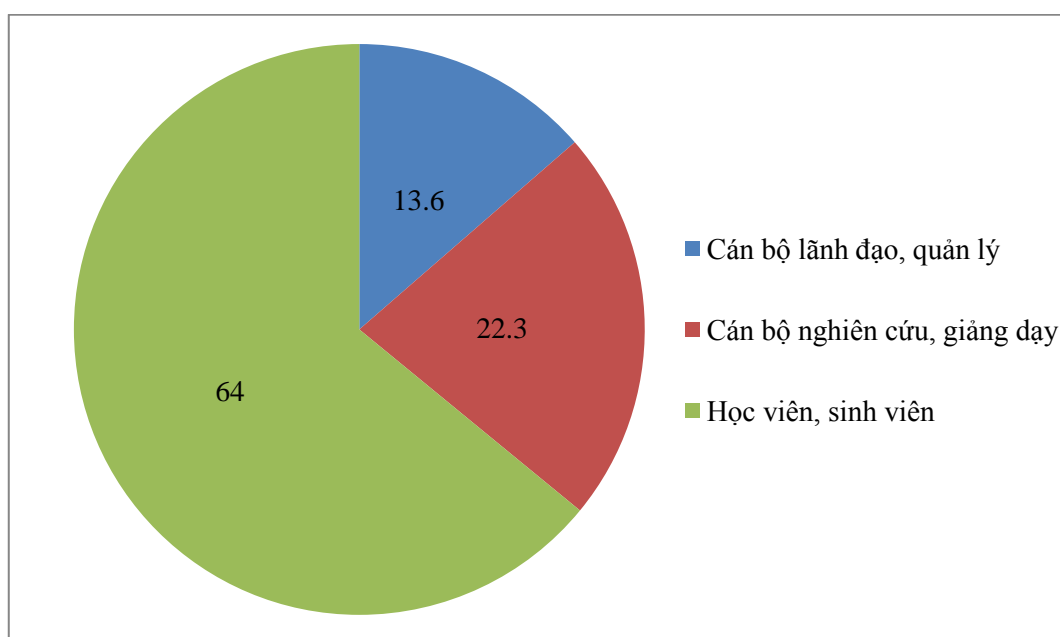
- *Nhóm Cán bộ Nghiên cứu, giảng dạy (CBNCGD):* bao gồm giảng viên ở các khoa, bộ môn. Các chuyên viên ở các phòng, ban, trung tâm chiếm 22,3%...

-*Nhóm nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên (NCS,HV,SV):* Đây là nhóm NDT chính của thư viện nhà trường chiếm 64% (theo kết quả khảo sát). Bao gồm các nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên, sinh viên chính quy, cao đẳng chính quy...

Tỷ lệ giữa các nhóm NDT như sau:

Bảng 2.6: Tỷ lệ đối tượng người dùng tin

STT	NHÓM NDT	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %
1	Cán bộ lãnh đạo, quản lý	65	13,6%
2	Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy	106	22,3%
3	Nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên	304	64%
TỔNG SỐ		475	100%



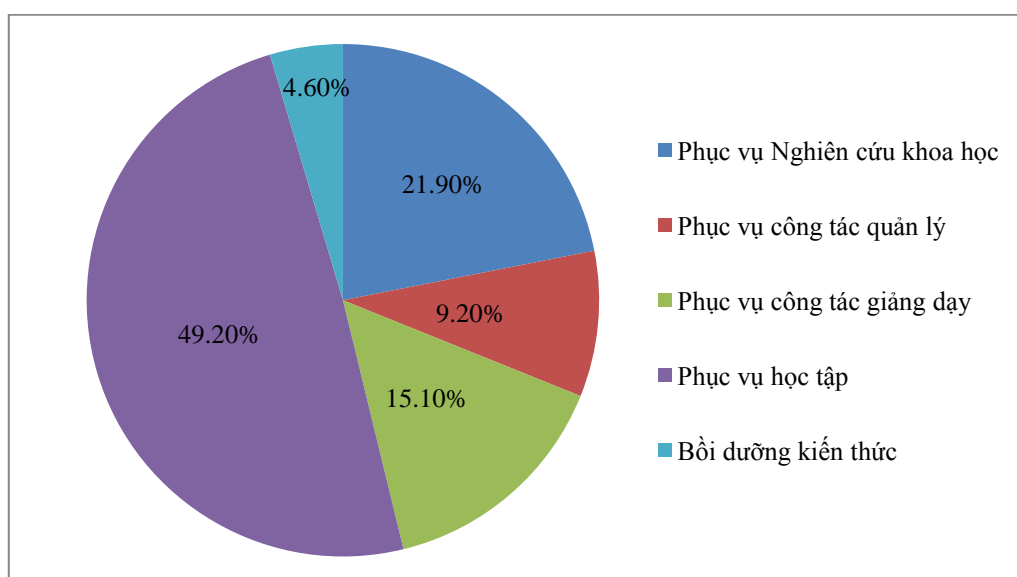
Biểu đồ 2.6: Cơ cấu các nhóm người dùng tin

Đặc điểm NCT của các nhóm NDT trên tác động trực tiếp đến công tác PT NLTT của Trung tâm.

❖ Về mục đích sử dụng thông tin của các nhóm NDT như sau:

Bảng 2.7: Mục đích sử dụng tài liệu tại thư viện

MỤC ĐÍCH ĐẾN THƯ VIỆN CỦA ANH (CHỊ)?	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %
Phục vụ Nghiên cứu khoa học	154	21.9%
Phục vụ công tác quản lý	65	9.2%
Phục vụ công tác giảng dạy	106	15.1%
Phục vụ học tập	346	49.2%
Bồi dưỡng kiến thức	32	4.6%



Biểu đồ 2.7: Mục đích sử dụng tài liệu tại thư viện.

Hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học là sức sống của một trường đại học, là thước đo cho mọi hoạt động của nhà trường. Người dùng tin đến thư viện để khai thác tài liệu phục vụ chủ yếu cho việc học tập (49,2%) và nghiên cứu khoa học (21,9%). Người dùng tin là cán bộ quản lý, giảng viên sử dụng thư viện để đọc tài liệu với mục đích chính là phục vụ cho nghiên cứu khoa học, phục vụ công tác giảng dạy (15,1) và một số ít phục vụ cho công tác quản lý của mình (9,2%). Bên cạnh đó học viên và sinh viên với mục đích đọc tài liệu để phục vụ cho công việc học tập, nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng thêm kiến thức của mình.

❖ Về mức độ sử dụng các loại hình tài liệu:

Sự phát triển của KH&CNN đã tạo ra rất nhiều loại hình tài liệu khác nhau. NDT có rất nhiều cơ hội lựa chọn cho mình những loại hình tài liệu phù hợp với nhu cầu, sở thích của mình. Hầu hết các nhóm NDT đều đã sử dụng CSDL trực tuyến và từ nguồn Internet mức độ thường xuyên có đến 95,7% và thỉnh thoảng 4,3%. Tiếp đến là giáo trình, bài giảng ở mức thường xuyên là 70,7%; Tài liệu tham khảo mức thường xuyên 46,3%....Luận văn, luận án mức thường xuyên 41,03%...

Bảng 2.8: Nhu cầu về mức độ sử dụng loại hình tài liệu

Loại hình tài liệu và mức độ sử dụng.	Số lượng mức độ			Tỷ lệ		
	<i>Thường xuyên</i>	<i>Thỉnh thoảng</i>	<i>Chưa bao giờ</i>	<i>Thường xuyên</i>	<i>Thỉnh thoảng</i>	<i>Chưa bao giờ</i>
Sách giáo trình, bài giảng	336	117	22	70,7%	24,6 %	4,63%
Sách tra cứu	70	130	275	14,7%	27,3%	57,8%
Tài liệu tham khảo	220	168	85	46,3%	35,3%	17,8%
Báo, tạp chí	125	204	138	26,3%	42,9%	29,05%
Luận văn, luận án	195	44	236	41,05%	9,2%	49,6%
Tài liệu NCKH	62	242	171	13,05%	50,9%	36%
CD – ROM	5	9	461	1,05%	1,89%	97,05%
Internet	455	20	0	95,7%	4,2%	0%
CSDL online	180	206	89	37,8%	43,3%	18,7%
Các loại hình tài liệu khác	41	70	323	8,6%	14,7%	68%

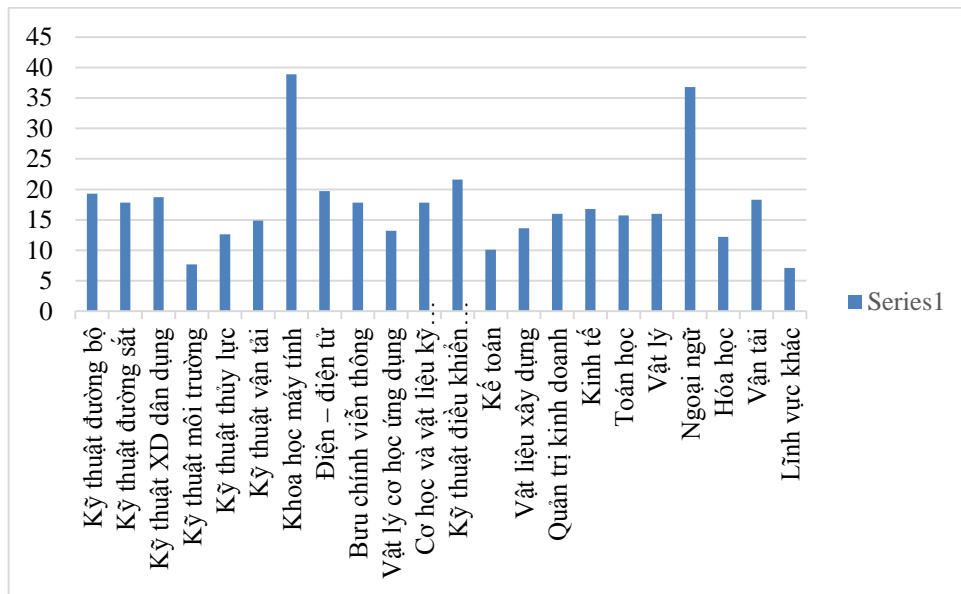
Trên cơ sở nắm rõ nhu cầu về loại hình tài liệu giúp Trung tâm có kế hoạch xây dựng chính sách bổ sung hợp lý nhằm cân đối giữa các loại hình tài liệu, đáp ứng nhu cầu NDT. Trung tâm cần tập trung đặc biệt đến việc bổ sung CSDL, tài liệu trực tuyến; bổ sung giáo trình, bài giảng, sách tham khảo.. để bắt kịp và đáp ứng nhu cầu của NDT.

❖ Về nhu cầu đối với nội dung tài liệu:

Trường ĐH GTVT là trường đầu ngành về lĩnh vực giao thông vận tải và phát triển theo hướng trường đại học đa ngành về kỹ thuật, công nghệ và kinh tế. Vì vậy, NCT của các nhóm NDT tại đây cũng rất phù hợp với các ngành/chuyên ngành đào tạo của Nhà trường.

Bảng 2.9: Nhu cầu về các lĩnh vực khoa học

Lĩnh vực khoa học anh (chị) thường khai thác.	Số lượng	Tỷ lệ
Kỹ thuật đường bộ	92	19,3%
Kỹ thuật đường sắt	85	17,8%
Kỹ thuật XD dân dụng	89	18,7%
Kỹ thuật môi trường	37	7,7%
Kỹ thuật thủy lực	60	12,6%
Kỹ thuật vận tải	71	14,9%
Khoa học máy tính	185	38,9%
Điện – điện tử	94	19,7%
Bưu chính viễn thông	85	17,8%
Vật lý cơ học ứng dụng	63	13,2%
Cơ học và vật liệu kỹ thuật	85	17,8%
Kỹ thuật điều khiển tự động	103	21,6%
Kế toán	48	10,1%
Vật liệu xây dựng	65	13,6%
Quản trị kinh doanh	76	16%
Kinh tế	80	16,8%
Toán học	75	15,7%
Vật lý	76	16%
Ngoại ngữ	175	36,8%
Hóa học	58	12,2%
Vận tải	87	18,3%
Lĩnh vực khác	34	7,1%



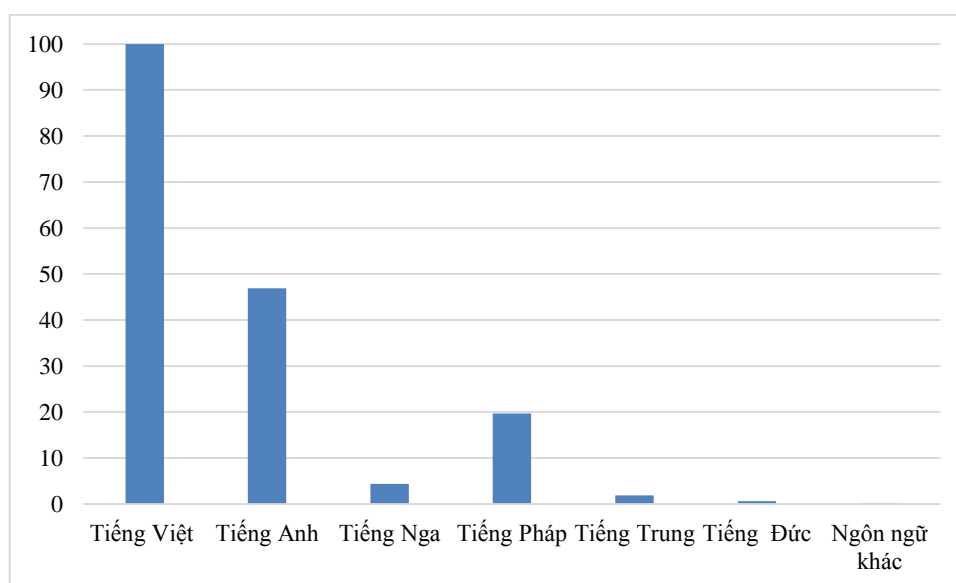
Biểu đồ 2.8: Nhu cầu về lĩnh vực khoa học

Qua số liệu trên ta thấy rằng, hiện nay mối quan tâm của bạn đọc là các tài liệu về Khoa học máy tính (38,9%), ngoại ngữ (36,8%) và kỹ thuật điều khiển tự động (21,6%). Nhu cầu bồi dưỡng kiến thức để theo kịp sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã trở thành xu hướng chung. Cán bộ lãnh đạo quản lý, giảng viên, học viên, sinh viên có nhu cầu nắm bắt sự phát triển của thế giới, không để kiến thức bị tụt hậu lỗi thời nên việc tìm đến những lĩnh vực khoa học trên là điều cần thiết. Ngoài ra, các ngành truyền thống và mũi nhọn của trường vẫn luôn được chú trọng như: Kỹ thuật đường bộ, kỹ thuật đường sắt, kỹ thuật xây dựng dân dụng, điện – điện tử, vận tải, kinh tế, toán...trên cơ sở điều tra trên thư viện sẽ có những chính sách bổ sung tài liệu phù hợp với từng lĩnh vực khoa học mà NDT quan tâm.

❖ Về nhu cầu đối với ngôn ngữ tài liệu:

Bảng 2.10: Nhu cầu về ngôn ngữ tài liệu

Anh (chị) thường sử dụng tài liệu bằng ngôn ngữ nào	Số lượng	Tỷ lệ
Tiếng Việt	475	100%
Tiếng Anh	223	46,9%
Tiếng Nga	21	4,4%
Tiếng Pháp	94	19,7%
Tiếng Trung	9	1,89
Tiếng Đức	3	0,63%
Ngôn ngữ khác	1	0,21%



Biểu đồ 2.9: Nhu cầu về ngôn ngữ tài liệu

Kết quả điều tra cho thấy, 100% NDT có nhu cầu sử dụng tài liệu bằng tiếng Việt, Tiếng Anh chiếm tỷ lệ khá cao 46,9%, Tiếng Pháp 19,7%, tiếng Nga 4,4%, Tiếng Trung 1,8%, Tiếng Đức 0,63%, ngôn ngữ khác 0,21%. Tiếng Việt là ngôn ngữ mẹ đẻ, mọi đối tượng NDT sử dụng rất thành thạo, Tiếng Việt cũng là ngôn ngữ chứa đựng các thông tin mà NDT quan tâm, tài liệu tiếng Việt tại trung tâm khá phong phú và đa dạng bổ sung thường xuyên hơn các loại hình tài liệu bằng ngôn ngữ

khác. Ngoài ra, tài liệu bằng Tiếng Anh và Tiếng Pháp cũng được NDT quan tâm và có nhu cầu sử dụng cao.

2.3.5. Hợp tác, chia sẻ và phát triển nguồn lực thông tin

Hiện nay, không có bất cứ một cơ quan TT –TV nào trên thế giới cũng như ở Việt Nam có thể có đủ tiềm lực, khả năng độc lập để phát triển NLTT nhằm thoả mãn nhu cầu tin ngày càng phong phú, đa dạng của NDT trong xã hội. Do đó, nhu cầu phối hợp, liên kết hoạt động để tăng cường NLTT đang là nhu cầu cấp thiết đối với các cơ quan TT – TV ở Việt Nam nhằm mục đích phát triển, hội nhập với hoạt động thư viện trong nước, khu vực và trên thế giới.

Thực hiện chia sẻ NLTT trong hệ thống thư viện các trường đại học Việt Nam nhằm tăng cường NLTT cho thư viện các trường đại học đáp ứng tốt nhu cầu thông tin cho hoạt động NCKH, giảng dạy và học tập góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, để triển khai hiệu quả, các thư viện cần tập trung vào việc phối hợp các hình thức trao đổi: Dịch vụ mượn liên thư viện, mục lục liên hợp trực tuyến, hợp tác trong việc bổ sung tài liệu, chia sẻ nguồn thông tin số

Đến nay, công tác chia sẻ nguồn lực thông tin tại Trung tâm TT – TV đại học Giao thông vận tải còn chưa mang lại hiệu quả. Đây cũng là một hạn chế mà thư viện cần khắc phục trong thời gian tới.

2.3.6. Cơ sở vật chất và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

Về cơ sở vật chất, từ năm 2004, Trung tâm đã được xây dựng trên khuôn viên khá rộng với diện tích 3000 m², khung trang, thoáng mát, được trang bị hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đầy đủ như: Hệ thống bàn ghế, tủ kệ, quạt, bóng điện, máy điều hoà, máy chủ, máy tính, máy quét thẻ, camera, công từ, máy in, máy photo,...Chỗ ngồi cho bạn đọc có 630 chỗ, trong đó: Phòng đọc sách tiếng Việt: 300 chỗ; Phòng đọc báo tạp chí, sách ngoại văn, luận văn, luận án: 250 chỗ; Phòng đọc điện tử: 80 chỗ. Tháng 10 năm 2018 nhà trường lại tiếp tục tiến hành cải tạo phòng đọc sách ngoại văn, luận văn, luận án, báo - tạp chí thành mô hình thư viện thân thiện. Với sự đầu tư trang thiết bị vô cùng hiện đại và tiện ích, với mong muốn có một môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp hơn. Nếu mô hình hoạt động

này có hiệu quả Nhà trường sẽ tiếp tục cải tạo những phòng học có quy mô và chất lượng hoạt động hiệu quả hơn. Trung tâm đã có cơ sở vật chất và trang thiết bị khá tốt, đã từng là một trong số các cơ quan TTTV hiện đại nhất khu vực phía Bắc.

Về Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin: Trung tâm được đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin ngay từ năm 2004. Hệ thống máy chủ, máy trạm được đầu tư hiện đại. Đặc biệt hệ thống phần mềm quản trị thư viện cũng được ứng dụng trong toàn bộ chu trình nghiệp vụ. Trung tâm đã ứng dụng phần mềm quản lý thư viện ILIB của công ty CMC. Phần mềm ILIB hay còn gọi là phần mềm thư viện tích hợp gồm 8 module: 1. Modul mượn trả; 2. Modul báo, tạp chí; 3. Modul thống kê lượt bạn đọc; 4. Modul quản lý bạn đọc; 5. Modul kho; 6. Modul quản trị hệ thống; 7. Modul biên mục; 8. Modul bổ sung. Mỗi modul đều có chức năng riêng song nó đều có sự liên kết với nhau. Phần mềm này được ứng dụng trong các hoạt động nghiệp vụ, công tác phục vụ NDT của Trung tâm. Đây có thể coi là một đặc điểm rất mới trong quá trình tổ chức và quản lý hoạt động của thư viện. Với những tiện ích nổi bật của các modul trong phần mềm tất cả các khâu như: Quản lý bổ sung, biên mục, tra cứu tài liệu, quản lý thẻ, tra trùng dữ liệu, ... được thực hiện hoàn toàn tự động hóa. Tháng 10/2018, Phòng đọc tầng 6 của Thư viện đã được trang bị lại toàn bộ hệ thống máy tính điện tử, hệ thống internet, NDT của nhà trường được truy cập miễn phí. Hệ thống máy chủ, máy trạm, máy in và đọc mã vạch, máy in mạng, máy quét chuyên dụng, chip điện tử RFID, hệ thống công từ, camera giám sát, ... Trung tâm đã cập nhật danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo theo từng môn học/ ngành học lên mạng internet thông qua Website của Trường. Chính điều này góp phần giảm công sức, tăng hiệu quả làm việc cho cán bộ, phục vụ ngày càng tốt hơn mọi yêu cầu của người dùng. Nhưng hiện nay, việc hiện đại hóa đang gặp khó khăn: Modul tra cứu tài liệu (OPAC) đã không còn hoạt động được, việc tìm kiếm tài liệu đều phải tiến hành thủ công. Phần mềm đã mua từ năm 2004 đến nay chưa một lần được nâng cấp nên những modul hoạt động hay gặp trục trặc hoặc trả về những kết quả tra cứu không chính xác. Phần mềm DILP (quản lý dữ liệu số) không hoạt động, nên không tra cứu được dữ liệu. Với những khó khăn trên rất cần một phần mềm thư viện mới.

2.4. Nhận xét chung về hoạt động phát triển nguồn lực thông tin

2.4.1. Về đảm bảo tính khoa học và kế hoạch

2.4.1.1. Ưu điểm về đảm bảo tính khoa học và kế hoạch

Như trên đã phân tích về thực trạng phát triển NLTT tại Trung tâm, việc tiến hành bổ sung đã bước đầu đảm bảo tính khoa học và kế hoạch. Trước khi bổ sung đã tính tới các yếu tố khách quan: như có tính toán tới tài chính được Nhà trường cấp hàng năm, ngành/chuyên ngành đào tạo, môn học dựa trên phiếu thăm dò nhu cầu của NDT, nguồn cung cấp, kho thông tin hiện có... Nhờ vậy, về cơ bản, các môn học tương ứng với các ngành, chuyên ngành đào tạo của Nhà trường.

2.4.1.2. Hạn chế về việc đảm bảo tính khoa học và kế hoạch

Chưa xây dựng chính sách PT NLTT thành văn bản, đúng quy trình và đầy đủ nội dung của một chính sách. Nên PT NLTT còn mang tính chủ quan, cảm tính, thiếu đồng bộ, chưa chuyên nghiệp, dựa chủ yếu vào kinh nghiệm, thói quen của cán bộ bổ sung. Quy trình bổ sung còn thiếu những công đoạn cần thiết như: trước khi bổ sung chưa triển khai nghiên cứu NCT một cách khoa học, đa chiều.

2.4.2. Về sự đầy đủ, kịp thời và chính xác phù hợp với người dùng tin

2.4.2.1. Ưu điểm về sự đầy đủ, kịp thời và chính xác của thông tin

- **Ưu điểm về sự đầy đủ:** phần lớn nội dung NLTT bám sát được chương trình đào tạo và đã đáp ứng được NCT của NDT. Số lượng tài liệu không liên quan đến nội dung đào tạo chiếm tỷ lệ rất ít. NDT đã đánh giá sự đầy đủ nội dung của thông tin ở mức rất tốt và tốt 55,5% (mức rất tốt 19,1 %, mức tốt 36.4 %) và chưa tốt chiếm 44,4 %. Mặc dù vậy, số lượng đầu sách đối với các ngành nghề đào tạo đã đáp ứng được yêu cầu kiểm định chất lượng của Bộ GD & ĐT.

- **Ưu điểm về mức độ kịp thời:** Tính kịp thời của thông tin thể hiện rõ ở các khía cạnh: Nội dung thông tin mới, cập nhật và được phục vụ đúng thời điểm NDT cần hay có nhu cầu tìm kiếm. Đã tiến hành bổ sung có chọn lọc và nhanh chóng. NDT đánh giá về tính kịp thời của thông tin ở mức rất tốt và tốt khá cao (rất tốt 17 %; tốt 33, 8%).

- **Ưu điểm về mức độ chính xác, phù hợp:** Nội dung tài liệu được bổ sung đã *chính xác, phù hợp* đáp ứng tốt nhu cầu của NDT. Tỷ lệ đánh giá của NDT ở

mức độ chính xác, phù hợp với yêu cầu về nội dung tài liệu là khá cao. Cụ thể, đánh giá ở mức tốt trở lên đạt 77,5% (Mức rất tốt 19,7 %, mức tốt 57,8 %).

2.4.2.2. Hạn chế về sự đầy đủ, kịp thời và chính xác phù hợp của thông tin

-Hạn chế về mức độ đầy đủ: Có tới 44,4 % NDT đánh giá NLTT của Trung tâm chưa đầy đủ, ảnh hưởng rất nhiều đến NCT của NDT. Tài liệu điện tử còn rất thiếu. CSDL hiện có không đáng kể và CSDL mua không khai thác được nữa do mua chung với TV khác và hết thời hạn thuê bao & phần mềm không truy cập được. Tài liệu truyền thống chiếm chủ yếu. Cơ cấu nội dung tài liệu chưa phù hợp với sự phát triển quy mô đào tạo. Tài liệu thiếu về số lượng bản, tài liệu giải trí, tác phẩm văn học, nghệ thuật còn quá ít. Bỏ sung mất cân đối giữa tài liệu tiếng Việt và tài liệu nước ngoài đã làm ảnh hưởng đến mức độ thỏa mãn NCT của NDT.

- Hạn chế mức độ kịp thời: vẫn còn gần 50% NDT đánh giá là ở mức chưa tốt (49,2%). Đây là vấn đề Trung tâm rất cần phải chú trọng, trong bối cảnh thông tin KH&CN đang phát triển rất mạnh hiện nay. Nếu không bổ sung kịp thời rất dễ dẫn đến tình trạng thông tin bị lạc hậu.

- Hạn chế về mức độ chính xác & phù hợp: trong công tác bổ sung vẫn còn bị mất cân đối đối chủ yếu tập trung cho tài liệu học tập mà không chú trọng đến tài liệu giải trí, các tác phẩm văn học, nghệ thuật... Tập trung tài liệu truyền thống, chưa chú trọng đến tài liệu hiện đại, tài liệu số.

2.4.3. Về hiệu quả kinh tế

2.4.3.1. Ưu điểm về hiệu quả kinh tế

- Nguồn tài liệu nội sinh được thu thập tương đối đầy phong phú và đa dạng mà chi phí bỏ ra để PT NLTT rất nhỏ. Tiết kiệm được nhiều kinh phí bổ sung. Hiệu quả kinh tế còn cao hơn nữa, bởi nguồn tài liệu này lại có hàm lượng tri thức cao, vô cùng quý giá trong giảng dạy, học tập và NCKH của NDT. Do có cơ chế, chính sách rõ ràng trong công tác thu nhận tài liệu nội sinh.

- Chất lượng NLTT đạt được đã mang lại hiệu quả kinh tế cao: Tác động tốt đến việc thực hiện nhiệm vụ NCKH, đào tạo của NDT. Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đất nước. Cụ thể khi hỏi, nguồn tài liệu đã tác động tới công

việc của NDT như thế nào? Đã có tới 2/3 số NDT trả lời ở mức rất tốt và tốt (32,4 % mức rất tốt và 44 % mức tốt).

2.4.3.2. Hạn chế về hiệu quả kinh tế

- Nguồn tài liệu số/CSDL thiếu, số CSDL tài liệu nội sinh Trung tâm có lại không khai thác được, số đã mua thì hết hạn khai thác, vì vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh tế về khai thác CSDL có giá trị khoa học cao này ở mọi lúc, mọi nơi khi cần

- Sự thiếu hụt tài liệu số đã tác động tới của NDT. Một số tài liệu được bổ sung còn bị trùng lặp, gây lãng phí tài chính và sức người, thời gian khi xử lý và chiếm diện tích kho. Vì vậy, còn có tới 23,5 % NDT cho rằng tác động chưa tốt đến hiệu quả NCKH và giảng dạy, học tập của họ.

2.4.4. Về việc phối hợp chia sẻ thông tin

2.4.4.1. Ưu điểm về việc phối hợp chia sẻ thông tin

Nhận thức về tầm quan trọng của việc chia sẻ thông tin đã được lãnh đạo Nhà trường và Trung tâm coi trọng. Vì vậy, năm 2014, Trung tâm đã phối hợp mua CSDL EBRARY của công ty IGROUP cùng với các thư viện khác.

2.4.4.2. Hạn chế về việc phối hợp chia sẻ thông tin

- Việc trao đổi, phối hợp và bổ sung tài liệu cũng như chia sẻ NLTT của Trung tâm với các thư viện khác chưa được tiến hành bài bản, còn bị gián đoạn.

- Tính độc quyền của tài liệu ở Trung tâm không có nên rất khó chia sẻ với các cơ quan TT-TV khác. Có tới 53,8 % NDT trả lời là tính độc quyền về NLTT của Trung tâm chưa có và còn ở mức thấp.

- Chưa hợp tác chia thông tin nên dẫn đến sẽ được Mức độ đáp ứng đối với nhu cầu của NDT còn hạn chế, có 41 % NDT cho rằng họ chưa thỏa mãn NCT.

2.4.5. Về các yếu tố tác động đến phát triển nguồn lực thông tin

2.4.5.1. Ưu điểm

- Đã được sự quan tâm của Ban Giám hiệu đến công tác PT NLTT nên nhiều năm liền Trung tâm đã được đầu tư kinh phí khá tốt. Mặc dù ngân sách được phân bổ giảm, nhưng mức kinh phí đầu tư cho Trung tâm tương đối ổn định.

- Đội ngũ cán bộ có chuyên môn đã đáp ứng được yêu cầu của hoạt động PT NLTT. Nhà trường luôn tạo điều kiện thời gian, kinh phí cho cán bộ đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Cơ sở vật chất được nâng cấp: diện tích được mở rộng khang trang, các phòng chức năng được phân định rất rõ ràng, hệ thống kho được bố trí khoa học.. nên NLTT được bố trí hợp lý, thuận lợi cho NDT tìm kiếm tài liệu. Hạ tầng công nghệ được nâng cấp hiện đại, đầu tư đồng bộ. Môi trường làm việc tốt, tác động ích cực đến hiệu quả lao động.

2.4.5.2. Hạn chế

- Sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường chưa thật triệt để, chưa có chiến lược. Sự đầu tư chưa xứng tầm đối với việc phát triển của ngành/chuyên ngành đang mở rộng. Nhận thức về vai trò của thư viện trong việc cung cấp thông tin nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo, NCKH... của cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, giáo viên, người học học viên, chưa sâu sắc.

- Việc tổ chức khai thác NLTT còn hạn chế. Việc tìm kiếm tài liệu tại Trung tâm hoàn toàn phụ thuộc vào phần mềm tra cứu (OPAC), trong khi đó modul này từ 2018 đã không còn hoạt động được, việc tìm kiếm tài liệu đều phải tiến hành thủ công vô cùng khó khăn và mất thời gian. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của Trung tâm.

- Mặc dù được bố trí trên một diện tích rộng nhưng vẫn chưa có phòng học nhóm, phòng học đa phương tiện phục vụ phương thức đào tạo theo tín chỉ.

- Đội ngũ cán bộ thư viện mặc dù rất đông đảo nhưng còn chưa đồng đều về chuyên môn nghiệp vụ. Cán bộ đúng chuyên ngành chỉ chiếm 45% còn lại được đào tạo ở các ngành khác nên công tác bổ sung NLTT còn nhiều bất cập và hạn chế. Cán bộ bổ sung liên tục thay thế, làm gián đoạn hoạt động bổ sung, tính chuyên nghiệp không có.

- Sự đầu tư ngân sách hai năm trở lại đây bị giảm ảnh hưởng đến việc PT NLTT, đặc biệt là tài liệu tiếng nước ngoài.

2.4.6 Nguyên nhân

- Chưa nhận thức thật đúng vai trò của PT NLTT đặc biệt là phát triển nguồn tài liệu số trong bối cảnh đổi mới phương thức đào tạo theo tín chỉ, người học cần có đầy đủ thông tin và cơ sở vật chất để tự học, tự nghiên cứu.

- Chưa nhận thức đầy đủ về tính cấp thiết của việc xây dựng thư viện số mà trong đó vấn đề quan trọng hàng đầu là cần xây dựng được các bộ sưu tập số theo ngành/chuyên ngành đào tạo của Nhà trường.

- Chưa nhìn nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc xây dựng một chính sách bổ sung bài bản, khoa học trong hoạt động PT NLTT.

- Nhu cầu thông tin của NDT ngày càng thay đổi, gia tăng tăng cao hơn do việc mở rộng quy mô đào tạo, dẫn đến đòi hỏi phục vụ thông tin cho NDT càng lớn.

- Năng lực chuyên môn của cán bộ còn hạn chế, chưa được thường xuyên bồi dưỡng kiến thức về tin học, ngoại ngữ. Việc tuyển dụng, phân công lao động chưa hợp lý nên chưa phát huy hết năng lực, động lực làm việc của cán bộ.

- Chưa tạo được cơ chế hợp tác chặt chẽ giữa Trung tâm và các bộ phận khác trong Trường cũng như với các đơn vị khác ngoài Trường.

CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN – THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

3.1. Nâng cao nhận thức của các bên liên quan về vai trò của công tác bổ sung

3.1.1. Đối với lãnh đạo của Nhà trường

Trong nhiều năm qua, lãnh đạo của Nhà trường đã rất quan tâm tới việc hiện đại hóa hoạt động thông tin – thư viện nói chung và công tác phát triển nguồn lực thông tin nói riêng. Chính vì vậy, hiện nay Trung tâm mới có NLTT đa dạng về hình thức và đảm bảo chất lượng về nội dung. NLTT của Trung tâm đã và đang đáp ứng tương đối tốt nhu cầu của người dùng tin trong NCKH, giảng dạy và học tập. Tuy nhiên trước bối cảnh CNTT và truyền thông phát triển như hiện nay, Trung tâm rất cần sự quan tâm hơn nữa của Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng để xây dựng Trung tâm TT-TV của Nhà trường trở thành Trung tâm TT-TV số. Sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tin của người dùng tin ở mọi lúc mọi nơi, không cần phải đến trực tiếp Trung tâm để sử dụng thông tin hay tài liệu. Trước hết cần duy trì kinh phí đầu tư cho việc phát triển NLTT, cho phép xây dựng các bộ sưu tập số, mua phần mềm quản trị thông tin, thư viện tích hợp. Cho phép triển khai ứng dụng phần mềm mã nguồn mở trong việc quản lý các bộ sưu tập số.

3.1.2. Đối với lãnh đạo của Trung tâm

Đối với lãnh đạo Trung tâm, rất cần quan tâm đến việc phát triển nguồn lực thông tin số. Dưới góc độ chuyên môn và quyền lãnh đạo, giám đốc Trung tâm cần chỉ đạo xây dựng và ban hành “Chính sách phát triển nguồn lực thông tin” bài bản, khoa học. Trong đó chú trọng đến kế hoạch phát triển các bộ sưu tập tài nguyên thông tin số theo các chuyên đề/học phần của các ngành/chuyên ngành đào tạo của Nhà trường trên cơ sở vốn thông tin nội sinh và ngoại sinh hiện có. Cân đối lại những bất cập trong việc bổ sung trước đó đã để lại như mất cân đối giữa các ngành, ngôn ngữ, loại hình thông tin số, thông tin truyền thống... của thông tin. Đồng thời, với nhận thức phát triển NLTT là bước đi đầu tiên của dây chuyền

thông tin thư liệu trong các hoạt động nghiệp vụ của một cơ quan thông tin-thư viện. Bên cạnh việc xây dựng các bộ sưu tập số, với triết lý “đầu xuôi đôi mới lọt” rất cần đến sự chỉ đạo của lãnh đạo trong việc phát triển NLTT với phương thức chia sẻ thông tin với các cơ quan thông tin thư viện khác... Cần có chính sách ổn định biên chế, vị trí cho cán bộ bổ sung để tạo điều kiện cho cán bộ có thời gian rèn luyện kỹ năng thành thạo trong việc phát triển NLTT.

3.2. Hoàn thiện chính sách bổ sung và nâng cao chất lượng công tác bổ sung

3.2.1. Xây dựng văn bản cho chính sách bổ sung

NLTT là yếu tố đầu tiên để các cơ quan TT-TV hình thành, tồn tại và phát triển. Trong công tác PT NLTT, xây dựng văn bản chính sách PT NLTT một cách khoa học là điều rất cần thiết và bắt buộc đối với bất cứ cơ quan TT – TV nào. Bởi lẽ, chính sách PT NLTT là một tài liệu thành văn, một công bố chính thức được ban hành bởi lãnh đạo cao nhất của cơ quan TT-TV. Chính sách PT NLTT chính là văn bản pháp quy như kim chỉ nam hướng dẫn cho cán bộ TT-TV khi đưa ra quyết định liên quan đến các nội dung của hoạt động phát triển NLTT. Hay nói cách khác văn bản pháp quy đưa ra các quy định các phương thức cũng như cách thức xây dựng và phát triển NLTT để đảm bảo chất lượng nhất phù hợp nhất với NCT của NDT và các điều kiện tác động đến công tác này.

Nội dung của chính sách PT NLTT, trong đó *xác định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan TT-TV cụ thể; Xác định rõ đối tượng NDT của đơn vị; Xác định phương hướng PT NLTT với các quy định, thủ tục lựa chọn thông tin, tài liệu; nguồn cung cấp; số lượng, nội dung thông tin; xác định NCT của NDT so sánh với thực trạng kho thông tin của đơn vị; Xác định các hình thức và phương thức bổ sung; Xây dựng nội dung ngành/chuyên ngành (lĩnh vực tri thức) cần bổ sung; phân bổ ngân sách bổ sung (tùy theo loại hình, môn loại, ngôn ngữ,...) cho thư viện; thông báo cho NDT biết những nguyên tắc, quy định quản lý sự phát triển NLTT của thư viện; tạo nên tuyên bố chung về cam kết của thư viện, đó là những nguyên tắc truy cập tự do tới NLTT của thư viện ở tất cả các loại hình khác nhau; là cơ sở để phối hợp và hợp tác trong việc chia sẻ và phát triển NLTT vì lợi ích của mỗi thư*

viện nói riêng và lợi ích quốc gia nói chung. NLTT trong thư viện có vai trò rất quan trọng tới việc phát triển chiến lược của thư viện, đồng thời thư viện đáp ứng được bao nhiêu phần trăm nhu cầu của NDT là do nội lực NLTT của một thư viện đó. Hoạt động phát triển NLTT là công việc quan trọng có tính chất quyết định đến toàn bộ hoạt động của TT-TV của trường đại học. Tại Trung tâm TT-TV Trường ĐH GTVT, việc xây dựng và phát triển NLTT chủ yếu dựa vào nhiệm vụ chính là cung cấp tài liệu/ học liệu phục vụ cho việc giảng dạy, NCKH và học tập của cán bộ giảng viên, học viên, sinh viên trong toàn trường. Chất lượng phục vụ NDT của thư viện phụ thuộc rất nhiều vào khâu bổ sung NLTT và tổ chức kho. Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ 2004 khi Trung tâm được nâng cấp thành hiện đại, NLTT của nhà trường cũng có biến chuyển rõ rệt. NLTT cũng được phát triển cả quy mô lẫn chất lượng, từng bước đáp ứng nhu cầu thông tin của NDT tại Trường. TT-TV Nhà trường đã được trang bị thêm về cơ sở vật chất, cán bộ thư viện, và bổ sung thêm tài liệu mới, đặc biệt là nhóm tài liệu phục vụ công tác giảng dạy và NCKH của nhà trường. Mặc dù, trong thời gian qua, công tác phát triển NLTT cũng đã có cố gắng và có được một số thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, công tác phát triển NLTT tại đây vẫn còn nhiều điểm hạn chế và chưa phù hợp với tình hình khách quan cũng như điều kiện thực tế.

Hiện nay, Chính sách bổ sung của Trung tâm chưa thật đầy đủ nội dung, đa dạng về loại hình tài liệu vì vậy, trong thời gian tới Chính sách phát triển NLTT của thư viện nhà trường cần phải bao quát được những điểm sau:

- Cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ định hướng phát triển thư viện. Nêu lên bản chất và phạm vi của NLTT mà cơ quan có ý định cần xây dựng.

- Xác định rõ phương thức bổ sung, nguồn bổ sung. Hiện nay, phương thức bổ sung NLTT của thư viện trường gồm hai phương thức: Phải trả tiền và không phải trả tiền. Nguồn mua học liệu: từ các nhà xuất bản trong và ngoài nước; Ngoài ra còn nguồn không phải trả tiền như thu thập nguồn học liệu của các cán bộ giáo viên trong Nhà trường; trao đổi học liệu với các đối tác của Nhà trường.

- Đưa ra các tiêu chuẩn để lựa chọn các loại hình tài liệu cụ thể cũng như các

tiêu chí thanh lọc và loại bỏ các tài liệu không còn phù hợp.

- Đảm bảo tính nhất quán và tính liên tục trong các giai đoạn phát triển NLTT trong thư viện.

- Đảm bảo sự cân đối giữa các loại hình tài liệu trong thư viện. Chỉ rõ hướng bổ sung ưu tiên cũng như các mức độ bổ sung đối với từng chuyên ngành cụ thể.

- Xuất phát từ thực trạng chưa xây dựng được quan điểm mang tính phương pháp luận, chi phối nội dung liên quan đến việc xây dựng và phát triển nguồn học liệu; đồng thời mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành NLTT chưa được khảo sát, phân tích một cách đầy đủ. Với nhu cầu tìm kiếm thông tin và đọc tài liệu trong thư viện là yêu cầu bắt buộc, giúp giảng viên xây dựng, thu thập, phân loại, hướng dẫn sử dụng các tài liệu, học liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu của học viên sinh viên trong đề cương bài giảng. Từ đó học viên sinh viên lập kế hoạch để tìm, đọc, ghi chép những tài liệu liên quan...

3.2.2. Nâng cao chất lượng công tác bổ sung thông tin

Tuy nhiên, qua khảo sát và nghiên cứu tại Trung tâm cho thấy NLTT chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Do đó, Trung tâm phải có nhiệm vụ đưa ra chính sách bổ sung NLTT đầy đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng, được thể hiện qua một số nội dung sau:

Một là, trong chính sách phát triển NLTT, diện bổ sung phải sát hợp với từng đề cương môn học đã được thông qua ở cấp tổ chuyên môn, Khoa, Bộ môn và được Nhà trường phê duyệt. Trong đề cương môn học, giảng viên đưa ra danh mục tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập cho người học, đây là căn cứ quan trọng cho thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung theo từng đề tài/ môn học. Trong đó, chú ý đến việc phát triển kho tài liệu là giáo trình phục vụ người học có vai trò đặc biệt quan trọng.

Hai là, khi xây dựng kế hoạch bổ sung NLTT, thư viện tiến hành cập nhật danh mục tài liệu bắt buộc và danh mục tài liệu tham khảo từng môn học. Việc cập nhật này chỉ có thể làm tốt nếu có sự hỗ trợ nhiệt tình của phòng Đào tạo và các Khoa, Bộ môn để TT TT-TV có thể nắm bắt kịp thời các thay đổi về chương trình, thay đổi trong danh mục tài liệu các giảng viên cung cấp cho người học

theo từng học kỳ, kể cả học kỳ phụ. Đặc biệt, khi các môn học chung và các môn học chuyên ngành của các khoa, tổ chuyên môn sau mỗi lần điều chỉnh, thay đổi hay bổ sung chương trình chi tiết; do từng giảng viên có thể có những điều chỉnh, thay đổi hoặc bổ sung mới theo từng năm học, hoặc cùng một môn học có thể do các giảng viên khác nhau đảm nhiệm, giảng viên có thể đòi hỏi người học đọc những tài liệu khác nhau, nên việc cập nhật các danh mục tài liệu bắt buộc và danh mục tài liệu tham khảo của từng môn học hết sức quan trọng. Đồng thời, thư viện phải có danh sách các giảng viên cơ hữu theo các môn học của các Khoa, Bộ môn về trình độ, học hàm, học vị, chức danh, kể cả số điện thoại, email của giảng viên khi cần thiết có thể liên hệ trực tiếp, đề nghị giảng viên cung cấp các tài liệu mà thư viện không thể bổ sung được.

Ba là: Trong chính sách bổ sung thư viện cũng cần chú ý đến về mức độ bổ sung NLTT, bao gồm có 4 mức độ khác nhau cần phải xác định đó là: Mức tối thiểu, cung cấp những thông tin về đường lối, chính sách, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế xã hội, khoa học và công nghệ của Đảng và Nhà nước. Đó là sách về chính trị - xã hội như: Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, các Văn kiện của Đảng Cộng Sản Việt Nam, các tài liệu tra cứu như từ điển, bách khoa toàn thư, các thư mục... và các giáo trình thuộc các nhóm môn đại cương phải có như: Lịch sử Đảng, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Triết học,...

Trong quá trình bổ sung NLTT, cần đặc biệt chú ý phát triển kho giáo trình - kho tài liệu chính mà người học trong nhà trường bắt buộc phải đọc. TT TT-TV của Nhà trường lâu nay đã có kho giáo trình, tài liệu giảng dạy của giảng viên biên soạn; vào đầu khóa học Trung tâm đã cấp phát tài liệu, giáo trình và tập bài giảng (là tài liệu học tập các môn học đại cương và các môn chuyên ngành), giúp người học nhận dạng được chuyên ngành của mình. Bên cạnh đó, nguồn báo và tạp chí chuyên ngành cũng cần phải được đầu tư mua bổ sung, đảm bảo cung cấp phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo trong nhà trường. Ở mức độ này, học liệu sách giáo khoa, giáo trình tùy theo môn học để mua bổ sung với số lượng nhiều hay ít.

Mức cơ bản, bao gồm sách tham khảo về chuyên ngành, đó là những tài liệu

tham khảo về chuyên môn hết sức cơ bản về các chuyên ngành đào tạo.

Mức nghiên cứu, là những học liệu cung cấp những thông tin phục vụ nghiên cứu, đa số là các tài liệu về khoa học xã hội và nhân văn, tài liệu lý luận chuyên ngành được bổ sung ở mức này.

Mức đầy đủ, áp dụng đối với toàn bộ lĩnh vực, ngành học đào tạo bậc Đại học và nhóm ngành đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ như: Công trình, Cơ khí, Điện – điện tử, CNTT, Kinh tế

Do phương pháp dạy và học mới quy định, kho giáo trình hiện nay được hiểu rộng hơn, gồm cả những bài giảng của giảng viên ở dạng giấy và dạng điện tử (tài liệu được số hóa, tài liệu dạng này cần phải chiếm 30% tổng số học liệu ở mức độ 1). Thư viện cần phải thu thập, lưu giữ học liệu dưới dạng các file văn bản *.doc, *.ppt* là tập bài giảng, đề cương chi tiết bài giảng, phương án thực hành - thực tập, thiết kế bài giảng,... do các giảng viên thuộc các tổ chuyên môn biên soạn, nhằm tạo ra các bộ sưu tập số/ học liệu điện tử theo từng chuyên ngành đào tạo trong Nhà trường, đồng thời phân quyền truy cập đối với từng đối tượng NDT.

Cần phải xác định rằng, giáo trình có thể được xây dựng bằng nhiều đơn vị học liệu điện tử; đồng thời, từ một đơn vị học liệu, có thể tái sử dụng để xây dựng giáo trình. Đây chính là các yêu cầu về tính mở của học liệu điện tử. Việc số hóa tài liệu phải đảm bảo mức độ đầy đủ, chính xác, tin cậy, có khả năng mở rộng bộ sưu tập số hóa. Thư viện cần ưu tiên số hóa các loại học liệu là đề cương chi tiết bài giảng và thiết kế bài giảng trước nhằm đảm bảo được tính thực tiễn và hiệu quả sử dụng cho đối tượng NDT là học viên sinh viên các ngành học.

Bón là: Vấn đề về thanh lọc tài liệu. Kho học liệu cần phải thường xuyên được xem xét để đảm bảo tính cập nhật và mức độ phù hợp theo chiến lược phát triển, chương trình giảng dạy và học tập của Nhà trường. Quá trình thanh lọc học liệu cũ thường đi đôi với quá trình bổ sung học liệu mới. Tuy nhiên, quá trình thanh lọc tài liệu tại Thư viện Trường chưa được thực hiện một cách thường xuyên, định kỳ. Vì vậy, vẫn còn tình trạng trong kho còn lưu giữ tài liệu không thích hợp vẫn được duy trì lưu trữ; một số tài liệu có giá trị không cao nhưng có quá nhiều bản;

một số tài liệu là các bản photo kém chất lượng, ít hoặc không sử dụng chưa được mua bổ sung thay thế... Thư viện cần phải có những quy định về việc thanh lọc các học liệu cũ không có giá trị, không phù hợp với diện bổ sung; các học liệu photo hoặc quá cũ trong thời gian dài không sử dụng.

3.3. Tăng cường kinh phí bổ sung và hạ tầng công nghệ thông tin

3.3.1. Tăng cường kinh phí bổ sung.

Ngoài ngân sách được Nhà nước cấp theo quy định hàng năm, Ban Giám hiệu Nhà trường, lãnh đạo TT TT-TV cần có những biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác phát triển nguồn tài liệu như: Thu hút các nguồn lực từ các cơ quan, tổ chức cá nhân đóng góp kinh phí nhằm tăng cường việc bổ sung các nguồn tài liệu có chất lượng, sát hợp với nhu cầu học tập, nghiên cứu, sát với chương trình đào tạo. Việc đầu tư kinh phí cho hoạt động bổ sung phải được giám sát chặt chẽ, công khai, đồng thời thăm dò lấy ý kiến từ các chuyên gia để việc bổ sung nguồn tài liệu trở nên có giá trị cao phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, với nhu cầu của NDT, đảm bảo chất lượng nguồn tài liệu, tránh bổ sung trùng lặp, gây lãng phí.

Trong hoạt động thông tin thư viện cũng vậy, nhất là thời điểm cơ chế thị trường như hiện nay giá cả về nguồn tài liệu tăng cao. Nếu các nhà quản lý thư viện không quan tâm đến công tác tăng cường bổ sung tài liệu thì chắc chắn hoạt động của thư viện sẽ không được phát triển, thậm chí còn bị tụt hậu rất nhiều so với các thư viện khác.

Quyết định 688/QĐ ngày 14 tháng 7 năm 1986 của Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (nay là Bộ GD & ĐT) chỉ rõ: “*Thư viện trường đại học là trung tâm thông tin, văn hóa, khoa học đồng thời là đơn vị trực thuộc ban giám hiệu*”. Thư viện của trường đại học là một bộ phận luôn gắn liền và có những đóng góp tích cực cho công tác đào tạo và NCKH. Người ta nhìn nhận thư viện đó phát triển hay không phát triển là có thể đánh giá được chất lượng đào tạo giáo dục của nhà trường. Ở các nước phát triển trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ, họ rất coi trọng công tác thư viện, người làm cán bộ thư viện phải là người có trình độ hiểu biết cao, có đầu óc tổng hợp, khái quát. Nói như vậy để thấy rằng, công tác thư viện là một công

việc cũng hết sức cần thiết và phải được xã hội quan tâm đúng mức.

Hiện nay, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, thư viện tại các trường đại học ở Việt Nam cũng đang cố gắng bắt cùng nhịp với thư viện của các trường đại học khác trên thế giới. Trong nguồn kinh phí dành cho thư viện được đầu tư từ dự án “Đầu tư giáo dục đại học” của Ngân hàng Thế giới, cũng nhấn đến việc tăng cường NLTT, bổ sung vốn tài liệu cần thiết: *“Bổ sung các tài liệu cần thiết mang tính cơ bản và mũi nhọn theo lĩnh vực đào tạo của Nhà trường. Chọn lọc để bổ sung các nguồn thông tin điện tử trên CD-ROM của trong và ngoài nước nhằm làm tăng năng lực cung cấp thông tin cho người dùng”*. Đây là yếu tố đánh dấu một bước phát triển mới trong công tác thông tin thư viện của các trường đại học.

Hầu như thư viện các trường đại học, đều có một nguồn kinh phí tương đối để cung cấp tối thiểu những tài liệu phục vụ cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của người học.

TT TT-TV, Trường ĐH GTVT những năm gần đây, nhờ sự quan tâm của Ban Giám hiệu Nhà trường, kinh phí cho công tác bổ sung tài liệu dù có bị giảm đôi chút nhưng bù lại nhà trường đang đầu tư để hiện đại hóa cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin. Để đáp ứng đủ tài liệu phục vụ cho người học trong toàn trường thì phải có sự đầu tư kinh phí nhiều hơn nữa cho công tác bổ sung nguồn tài liệu, nhất là nguồn tài liệu chuyên ngành.

Kinh phí cho công tác bổ sung nguồn tài liệu cho hoạt động thông tin - tư liệu dựa cơ bản trên ngân sách của Nhà trường. Hàng năm, để chuẩn bị nguồn kinh phí hoạt động cho năm sau thì ngay từ cuối năm trước thư viện phải có kế hoạch dự trù mua tài liệu cho năm sau, với số lượng và số kinh phí cụ thể trình Ban Giám hiệu để Nhà trường căn cứ vào kế hoạch cụ thể của thư viện mà cấp. Thư viện cần phải xây dựng một chính sách bổ sung khoa học và phù hợp, từ đó làm căn cứ để nhà trường xét duyệt trong công tác bổ sung tài liệu. Hiện nay việc bổ sung hoàn toàn trên cơ sở tự phát bởi Thư viện chưa xây dựng được chính sách bổ sung lâu dài và hợp lý. Vì vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ với các phòng ban chức năng để có nguồn kinh phí ổn định lâu dài đảm bảo công tác bổ sung từng năm của thư viện.

3.3.2. *Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư cơ sở vật chất*

Thời đại ngày nay là thời đại của kinh tế trí thức và khoa học công nghệ. Đặc biệt khi nền công nghiệp 4.0 đã và đang tác động tích cực vào mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra tại Mỹ, Châu Âu và một số nước phát triển của Châu Á. Khoảng cách về kinh tế chính trị giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng được thu hẹp. Việc ứng dụng những thành tựu mà công nghệ thông tin mang lại nó như là một nhu cầu cấp thiết của mỗi quốc gia trong quá trình hội nhập và phát triển. Nhu cầu tìm kiếm thông tin ngày càng trở nên cần thiết đối với mỗi quốc gia, dân tộc, với mỗi tập thể và cá nhân. Với chức năng của mình, mỗi cơ quan thông tin thư viện đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho người dùng. Một cơ quan thông tin - thư viện lớn mạnh, đáp ứng tốt NCT của NDT hay không phụ thuộc phần lớn vào việc cơ quan đó có triển khai áp dụng CNTT vào hoạt động của mình.

Ban Giám hiệu nhà trường đã có chiến lược đầu tư phát triển lâu dài cho thư viện. Từ những năm 2004, với dự án giáo dục Đại học mức C, cơ sở hạ tầng thông tin đã được trang bị rất đầy đủ và hiện đại đảm bảo cho thư viện hoạt động tốt với 17 máy chủ và 140 máy trạm phục vụ công tác nghiệp vụ và tra cứu tài liệu. Hệ thống máy tính chất lượng tốt, đường truyền tốc độ cao, việc tra cứu tài liệu luôn sẵn sàng để phục vụ bạn đọc Phần mềm ILIB 2.0 đã được đầu tư. Trung tâm Thông tin – thư viện ĐHGTVT trở thành một trong số thư viện các trường đại học đầu tiên mua phần mềm quản trị thư viện tích hợp. Mọi khâu trong chu trình nghiệp vụ đều được chuẩn hóa và chuyên nghiệp hơn. Từ khâu bổ sung tài liệu đến biên mục, nhập máy và tra cứu đều được thực hiện hoàn toàn trên hệ thống một cách dễ dàng. Việc quản lý mọi nguồn tài liệu bổ sung về thư viện được tự động hóa và sắp xếp khoa học trên hệ thống. Việc tra cứu và mượn trả tài liệu được thực hiện dễ dàng và thuận lợi hơn bao giờ hết.

Tuy nhiên cho đến nay sau 14 năm hoạt động thì hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đã trong tình trạng xuống cấp, phần mềm đã trở nên lạc hậu lỗi thời. Từ một thư viện tốp đầu trong hệ thống các thư viện hiện đại, hiện nay thư viện

ĐHTGT đang dần tụt hạng lại phía sau do sự vươn lên mạnh mẽ của các thư viện cùng hệ thống. Sau một thời gian hoạt động các phân hệ của phần mềm đã trục trặc, phân hệ mượn trả và phân hệ tra cứu tài liệu đã không còn hoạt động. Có thể coi OPAC như là một cầu nối giữa bạn đọc và tài liệu thì 2 năm nay phân hệ này đã không còn tra cứu được tài liệu, nhu cầu của bạn đọc không được đáp ứng, lượng bạn đọc đến thư viện giảm rõ rệt. Bên cạnh đó những năm gần đây BGH Nhà trường chủ trương cắt giảm những hạng mục bổ sung tài liệu. Tài liệu điện tử đã không được mua mới vì hết thời hạn thuê bao, tài liệu truyền thống không được duyệt bổ sung do đó lượng tài liệu tham khảo bổ sung mới giảm rõ rệt.

Để hoạt động thông tin thư viện có hiệu quả. Trung tâm cần có kế hoạch và chiến lược phát triển dài hạn. Các CSDL phải được xây dựng lại, đầu tư mua thêm các nguồn tài liệu điện tử, hạ tầng công nghệ thông tin phải được đầu tư, phần mềm thư viện cần được nâng cấp hoặc thay mới, đảm bảo bạn đọc đến với thư viện được học tập trong một môi trường chuyên nghiệp hơn, nhu cầu của họ được đáp ứng đầy đủ. Đó là cơ sở để tăng lượng bạn đọc đến với thư viện nhiều hơn. Là căn cứ để nhà trường đầu tư tài chính để phát triển thư viện.

Khi hạ tầng công nghệ thông tin được đáp ứng, nguồn lực trong trung tâm đòi hỏi thư viện cần tăng cường liên kết trao đổi, đặc biệt là với hệ thống thư viện các trường đại học của Việt Nam. Khai thác triệt để mối liên hệ với các thư viện trong cùng khối các trường Đại học kỹ thuật hay với các thư viện trong Liên hiệp thư viện các trường đại học khu vực phía Bắc để phối hợp, chia sẻ NLTT, trao đổi các CSDL nhằm làm phong phú đa dạng NLTT cho TT TT-TV của Nhà trường.

Như vậy, để ứng dụng CNTT vào công tác tăng cường NLTT cho TT TT-TV, Nhà trường cần hết sức quan tâm đến việc đầu tư trang thiết bị máy tính, đầu tư mua mới phần mềm quản trị thư viện tích hợp, mua CSDL điện tử, kinh phí cũng như việc đào tạo đội ngũ cán bộ sử dụng tin học. Đối với công tác bổ sung tài liệu, máy tính tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu trữ những tài liệu đã đặt mua và trao đổi, nhận biết những tài liệu đã nhập về, tính giá trị của chúng và nhất là tránh trùng lặp khi mua hoặc trao đổi tài liệu. Đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu, khai thác và sử

dụng mạng cục bộ, mạng quốc gia thậm chí cả mạng toàn cầu.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị là yếu tố quan trọng để cấu thành lên hoạt động của thư viện. Trong những năm qua, thư viện luôn được nhà trường quan tâm, đầu tư đáng kể. Năm 2004 Trung tâm thông tin – Thư viện đã được đầu tư dự án giáo dục đại học mức C để xây dựng và phát triển thư viện. Toàn bộ trang thiết bị cơ sở vật chất được xây mới và trang bị lại từ đầu. Trên khuôn viên hơn 1000 m² Trung tâm mới được xây dựng với tòa nhà 8 tầng. Ngoài 4 tầng dành cho các phòng học thông minh thì 4 tầng còn lại là diện tích sử dụng của thư viện. Năm 2014, diện tích của Thư viện bị co hẹp lại trong 3 tầng của tòa nhà. Tổng diện tích dành cho thư viện hiện nay là 3000 m² được bố trí các phòng chuyên môn và phòng phục vụ. Hệ thống máy chủ và máy trạm được đầu tư đầy đủ phục vụ công tác chuyên môn và mọi đối tượng bạn đọc. Hệ thống bàn ghế và trang thiết bị hiện đại được trang bị rất đầy đủ từ năm 2004 với 6 máy chủ và 80 máy trạm, hệ thống quản lý RFID ngăn chặn việc mất sách của thư viện, hệ thống máy camera được lắp đặt cả trong và ngoài phòng học, các khâu trong chu trình nghiệp vụ được xử lý hoàn toàn trên phần mềm quản lý thư viện tích hợp ILIB, bạn đọc tự động tra cứu sách trên máy tính thông qua modul tra cứu trực tuyến OPAC (Online Public Access Catalog), hệ thống tra cứu truyền thống hầu như không còn, các chuẩn biên mục và phân loại mới nhất được áp dụng, hình thức tổ chức kho mở đã được tiến hành...do vậy, Trung tâm TT-TV trường ĐHGTVT là một trong những thư viện hiện đại nhất miền Bắc thời bấy giờ.

Tuy nhiên đến nay do những nguyên nhân chủ quan và khách quan TT TT-TV Trường ĐHGTVT đã không còn giữ được vị thế của mình so với các thư viện của các trường đại học lân cận thuộc khu vực Hà Nội. Phần mềm quản lý thư viện ILIB đã sử dụng từ lâu vẫn không được nâng cấp và thay mới, các modul đã không đáp ứng được sự phát triển của kho tài liệu với số lượng ngày càng tăng, Modul mượn trả liên tục gặp trục trặc, Modul tra cứu tài liệu (OPAC) đã không còn hoạt động kể từ 2 năm trở lại đây nên việc tìm sách hoàn toàn thủ công và dựa vào kinh nghiệm của cán bộ...Ngoài những nguyên nhân khách quan thì phải kể đến những

nguyên nhân chủ quan: Cán bộ lãnh đạo không ổn định vì thường xuyên thay mới nên việc tiếp nhận và điều hành công tác chuyên môn thường gián đoạn không được xuyên suốt. Trình độ của cán bộ thư viện còn hạn chế về tin học và ngoại ngữ. Nhà trường 3 năm trở lại đây nhận thấy thư viện hoạt động không hiệu quả nên không tiến hành đầu tư đặc biệt trong việc bổ sung tài liệu.

Nhà trường muốn nâng cao vai trò và vị thế của mình trong hệ thống giáo dục Đại học thì không thể bỏ qua việc đầu tư cho thư viện, bởi thư viện là một trong số các yếu tố vô cùng quan trọng trong việc đánh giá xếp hạng Nhà trường, Thư viện cần phải tiếp tục được đầu tư nâng cấp xây dựng, bổ sung trang thiết bị, mở rộng phòng, kho sách. Tất cả việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cần phải đầy đủ và đồng bộ. Mục đích phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của nhà trường, tạo ra các giá trị thông tin phục vụ hữu ích cho NDT, phát huy hiệu quả tối đa khai thác và sử dụng NLTT Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phục vụ NCT được tốt hơn nữa của NDT nơi đây.

Tháng 10 năm 2018. Phòng đọc Luận văn, luận án, NCKH và sách - báo – tạp chí ngoại đã được cải tạo thành phòng học thân thiện với mục đích thu hút thêm số lượng sinh viên đến với thư viện. Toàn bộ cơ sở vật chất được thay mới từ bàn học của bạn đọc đến bàn ghế thủ thư, hệ thống máy tính tra cứu được lắp đặt mới tại các nơi để bạn đọc tiện tra cứu tài liệu, các khu vực học tập cũng được bố trí hợp lý và khoa học, không gian phòng học được bài trí lại với tiêu chí hiện đại và thân thiện. Nếu phòng đọc này đi vào hoạt động hiệu quả nhà trường sẽ tiếp tục tiến hành sửa chữa tiếp các phòng còn lại trong thư viện. Phần mềm quản lý thư viện cũng được BGH nhà trường xem xét tiến tới nâng cấp hoặc thay mới để thuận lợi hơn trong mọi chu trình hoạt động của Trung tâm.

Bên cạnh việc cải tạo hiện đại các phòng chức năng TT-TV cần được mở rộng thêm diện tích, xây dựng thêm các phòng học ở các cơ sở gần với sinh viên hơn để tiện cho việc học tập của sinh viên. Do đặc thù trường học và ký túc xá ở xa nhau nên nhà trường có phương án xây dựng thêm một trung tâm học liệu khu ký túc xá để sinh viên có môi trường và không gian học tập tốt hơn nữa.

Trung tâm cần đầu tư nâng cấp phần mềm quản lý thư viện. Phiên bản 2.0 của phần mềm ILIB đã quá cũ và lạc hậu, các phân hệ theo thời gian đã xuống cấp không còn phát huy được chức năng của mình. Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay. Việc sử dụng phần mềm quản lý thư viện hiện đại trong hoạt động thư viện là đang hết sức cần thiết và cấp bách. Là trung tâm TT-TV của một trường đại học từng đi đầu trong việc trang bị phần mềm quản lý thư viện vào công tác nghiệp vụ nhưng do phần mềm đã quá cũ và lạc hậu nên việc nâng cấp hay thay mới phần mềm là vấn đề đặc biệt cấp thiết trong giai đoạn hiện nay

Cần đầu tư và bảo trì trang thiết bị chuyên dùng cho cơ quan thông tin, thư viện đặc biệt là hệ thống cổng từ và hệ thống camera. Do toàn bộ số sách trong kho mở của thư viện được dán chip RFID nên việc mang sách qua cổng hệ thống sẽ tự động tích hợp và phát ra tín hiệu để cán bộ biết sách được mang vô tình hay cố ý ra ngoài. Hiện nay hệ thống cổng từ và máy camera đã hỏng và đôi khi không nhận biết được chip này. Tình trạng mất sách ngày một nhiều ảnh hưởng đến số lượng sách có trong kho.

3.4. Chú trọng thu thập tài liệu nội sinh và hợp tác chia sẻ thông tin

3.4.1. Chú trọng thu thập tài liệu nội sinh

Tài liệu xám (grey literature) là các loại tài liệu được sản sinh ra bởi các cơ quan chính phủ, các tổ chức nghiên cứu, đào tạo, doanh nghiệp,... ở cả dạng in ấn và dạng điện tử mà không được kiểm soát bởi các nhà xuất bản thương mại và hoạt động xuất bản không phải là hoạt động chủ yếu của các tổ chức này

Nguồn tài liệu xám bao gồm: Báo cáo khoa học tại hội thảo, hội nghị. Các tổng kết nghiên cứu, công trình NCKH. Các bộ tiêu chuẩn. Tài liệu sáng chế, sáng kiến, hợp lý hóa. Bản tin nội bộ. Văn bản và tài liệu được ban hành bởi cơ quan chính phủ, luận văn, luận án, NCKH, bài giảng, bài thuyết trình, bảng thống kê, báo cáo của các đoàn cơ quan khảo sát trong và ngoài nước, các tạp chí, bản dịch tài liệu nước ngoài, bản thảo của bài báo - sách, tờ rơi, thư mục, danh mục. Các ấn phẩm miễn phí khác ...

Ở Trường ĐH GTVT tài liệu xám gồm có: Các công trình NCKH, luận án

tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp đại học, tập bài giảng của cán bộ giảng viên, Kỷ yếu tài liệu hội nghị, hội thảo NCKH ... Đây là nguồn thông tin có giá trị cao, phục vụ đắc lực cho hoạt động đào tạo và NCKH của nhà trường.

Số lượng tài liệu xám tại thư viện trường hiện nay là: Bài giảng (200 cuốn), Luận án (126 cuốn), Luận văn (7346 cuốn), Nghiên cứu khoa học (1312 cuốn), đĩa CD (6500 đĩa).

Trong thời gian qua, công tác thu thập tài liệu xám đã được nhà trường quan tâm. Hoạt động thu thập loại hình tài liệu này đã có tiền lệ từ rất lâu. Kể từ năm 2004 thư viện tiến hành thu thập thêm đĩa CD – ROM đối với việc giao nộp luận văn, luận án đã hoàn thành và nộp về để thư viện lưu trữ. Ngoài ra, trong thời gian gần đây thư viện đã phối hợp với nhà trường ban hành quy định thu nộp đối với những luận án, luận văn của cán bộ nhà trường đã hoàn thành chương trình học tập ở nước ngoài. Thư viện luôn luôn tích cực chủ động phối hợp với nhà trường để đảm bảo nguồn tài liệu quý này ngày càng phong phú và đa dạng bởi ngoài việc không mất kinh phí bổ sung đây còn là nguồn tài liệu nội sinh vô cùng quý giá giúp đáp ứng nhu cầu của bạn đọc và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và NCKH của nhà trường.

Để thư viện nhà trường thực hiện tốt hơn nữa công tác thu thập tài liệu xám, cần thực hiện một số nội dung sau:

+ *Giải pháp chung:*

- Cần phải có văn bản hướng dẫn, quy định bắt buộc của nhà nước đối với các cơ quan thông tin thư viện về việc thu nhận tài liệu xám. Đề nghị Vụ Thư viện ban hành các văn bản về vấn đề thu thập, khai thác tài liệu xám .

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu về vai trò của tài liệu xám trong hoạt động thông tin thư viện, để các đơn vị, cá nhân biết.

+ *Giải pháp cho Thư viện Đại học Giao thông Vận tải.*

- Nhà trường và thư viện cần đưa ra chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân khi giao nộp nguồn tài liệu xám.

- Nhà trường cần đưa ra chính sách trên cơ sở xem xét hệ thống pháp luật

hiện hành (Luật khoa học và công nghệ, Nghị định số 159/2004/NĐ-CP về hoạt động thông tin KH &CN...), chính sách về giáo dục đào tạo, về định hướng chiến lược trong hoạt động khoa học công nghệ. Khi xây dựng chính sách cần qui định rõ trách nhiệm, quyền lợi cả về mặt vật chất cũng như tinh thần của các tác giả tạo ra tài liệu, cũng như trách nhiệm của người sử dụng và khai thác nguồn tin đó.

- Hoàn thiện hơn chính sách xây dựng quy chế về việc thu thập tài liệu xám trong nội tại nhà trường

- Các hoạt động tạo ra nguồn tin nội sinh về cơ bản đều là các hoạt động có kế hoạch, do Thư viện được cấp kinh phí và chịu sự quản lý trực tiếp của nhà trường. Bởi vậy, cần được quản lý và khai thác như một loại nguồn lực, một loại tài sản của nhà trường. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng chính sách quản lý và khai thác nguồn tin này. Điều này chỉ có thể thực hiện được khi các cấp lãnh đạo quan tâm và đội ngũ cán bộ thư viện tích cực, chủ động trong công tác phát triển nguồn tài liệu xám.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT, phát triển nguồn tài liệu xám thành các bộ sưu tập dưới dạng số hóa: bộ sưu tập các luận văn/luận án; bộ sưu tập các chương trình, bài giảng, bộ sưu tập các kỹ yếu hội nghị hội thảo tạo thành một hệ thống các tư liệu khoa học về một chủ đề xác định, trở thành nguồn tài liệu quý phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu của nhà trường.

- Có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các khoa, phòng ban và Thư viện, để thu thập các tài liệu xám của Trường.

- Điều quan trọng hơn cả là Thư viện Trường có chiến lược hội nhập, trao đổi bổ sung (phối hợp, liên kết) nguồn tài liệu xám hợp lý đối với các cơ quan thư viện khác.

Như vậy, từ những tình hình thu thập tài liệu xám và một số các giải pháp cụ thể đối với việc thu thập tài liệu xám trên. Chúng ta thấy, tình hình thu thập và khai thác tài liệu xám của thư viện nhà trường vẫn còn nhiều vấn đề cần quan tâm. Bởi tài liệu xám có ảnh hưởng rất lớn tới việc phát triển nguồn tin trong thư viện cũng như đánh giá chất lượng nguồn tài liệu trong một cơ quan thông tin thư viện. Với

việc nguồn kinh phí hạn hẹp, giá cả của tài liệu tăng lên liên tục. Việc phát triển nguồn tài liệu nội sinh và đặc biệt là nguồn tài liệu xám trở lên cấp thiết và quan trọng trong hoạt động thông tin thư viện nhà trường.

3.4.2. Chú trọng hợp tác trao đổi chia sẻ nguồn lực thông tin.

Hợp tác giữa các cơ quan thông tin - thư viện và chia sẻ nguồn lực có nguồn gốc từ ý tưởng thư viện cần phải tìm cách để cung cấp cho bạn đọc khả năng khai thác nguồn tin, không phải chỉ từ thư viện cơ sở, mà còn từ nhiều thư viện khác trong vùng hay trong khu vực. Chia sẻ nguồn lực, tri thức, CSDL và dịch vụ được xem như phương tiện hợp tác có hiệu quả của các trung tâm thông tin - thư viện, nhằm tối đa hoá khả năng phục vụ thông tin, tối đa hoá nguồn lực sẵn có của mỗi cơ sở thư viện. Trong quá trình đào tạo, với rất nhiều chuyên ngành đào tạo trong một trường, mỗi chuyên ngành lại triển khai nhiều môn học khác nhau, số lượng tài liệu tối thiểu cần đảm bảo phục vụ học tập sẽ rất lớn, khó có thể tập trung trong một thư viện, cũng do điều kiện kinh phí có hạn mà thông tin khoa học đang trong quá trình gia tăng mạnh mẽ. Trong khi đó, có rất nhiều môn học sẽ cũng được giảng dạy trong nhiều trường đại học và cao đẳng khác nhau, trong những thời điểm khác nhau, nhất là các trường có đào tạo những chuyên ngành gần gũi với nhau. Do đó, sẽ tiết kiệm kinh phí chung, đồng thời sử dụng tối đa các nguồn tài liệu của các trường đại học, cao đẳng nếu có biện pháp hữu hiệu trong việc chia sẻ nguồn tài liệu giữa các trường.

Chính vì thế, phối hợp bổ sung là một hình thức hợp tác, chia sẻ NLTT giữa các đơn vị thư viện. Việc chia sẻ nguồn tài liệu có thể được thực hiện theo nhiều cách khác nhau như: thiết lập hệ thống mục lục liên hợp trực tuyến, thực hiện việc cho mượn liên thư viện, trao đổi thông tin, chia sẻ các các CSDL toàn văn,... Quá trình chia sẻ nguồn tài liệu sẽ đạt hiệu quả cao khi nguồn tài liệu của các thư viện đã được điện tử hoá, được quản lý và khai thác bằng những phần mềm thích hợp và đạt chất lượng cao.

Bước đầu tiên tiến tới chia sẻ NLTT một cách thuận lợi giữa TT TT-TV Trường ĐH GTVT với thư viện các trường đại học khác là thống nhất áp dụng các

chuẩn nghiệp vụ thông tin-thư viện. Và chính Vụ thư viện – Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch là đơn vị quản lý sự nghiệp thông tin thư viện trong cả nước là đơn vị có trách nhiệm triển khai, thực thi đối với các đơn vị thư viện trong cả nước thực hiện. Nhưng đến nay, Vụ Thư viện mới dừng lại ở mức khuyến cáo áp dụng chuẩn nghiệp vụ thư viện đối với các trường đại học.

Trong Điều 14 của Pháp lệnh Thư viện năm 2001 đã chỉ rõ: “*Trao đổi tài liệu và tham gia vào các mạng thông tin - thư viện trong nước; trao đổi tài liệu và tham gia vào các mạng thông tin - thư viện nước ngoài theo quy định của Chính Phủ*”, là cơ sở hợp pháp để các cơ quan thông tin - thư viện tham gia hợp tác, chia sẻ NLTT trong thư viện Nhà trường. Phối hợp bổ sung và chia sẻ NLTT là một nguyên tắc không thể thiếu được của hoạt động thông tin thư viện trong điều kiện của sự bùng nổ thông tin, thiếu hụt kinh phí. Phối hợp và chia sẻ tài liệu nhằm tránh mua tài liệu trùng lặp ở một mức độ nhất định, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn kinh phí do Nhà nước cấp. Vì vậy, các thư viện cần phải hợp tác với nhau, trước hết là hợp tác về nguồn tài liệu.

Phối hợp bổ sung thực hiện trước hết bằng cách phân chia ranh giới trách nhiệm, thu thập từng loại hình tài liệu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ định hướng phát triển ngành nghề cụ thể của nhà trường. Với mục đích tránh trùng lặp, tiết kiệm, tăng số lượng tài liệu mới, làm phong phú vốn tài liệu trong kho nhằm thỏa mãn nhu cầu thông tin ngày càng cao của NDT.

Công tác phối hợp bổ sung, chia sẻ nguồn tài liệu thường được tiến hành theo các phương thức sau:

- Trao đổi, nhượng tặng các tài liệu dư thừa, trùng bản.
- Phân phối các tài liệu nhận được qua các chương trình Quốc tế viện trợ sách, báo, tạp chí.
- Cho mượn tài liệu giữa các thư viện với nhau trên cơ sở xây dựng các loại mục lục liên hợp dưới hình thức thủ công và tự động hóa.
- Sao chụp các chương, đoạn cần thiết trong sách, các số và bài tạp chí theo yêu cầu của bạn đọc.

Những thách thức và khó khăn trong quá trình thực hiện trao đổi, chia sẻ NLTT giữa thư viện các Trường đại học:

- Các thư viện chưa thấy được vai trò, vị trí và lợi ích to lớn của công tác này nên việc phối hợp, chia sẻ tài liệu chỉ mang tính chất tự phát, chưa thoát khỏi tình trạng mạnh ai người ấy lo. Và cứ có kinh phí được cấp là có thể mua được tài liệu nên gây ra một sự lãng phí không cần thiết.

- Do không có những thỏa thuận cụ thể giữa các thư viện trong việc cung cấp bản sao nên khi có nhu cầu cung cấp bản sao là thường gặp khó khăn ngay như vấn đề giá cả, vấn đề bản quyền tác giả, hay quyền lưu trữ nó.

- Do chưa thành lập được hội đồng phối hợp bổ sung giữa thư viện các trường đại học với nhau nên hoạt động này còn rất lỏng lẻo không có sự giám sát, kiểm tra, đôn đốc nên không có gì để ràng buộc trách nhiệm của mỗi đơn vị thành viên.

Hiện tại, TT TT-TV Trường ĐH GTVT đã tham gia vào Liên hiệp thư viện các trường đại học khu vực phía bắc từ năm 2003. Và dự kiến thư viện nhà trường sẽ tham gia vào mạng lưới liên hiệp thư viện Việt Nam do Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc Gia chủ trì thực hiện cung cấp gói dịch vụ CSDL số - proquest center. Nhưng về cơ bản, công tác phối hợp bổ sung, chia sẻ nguồn tài liệu vẫn chưa được tiến hành. Để có nguồn tài liệu trao đổi, tiết kiệm tối đa nguồn kinh phí được cấp, mà lại có được những tài liệu mình cần, nhất thiết Thư viện nhà trường cần phải có các mối quan hệ, hợp tác giữa các thư viện cùng khối ngành kỹ thuật trong cả nước. Thư viện nhà trường cần thực hiện chức năng kết hợp chặt chẽ với Trung tâm Thông tin - Thư viện của các trường đại học có cùng khối, ngành, chuyên ngành đào tạo. Cần thực hiện ngay mục lục liên hợp sách mới để giới thiệu cùng bạn đọc và bổ sung cho nhau. Mục lục liên hợp sách sẽ là công cụ để cán bộ thư viện nắm vững khả năng của các nguồn trong các thư viện hợp tác với nhau và cũng là công cụ đem lại thuận lợi cho người sử dụng thông tin giữa các thư viện. Thư viện nhà trường cần có những hoạt động thiết thực và cụ thể để có được sự trao đổi về tài liệu như:

- Xây dựng mục lục liên hợp về nguồn thông tin hiện có.

- Xây dựng nguồn tài liệu điện tử, nhất là CSDL như CSDL toàn văn, CSDL thư mục, CSDL dữ kiện và CSDL chuyên ngành hẹp. Từ đó, có sự mua bán, trao đổi lẫn nhau qua mạng Internet, CD-Rom.

- Chuẩn hóa khổ mẫu trao đổi thông tin.

- Dịch vụ sao chụp, nhân bản tài liệu cần được chú trọng nhiều hơn, nhất là những tài liệu quý hiếm.

- Tăng cường phối kết hợp trong việc phát triển các sản phẩm dịch vụ thông tin thư viện về giảng dạy của giảng viên, các vấn đề về học và tự học của người học, về công tác NCKH....

- Cần xây dựng Website của riêng TT TT-TV Trường ĐH GTVT, thông qua Website của Nhà trường đồng thời truy cập thông tin trên mạng Internet, tìm kiếm các địa chỉ thích hợp. Các hoạt động chia sẻ NLTT trên sẽ mang lại nhiều lợi ích cho hoạt động tăng cường NLTT. NĐT truy cập thông tin về nguồn tài liệu được nhiều hơn, cung cấp các dịch vụ thư viện tốt hơn mà giá cả lại phải chăng.

Thực tế năm 2014 dưới sự chỉ đạo của liên hiệp thư viện các trường đại học khu vực phía bắc Trung tâm TT – TV ĐHGTVT đã tham gia Consortium để chia sẻ nguồn thông tin điện tử EBRARY của công ty IGROUP gồm rất nhiều bài báo, tạp chí chuyên ngành của các nhà xuất bản lớn trên thế giới như IEEE, SPRINGER SCIENCE, TAYLOR & FRANCIS GROUP, AMER SOCIETY CIVIL ENGINEERS. Bạn đọc đặc biệt là cán bộ giảng viên trong trường đã phản hồi rất tốt về CSDL này. Tuy nhiên kể từ năm 2016 nhà trường đã cắt giảm tài chính không mua CSDL này nữa.

Rõ ràng, việc phối hợp bổ sung và chia sẻ NLTT là một công việc không đơn giản và dễ dàng. Song song với với đó là sự lợi ích rất to lớn nếu như công tác phối hợp, chia sẻ NLTT của thư viện nhà trường được tiến hành một cách có hiệu quả. Như vậy, để công tác này được tiến hành và thực hiện có hiệu quả tốt. Thư viện Trường ĐH GTVT cần phải có một nguồn kinh phí nhất định cho hoạt động phối hợp, chia sẻ NLTT, đồng thời cần có đội ngũ cán bộ nhiệt huyết, năng động và sáng tạo phục vụ tốt cho công tác phối hợp, chia sẻ NLTT.

3.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bổ sung

3.5.1. Chú trọng đào tạo và đào tạo lại chuyên môn

Tri thức nhân loại ngày càng phát triển với tốc độ rất nhanh chóng, vì vậy những kiến thức được trang bị khi ngồi trên ghế nhà trường chỉ là nền tảng để làm việc. Do vậy việc cập nhật tri thức mới, thành tựu KH&CN mới trong lĩnh vực chuyên môn cần được sự quan tâm của các lãnh đạo của các tổ chức cũng như của từng cá nhân. Con người luôn là nhân tố quyết định đến mọi lĩnh vực trong hoạt động của một cơ quan, đơn vị nào đó, là điều kiện tiên quyết để hoạt động trong một tổ chức, xã hội. Thư viện không ngoại lệ, và trong vị thế thư viện là đơn vị đặc biệt quan trọng trong hoạt động đào tạo của nhà trường, nên công tác phát triển đội ngũ và nâng cao trình độ cán bộ thư viện được đặt ra là rất cần thiết trong quá trình phát triển thư viện nhà trường. Hiện tại đa phần cán bộ Trung tâm đang đảm nhiệm công tác chuyên môn là kiêm nhiệm. Cho nên, khi có sự cố trong công tác, việc quy trách nhiệm cho cá nhân là rất khó khăn. Mặt khác, khi công tác chuyên môn mang tính chất kiêm nhiệm thì hiệu quả công việc cũng chưa đạt năng suất cao, và thường dẫn đến hệ lụy công việc không được tốt.

Sau khi phát triển, xây dựng đội ngũ thư viện tương xứng với quy mô đào tạo của nhà trường, thư viện nhà trường cần phải có chiến lược phát triển về trình độ cho đội ngũ cán bộ thư viện, cụ thể:

Trong những năm tới, cần tiếp tục cử một số cán bộ thư viện tham gia học thạc sỹ, tiến sỹ...

Thường xuyên cử đội ngũ cán bộ thư viện tham gia học tập các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin thư viện do một số các tổ chức uy tín trong và ngoài nước tổ chức học tập.

Cử cán bộ tham gia tích cực vào các cuộc hội nghị, hội thảo chuyên đề để nắm bắt xu thế phát triển chung của ngành.

Thường xuyên tổ chức các buổi họp chuyên đề về nghiệp vụ chuyên môn giữa các cán bộ trong thư viện với nhau. Để từ đó, các cán bộ thư viện tự học hỏi lẫn nhau, cùng trau dồi kiến thức, làm tăng thêm đoàn kết và tạo ra môi trường làm

việc tương thân tương ái và cuối cùng là đạt được năng suất, hiệu quả lao động cao.

Định kỳ mời các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực thư viện tới để giảng bài về các chuyên đề liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ và công tác phục vụ. Từ đó, để cán bộ cập nhật những vấn đề mới phục vụ công tác chuyên môn của mình.

Thư viện cần cử một số cán bộ tham gia học tập nâng cao trình độ về khả năng ngoại ngữ. Hiện nay, nhìn chung, không chỉ riêng thư viện nhà trường, mà rất nhiều các cán bộ thư viện của các trường Đại học nói chung cũng có khả năng về ngoại ngữ là yếu, kém. Việc cử cán bộ thư viện tham gia các lớp học nâng cao trình độ về ngoại ngữ là hết sức quan trọng. Bởi, trong thời đại kinh tế hội nhập như hiện nay, cán bộ thư viện có khả năng tốt về ngoại ngữ sẽ phục vụ công tác thông tin thư viện một cách linh hoạt và đặc lực, góp phần thúc đẩy tìm tòi, sáng tạo trong sự nghiệp phát triển thư viện nhà trường.

BGD Trung tâm cần có kế hoạch xin nhà trường tổ chức học tập các lớp về tin học văn phòng đối với toàn thể cán bộ trong Trung tâm. Nâng cao khả năng ngoại ngữ và tin học trong thời kỳ hiện nay là rất cần thiết đối với cán bộ thư viện. Công tác thư viện dần tiến tới tự động hóa tất cả các khâu trong chu trình hoạt động. Nắm vững và am hiểu ngoại ngữ, tin học là vấn đề bức thiết được đặt ra.

Bên cạnh vấn đề nâng cao trình độ cho cán bộ, hiện nay để phát triển lâu dài cho thư viện tác giả xin mạnh dạn đề xuất những giải pháp sau đây:

+ Ổn định lại bộ máy lãnh đạo trung tâm. Cán bộ làm quản lý cần phải là người am hiểu về chuyên môn nghiệp vụ, tinh thông công nghệ thông tin và ngoại ngữ, hiểu rõ mỗi cá nhân trong thư viện, có đạo đức và phải chịu trách nhiệm chính về công tác chuyên môn.

+ Tổ chức, phân công phân nhiệm lại vị trí làm việc cho toàn thể cán bộ phù hợp với trình độ, năng lực chuyên môn để người lao động phát huy hết khả năng của mình.

+ Với lực lượng cán bộ quá đông như hiện nay (20 cán bộ), nhà trường cần luân chuyển cán bộ sang các bộ phận hành chính khác bởi quá nhiều cán bộ sẽ tạo ra môi trường làm việc ỷ lại, chây ì, không chuyên nghiệp. Ảnh hưởng tới năng suất lao

động và ảnh hưởng tới hình ảnh của thư viện đối với nhà trường.

+ Tạo môi trường làm việc văn minh hơn để nâng cao hình ảnh của thư viện, thư viện hoạt động có hiệu quả thì nhà trường mới có cơ sở để đầu tư.

3.5.2. Vấn đề sử dụng bố trí cán bộ bổ sung

Việc tuyển dụng cán bộ khác chuyên ngành là công việc bình thường. Điều quan trọng là ngoài việc đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực thì việc bố trí cán bộ và tiếp tục sử dụng, bố trí phân công công việc cho nguồn nhân lực đó như thế nào, có đúng khả năng của họ hay không cũng là vấn đề quan trọng để phát huy tối đa sức người, sức của. Đối với yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường đặt ra. Nhiệm vụ trọng tâm của Trung tâm là đáp ứng tốt nhất NLTT hiện đang có đối với nhu cầu sử dụng thư viện của người học trong nhà trường. Số lượng cán bộ thư viện hiện có tại Thư viện hiện nay là 20 người. Trong đó, 9 cán bộ được đào tạo đúng chuyên ngành thư viện (chiếm 45%), còn lại 11 cán bộ được đào tạo tại những ngành học khác (chiếm 55%). 1 cán bộ có trình độ tiến sỹ, 1 cán bộ nghiên cứu sinh, 6 cán bộ có trình độ thạc sỹ, 12 cán bộ còn lại có trình độ đại học. So với mặt bằng chung trình độ của cán bộ Thư viện trường tương đối cao. Tuy nhiên, mảng tài liệu điện tử hiện nay cán bộ thư viện vẫn chưa phát triển được, chủ yếu vẫn là tài liệu truyền thống. Đây cũng là bài toán đặt ra với toàn thể cán bộ thư viện, làm thế nào để phát triển được mảng tài liệu này thu hút đông đảo bạn đọc đến sử dụng thư viện của nhà trường.

Với sự gia tăng quy mô đào tạo hằng năm, các ngành học mới được mở ra để đáp ứng với nhu cầu phát triển của xã hội, lượng học viên tăng lên tại các cấp học và ngành học. Nhiệm vụ đặt ra cho nhà trường là hết sức khó khăn, làm thế nào để đáp ứng nhu cầu học tập cho toàn thể các đối tượng học viên trong toàn trường?. Thư viện là một bộ phận gắn liền với đào tạo, vì vậy vấn đề thỏa mãn mọi nhu cầu của sinh viên đặc biệt trong lĩnh vực học tập và tìm kiếm tài liệu là vấn đề bức thiết đặt ra.

Trung tâm cần phát triển đội ngũ cán bộ thư viện nhanh chóng, để đáp ứng được hơn nữa trong công tác phục vụ nhu cầu NĐT. Đồng thời đạt được hiệu quả

tốt trong công việc. Từ đó thư viện nhà trường trên cơ sở đó có thể phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân cán bộ thư viện theo trình độ, năng lực, sở trường

Đối với TT TT-TV của Nhà trường, rất cần nhận được sự quan tâm của Ban giám hiệu trong việc đầu tư kinh phí, thời gian để đào tạo và đào tạo lại chuyên môn cho đội ngũ, nhất là những cán bộ chưa học đúng chuyên ngành. Yếu tố con người là quan trọng nhất trong giai đoạn hiện nay tại trung tâm Thông tin – Thư viện trường ĐH GTVT cần chú trọng việc ổn định vị trí công việc và phân công công việc hợp lý hơn nữa sẽ góp phần nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, tạo thêm động lực cho người lao động. Tổ chức phân công công việc hợp lý với khả năng chuyên môn của mỗi người sẽ là điều quan trọng động viên khuyến khích cán bộ hăng say làm việc. Muốn vậy, trước mắt Trung tâm cần ổn định lại bộ máy cán bộ lãnh đạo; Ổn định cơ cấu tổ chức, Tạo môi trường làm việc văn minh và đoàn kết hơn..., rất nhiều câu hỏi được đặt ra và cần lời giải đáp trong tình hình của Trung tâm hiện nay. Một đơn vị dù được đầu tư hiện đại đến đâu nhưng yếu tố con người không được chú trọng về mọi mặt sẽ không thể đưa đơn vị phát triển với đúng chức năng và nhiệm vụ của nó.

3.6. Chú trọng phát triển năng lực thông tin cho người dùng tin

Để phát huy hết thế mạnh nội dung cũng như loại hình NLTT của Trung tâm cần chú trọng đến phát triển năng lực thông tin cho NDT. Kho thông tin dù có chất lượng đến mấy nhưng nếu NDT không biết cách tra cứu, khai thác, sử dụng thì cũng vô ý nghĩa. Chính vì vậy, Trung tâm cần chú trọng đến một số nội dung liên quan đến NDT và ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phát triển NLTT đó là:

❖ Thường xuyên nắm bắt nhu cầu của người dùng tin:

NDT là yếu tố cơ bản của mọi hệ thống thông tin. NDT vừa là khách hàng của các dịch vụ thông tin, đồng thời họ cũng là người sản sinh ra thông tin mới. Năng lực thông tin (NLTT) của NDT giữ vai trò quan trọng. NDT là yếu tố tương tác hai chiều với các đơn vị thông tin. NDT luôn là cơ sở để định hướng các hoạt động của đơn vị thông tin. NDT tham gia vào hầu hết các công đoạn của dây chuyền thông tin. Họ biết các nguồn thông tin và có thể thông báo, đánh giá các nguồn tin đó. Giữa NDT

và Trung tâm có mối quan hệ tương hỗ, phụ thuộc vào NLTT của NDT. Mối quan hệ này chính là thước đo hiệu quả hoạt động TT-TV. Hoạt động TT-TV hiệu quả phải thu hút được nhiều NDT chứ không giới hạn ở một nhóm người dùng tin. Khối lượng thông tin và hình thức phục vụ thông tin ở các hệ thống khác nhau có thể khác nhau, song ở bất kỳ điều kiện nào thông tin cũng đem lại lợi ích cho việc giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trước NDT. Thông tin phải được đáp ứng đầy đủ để đảm bảo tính liên tục của quá trình nghiên cứu khoa học và bảo đảm mối quan hệ hỗ trợ giữa khoa học và sản xuất. Việc cung cấp thông tin phải được thực hiện để mang lại lợi ích tối đa cho NDT. Thông thường NDT không quan tâm đến bản thân tài liệu mà chỉ quan tâm đến thông tin được chứa trong tài liệu đó. Sự quan tâm, chú ý đến thông tin và mức độ sử dụng thông tin của NDT phụ thuộc vào các hoạt động của thư viện nhà trường.

Ở mức đầu tiên, do có hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm nên người dùng tin cần có sự giúp đỡ của người khác mới diễn đạt được nhu cầu tin của mình.

Ở mức độ tiếp theo. Người dùng tin đã có khái niệm nhất định về vấn đề họ quan tâm và có thể diễn đạt được nhu cầu tin sau khi đã tham khảo ý kiến của chuyên gia.

Ở mức cuối cùng, người dùng tin có thể trình bày nhu cầu tin của mình một cách độc lập.

Trên thực tế, phần lớn người dùng tin ở mức độ đầu tiên. Vì vậy, họ rất cần sự hỗ trợ của thư viện nhà trường trong việc xác định nhu cầu tin của mình.

Để có thể xác định rõ nhu cầu tin của người dùng tin, thư viện nhà trường cần nắm được: lĩnh vực quan tâm; Nội dung thông tin quan tâm; Mục đích sử dụng thông tin; Ai sẽ sử dụng thông tin; Loại tài liệu thích hợp nhất; Các hình thức cung cấp thông tin thích hợp; Mức độ xử lý thông tin thích hợp; Thời hạn đáp ứng yêu cầu tin; Mức độ cấp bách của nhu cầu tin

Để nắm bắt được nhu cầu của NDT. Trung tâm cần phải nghiên cứu NDT và NCT. Việc nghiên cứu NDT thông qua các phương pháp nghiên cứu để nắm bắt được nhu cầu của NDT như sau :

Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn trực tiếp hoặc qua điện thoại; Điều tra qua

phiếu thăm dò; Quan sát trực tiếp các tập quán thông tin; Phân tích các số liệu thống kê về yêu cầu tin và tình hình phục vụ của thư viện nhà trường; Tổ chức hội thảo, tọa đàm...

Các bước tiến hành nghiên cứu

Bước 1: Xác định mục đích và đối tượng nghiên cứu.

Bước 2: Chọn các phương pháp nghiên cứu thích hợp; Chọn phương pháp nghiên cứu; Soạn tài liệu cần thiết cho việc thực hiện phương pháp đã chọn.

Bước 3: Thu thập và phân tích dữ liệu: Chọn phương pháp phân tích dữ liệu; Tổ chức thu thập các dữ liệu ban đầu; Phân tích sơ bộ dữ liệu ban đầu; Thu thập dữ liệu bổ sung; Phân tích các số liệu.

Bước 4: Tổng hợp kết quả nghiên cứu

Như vậy, việc nắm bắt được nhu cầu của NDT là một yếu tố rất quan trọng trong công tác phát triển NLTT. Việc nắm bắt được nhu cầu của NDT cần phải được diễn ra thường xuyên và đều đặn, giúp cho công tác phát triển NLTT sát thực với nhu cầu NDT và đảm bảo hiệu quả cao nhất trong công tác bổ sung tài liệu.

❖ Đào tạo người dùng tin:

NDT cũng là một trong 4 yếu tố cấu thành nên thư viện. Đây là yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển thư viện. Tùy nhu cầu của từng đối tượng mà NCT của từng thư viện có mức độ và loại hình tài liệu khác nhau. NDT cũng chính là khách hàng, là cơ sở để cho thư viện thành lập và hoạt động. Họ chính là người trực tiếp sử dụng các sản phẩm và dịch vụ thông tin của thư viện, tạo ra được các nguồn thông tin có giá trị cao hơn, đồng thời họ vừa là người sản xuất ra thông tin mới, đáp ứng ngay cả cho thư viện, góp phần thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ và kinh tế xã hội. Hiện nay, số lượng NDT của thư viện nhà trường dồi dào, có nhu cầu về tài liệu cao. Đặc biệt là những học viên, sinh viên năm thứ nhất, khi bước vào môi trường đại học và sau đại học, người học còn nhiều ngỡ ngàng và chưa hình dung được phương thức để sử dụng thư viện nhà trường sao cho đạt được hiệu quả như mong muốn. Cho nên, thư viện nhà trường cần phải có những kế hoạch, chiến lược tập huấn, đào tạo cho đối tượng NDT một cách đầy đủ nhất, để làm sao khi NDT

đến với thư viện, họ sẽ có được một tâm lý thoải mái, kiến thức cơ bản về tra cứu thông tin cũng như tìm được những loại hình tài liệu mà mình mong muốn một cách hiệu quả và nhanh nhất.

Trong chương trình đào tạo NDT của thư viện. Thư viện đặc biệt quan tâm, chú trọng đến việc triển khai gặp mặt học viên, sinh viên đầu khóa. Tùy vào tình hình kế hoạch đào tạo nhà trường, thư viện cử cán bộ chuyên trách trao đổi trực tiếp với người học. Thời điểm thích hợp nhất là khi học viên, sinh viên học chính trị đầu khóa. Đó là thời điểm người học còn đang học tập trung và thuận tiện cho việc sắp lịch lên lớp của cán bộ thư viện. Cán bộ thư viện phải có giờ lên lớp cụ thể, do phòng đào tạo đại học và sau đại học sắp xếp. Khi đó, cán bộ thư viện sẽ chủ động triển khai chương trình hướng dẫn người học đầu khóa phương thức sử dụng thư viện nhà trường. Và cán bộ thư viện cần trao đổi và hướng dẫn người học một số công việc cơ bản khi tham gia sử dụng thư viện nhà trường như sau:

- Trước tiên, tất cả những người học trong nhà trường, đều có quyền lợi được sử dụng thư viện của nhà trường.

- Trước khi sử dụng thư viện, NDT cần tìm hiểu và nắm rõ nội quy của thư viện,

- Hướng dẫn người học biết thủ tục quy trình làm thẻ thư viện (Người học chỉ khi có thẻ thư viện mới được sử dụng thư viện nhà trường)

- Hướng dẫn cho người học cụ thể về cách tra cứu thông tin trong thư viện

- Hướng dẫn người học cách sử dụng cụ thể của phòng truy tra cứu và truy cập internet, phòng mượn sách, phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí ...

- Hướng dẫn người học chi tiết quy trình và thủ tục mượn tài liệu thư viện đối với người học. Bởi vì, ở bất kỳ một môi trường đào tạo nào cũng vậy, việc người học quan tâm nhất vẫn chính là tài liệu để phục vụ họ trong công tác đào tạo của nhà trường.

- Trao đổi, tọa đàm về tạo dựng cảnh quan môi trường học tập và NCKH trong thư viện. Đồng thời, giữ gìn, bảo quản tài sản thư viện là nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi người.

- Sau khi người học có tham gia sử dụng thư viện nhà trường. Cán bộ thư viện cần phải trao đổi và yêu cầu đối với người học về việc đánh giá, phản hồi ý kiến của người sử dụng đối với toàn bộ các yếu tố về thư viện (Đánh giá ưu, nhược điểm). Để từ đó, trên cơ sở đánh giá này, thư viện nhà trường sẽ tiếp thu và không ngừng cải tiến để thư viện đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu NDT. Và đồng thời việc đánh giá phản hồi ý kiến của người học đối với thư viện, sẽ giúp cho cán bộ thư viện sẽ làm tốt hơn trong công tác điều tra NCT ở tại đây.

Đối với học viên, sinh viên nói chung, thư viện cần tổ chức thường xuyên hội nghị bạn đọc. Đây là một hình thức nắm bắt tình hình, nhu cầu của bạn đọc rất hữu ích, qua đó, có thể đánh giá được mức độ đáp ứng sử dụng thông tin của bạn đọc. Đồng thời thư viện tìm ra các giải pháp sát thực để khắc phục những nhược điểm và phát huy những ưu điểm trong thời gian tiếp sau.

KẾT LUẬN

Trong tình hình bối cảnh chung của thế giới hiện nay, khi mà cuộc cách mạng công nghệ thông tin và nền kinh tế tri thức đóng vai trò chủ đạo chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Việt Nam không nằm ngoài quy luật phát triển chung đó. Làm thế nào để theo kịp xu thế phát triển như vũ bão, hòa vào cuộc cách mạng công nghệ toàn cầu. Thông tin ngày càng đóng một vai trò vô cùng to lớn trong xã hội hiện nay, chi phối mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Nền kinh tế tri thức mở ra cho chúng ta thời kỳ bùng nổ thông tin trong xã hội tiên tiến. Nhiều năm trở lại đây, sự phát triển vượt bậc của CNTT và truyền thông đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động của xã hội, trong đó có hoạt động thông tin thư viện và đặc biệt là hoạt động thư viện các trường đại học.

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học với phương châm lấy người học làm trung tâm, phát huy tính tích cực chủ động của người học... đòi hỏi sự tham gia ngày càng tích cực và sâu rộng của Trung tâm Thông tin – thư viện các trường đại học.

Tại mỗi Thư viện, có bốn vấn đề hạt nhân được quan tâm hàng đầu đó là: Cán bộ thư viện, người dùng tin, nguồn lực thông tin và cơ sở vật chất kỹ thuật. Tác giả luận văn quyết định nghiên cứu và thực hiện đề tài “Phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Giao thông vận tải” với mục đích nhằm đạt hiệu quả cao trong công tác phát triển NLTT tại Thư viện nhà trường, đồng thời đáp ứng và thỏa mãn hơn nhu cầu của NDT và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH của nhà trường. Phương châm hoạt động của Thư viện luôn gắn liền với mục tiêu và các nhiệm vụ trọng tâm mà nhà trường giao phó trong công cuộc đổi mới và phát triển bền vững của nhà trường.

Phát triển nguồn lực thông tin là vấn đề cốt lõi đối với hoạt động của mỗi thư viện. Đây là điều kiện tiên quyết đảm bảo hoạt động hiệu quả của một cơ quan thông tin. Nguồn lực thông tin là cơ sở để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ phục vụ mọi nhu cầu tin của bạn đọc. Nhu cầu của bạn đọc ngày càng cao, làm thế nào để đáp ứng và thỏa mãn tối đa nhu cầu của bạn đọc là bài toán đặt ra và rất cần lời giải đáp trong tình hình bùng nổ thông tin như hiện nay. Thông tin cần cung cấp nhanh

chóng, đầy đủ và kịp thời tới cán bộ giảng viên, học viên và sinh viên trong toàn trường mục đích đáp ứng mục tiêu đổi mới chương trình, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của xã hội trong bối cảnh hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng nguồn lực thông tin tại trung tâm thông tin – thư viện trường, xem xét những ưu điểm và hạn chế còn tồn tại, đưa ra một số nguyên nhân chủ quan và khách quan tác động đến việc phát triển nguồn lực thông tin. Tác giả đã đưa ra các giải pháp phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông tin – thư viện trường Đại học Giao thông vận tải với mục đích nhằm nâng cao chất lượng hoạt động thông tin thư viện cũng như nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường. Và để đề tài được áp dụng và triển khai thực tiễn vào công tác phát triển nguồn lực thông tin, rất cần có chủ trương đầu tư định hướng lâu dài của Ban giám hiệu Nhà trường đối với thư viện trong thời gian tới.

Với các giải pháp khả thi được tác giả đưa ra cùng với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ thư viện, tác giả luận văn tin tưởng trong thời gian tới trung tâm TT – TV ĐHGTVT sẽ hoàn thành tốt hơn nữa chức năng, nhiệm vụ của mình. Thư viện sẽ thực sự trở thành “giảng đường thứ hai” của Nhà trường, là địa chỉ tin cậy và quen thuộc của mọi đối tượng bạn đọc, NCT của NDT tại đây sẽ được đáp ứng tốt hơn, và quan trọng nhất là thư viện Nhà trường sẽ lớn mạnh dần lên cùng với sự phát triển bền vững của nhà trường. Góp phần cùng nhà trường hoàn thành sứ mệnh đào tạo cho đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Văn hóa - Thông tin (2007), *Quyết định số 10/2007/QĐ-BVHTT ngày 4 tháng năm 2007 của Bộ trưởng Bộ VH TT Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*
2. Chính phủ (2002), *Nghị định số 72/2002/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thư viện.*
3. Chính phủ (2004), *Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.*
4. Đảng Cộng sản Việt Nam. Ban Chấp hành Trung ương (1998), *Nghị quyết TW 5 khóa VIII.* Hà Nội.
5. Nguyễn Tiến Đức (2005), "Xây dựng thư viện điện tử và vấn đề số hóa tài liệu ở Việt Nam", *Thông tin và Tư liệu*, (2), tr. 14-18.
6. Favier L (2001), "Công tác bảo quản tài liệu lưu trữ ở Pháp", *Lưu trữ Việt Nam*, (3). tr. 22 – 27.
7. Mai Hà (2005), "Tăng cường tổ chức và khai thác hiệu quả nguồn lực thông tin tại trung tâm thông tin tư liệu (Viện khoa học và công nghệ Việt Nam)", *Kỷ yếu hội nghị ngành thông tin khoa học và công nghệ lần thứ V*, tr. 158-166.
8. Nguyễn Hữu Hùng (2005), "Phát triển thông tin để trở thành nguồn lực", *Thông tin và Tư liệu*, (1), tr. 2-7.
9. Nguyễn Hữu Hùng (2005), *Bài giảng nguồn lực thông tin* dành cho học viên cao học ngành thư viện học tại khoa sau đại học trường đại học Văn hóa Hà Nội
10. Nguyễn Hữu Hùng (2006), "Vấn đề phát triển và chia sẻ nguồn lực thông tin số hóa tại Việt Nam", *Thông tin và Tư liệu*, (1), tr. 5-10.
11. Nguyễn Hữu Hùng (2005), *Thông tin từ lý luận đến thực tiễn*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội
12. Tạ Bá Hưng (2000), "Phát triển nội dung số ở Việt Nam: Những nguyên tắc chỉ đạo", *Thông tin và Tư liệu*, (1), tr. 2-6.

13. Jiang Xiang Dong (2004), "Phân tích vấn đề bản quyền trong việc xây dựng các nguồn thông tin thực của thư viện số", *Thông tin và Tư liệu*, (5), tr. 56-59.
14. Cao Minh Kiểm (2007), "Lựa chọn phần mềm và khổ mẫu dữ liệu số phục vụ xây dựng sưu tập số phục vụ nông thôn miền núi", *Thông tin và Tư liệu*, (4), tr. 15-24.
15. Phạm Trúc Trương Lương (2006), "Vấn đề bản quyền tác giả trong kỷ nguyên số: Góc nhìn từ thư viện", *Kỷ yếu Tăng cường công tác tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin- tư liệu*, tr. 79-84.
16. Nguyễn Thị Thanh Mai (2007), "Tăng cường công tác quản lý Nhà nước nhằm hiện đại hóa các thư viện Việt Nam theo hướng xây dựng thư viện điện tử", *Thông tin và Tư liệu*, (4), tr. 1-5.
17. Nguyễn Viết Nghĩa (2001), "Phương pháp luận xây dựng chính sách phát triển nguồn tin", *Thông tin và Tư liệu*, (1), tr. 12-17.
18. Nguyễn Viết Nghĩa (2011), *Tập bài giảng Phát triển và quản trị vốn tài liệu* dành cho học viên cao học ngành Khoa học thư viện tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
19. Nguyễn Viết Nghĩa (2009), "Một số vấn đề xung quanh việc bổ sung tài liệu hiện nay", *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, tr. 117- 121.
20. Phạm Văn Rính, Nguyễn Viết Nghĩa (2007), *Phát triển vốn tài liệu trong thư viện và cơ quan thông tin*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội
21. *Pháp lệnh Thư viện* (2001), Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. "Quan điểm của IFLA về vấn đề quyền tác giả trong môi trường điện tử ", (2003), *Tập san Thư viện*, (2), tr. 31-35.
23. Trần Thị Minh Nguyệt (2011), *Bài Giảng người dùng tin*, Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
24. Trần Thị Minh Nguyệt (2010), *Người dùng tin và nhu cầu tin*, Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
25. Trần Thị Quý (2007), "Liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin - Yếu tố quan trọng để các cơ quan thông tin - thư viện đại học Việt Nam phát triển bền

- vững", *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Trung tâm thông tin- thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 45- 55.
26. Trần Thị Quý (2011), "Số hóa tài liệu - Từ nhận thức đến triển khai tại khoa thông tin- thư viện trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn", *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Xây dựng và chia sẻ nguồn lực thông tin địa phương dạng số phục vụ bảo tồn di sản và phát triển kinh tế xã hội*, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hà Nội, tr. 150- 156.
 27. Trần Thị Quý (2013), "Phát triển tài liệu số- Yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng đào tạo cho các trường đại học ở Việt Nam", *Kỷ yếu hội thảo khoa học : Chuẩn hóa mục lục trực tuyến và xây dựng thư viện số*, Đại học Sài Gòn, tr. 75- 84.
 28. TCVN 5453 – 2009: Thông tin và tư liệu. Từ vựng = Information and documentation, 2009.
 29. Vũ Văn Sơn (1995), "Chính sách chia sẻ nguồn lực thông tin trong thời kỳ áp dụng công nghệ thông tin mới", *Thông tin và Tư liệu*, (2), tr. 7-10.
 30. Bùi Loan Thùy (2008), "Xây dựng chính sách phát triển nguồn tài nguyên thông tin của thư viện đại học Việt Nam"/Bùi Loan Thùy, Nguyễn Thị Xuân Anh, *Thông tin & Phát triển*, Số 4(19), tr. 3-7.
 31. Bùi Loan Thùy (2011), "Thực hiện quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả trong hoạt động thông tin- thư viện"/ Bùi Loan Thùy, Bùi Thu Hằng, *Thư viện Việt Nam*, (1), tr. 16-23.
 32. Tiêu Hy Minh (2000), "Chính sách thông tin quốc gia và việc chia sẻ nguồn tài liệu", *Thông tin & Tư liệu*, (2), tr. 23-29.
 33. Vũ Anh Tuấn (2007), *Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng và phát triển liên hợp thư viện Việt Nam để chia sẻ nguồn lực thông tin khoa học và công nghệ*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Hà Nội.
 34. Lê Văn Viết (2006), "Một số vấn đề thiết lập hình thức mượn, chia sẻ tài liệu, thông tin giữa các thư viện Việt Nam", *Kỷ yếu hội thảo Thư viện Việt Nam*:

hội nhập và phát triển, tr. 42-47.

35. Lê Văn Việt (2006), *Thư viện học: Những bài viết chọn lọc*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội
36. Lê Văn Việt (2007), *Xây dựng và quản trị tài nguyên thông tin*, Tập bài giảng, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.

Tiếng Anh

37. Agree, Fim, (2005), "Collection evaluation: a foundation for collection development", *Collection Building*, (Volume 24, Number 3), p. 92-95.
38. Ameen, Kanwal, (2008), "Needed competences for collection managers and their development – Perceptions of university librarians",
www.emeraldinsight.com/0143-5124.htm
39. Bullis, Daryl R., (2011), "Looking back, moving forward in the digital age."/
Daryl R. Bullis, Lorre Smith, *LRTS*, (55/4), p. 205- 220.
40. Collins, Peter, (2012), "Fear and loathing in cooperative collection development", *Interlending and supply*, (Volume 40, Number 2), p. 100- 104.
41. Corral, Sheila, (2012), "Information resource development and "Collection" in the digital age: Conceptual frameworks and new definitions for the network world"/ Sheila Corral, Angharad Roberts, *Libraries in the digital age proceedings*, (Vol. 12), p. 1-10.
42. Detmering, Robert, (2012), "Reference in transition: A case study in reference collection development"/Robert Detmering, Claudene Sproles, *Collection Building*, (31/1), p. 19- 22.
43. Elaine Xiaofen Dong (2007), "In search of new model: Library resource sharing in China- A comparative study", *World library and information congress: 73rd IFLA general conference and council*,
<http://www.ifla.org/ifla73/index.htm>
44. Evans, Edward G., (2007), *Developing library and information centre collection*/Margaret Zarnosky Saponaro, Westport, Connecticut.
45. Johnson, Peggy, (2009), *Fundamentals of collection development and*

management, American Library Association, USA.

46. Kasparova, N., "Creation of the electronic resources Meta-database in Russia: problems and prospects"/ Kasparova N., Shwartsman M., <http://www.ifla.org/>
47. "Library and information resources and users of digital resources in the humanities", (2007),/ Claire Warwick, Melissa Terras, Isabel Galina, Paul Huntington, Nikoleta Pappa, <http://www.ucj.ac.uk/slais/teaching/modules/instg008>
48. Maness, J.M, "Library 2.0 theory: Web 2.0 and its implications for libraries" [http:// www. webology.ir/2006/v3n2/a25.html](http://www.webology.ir/2006/v3n2/a25.html)
49. Royan, Bruce, "Heir RAID: Re-purposing Legacy Digital Library Resources as Learning Objects", <http://www.ifla.org/IV/ifla74/index.htm>
50. Yafan Song, "Toward Worldwide Resource Sharing - Collection Development in China Higher Educational Institutions", <http://www.ifla.org/>

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

ĐỖ THANH HUYỀN

**PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN
TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

PHỤ LỤC LUẬN VĂN

Hà Nội - 2019

MỤC LỤC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM TT – TV.....	104
PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM TT – TV.....	109
PHỤ LỤC 3: BẢNG HỎI VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN	114
PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN.....	118

PHỤ LỤC 1: MẪU PHIẾU ĐIỀU TRAVỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN

(Phiếu dành cho người dùng tin)

Với mục đích nâng cao hiệu quả công tác phục vụ tài liệu cho cán bộ và sinh viên của Nhà trường trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập. Thư viện tiến hành nghiên cứu thực trạng nguồn lực thông tin nhằm bổ sung được phong phú nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của bạn đọc. Rất mong quý Anh/Chị trả lời các câu hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu X vào ô phù hợp với câu trả lời của mình và ghi ý kiến vào các dòng để trống (nếu có). Những thông tin mà quý vị cung cấp chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, thông tin cá nhân của quý vị được bảo mật và ẩn danh trong kết quả nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn Anh/chị!

1. Xin Anh/Chị vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân?

Giới tính: Nam Nữ

Lứa tuổi:

18 – 24 41 – 55

25 – 40 Trên 55 tuổi

Trình độ học vấn, học hàm, học vị:

Giáo sư Thạc sỹ

Phó Giáo sư Kỹ sư

Phó giáo sư Sinh viên

Tiến sỹ

Công việc chính Anh/Chị đang làm? (Anh/Chị chọn 1 trong 3 mục sau).

Lãnh đạo, quản lý Học tập

Nghiên cứu, giảng dạy

2. Anh/Chị có thường xuyên lên thư viện không?

Thường xuyên Thỉnh thoảng Không bao giờ

3. Mục đích đến thư viện để khai thác tài liệu của Anh/ Chị là?

Phục vụ nghiên cứu khoa học Phục vụ công việc học tập
Phục vụ công tác quản lý Bồi dưỡng kiến thức
Phục vụ công tác giảng dạy

4. Anh/ Chị thường sử dụng tài liệu bằng ngôn ngữ nào?

Tiếng Việt Tiếng Anh Tiếng Nga
Tiếng Pháp Tiếng Trung Tiếng Đức
Ngôn ngữ khác (cụ thể):

5. Mỗi ngày Anh/ Chị dành bao nhiêu thời gian để sử dụng thư viện?

Dưới 1h 1h – 3h 3h – 5h Trên 5h

6. Loại hình tài liệu nào Anh/ Chị quan tâm và mức độ sử dụng ?

STT	LOẠI HÌNH TÀI LIỆU	Mức độ sử dụng		
		Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Chưa sử dụng
1	Sách giáo trình, bài giảng			
2	Sách tra cứu			
3	Tài liệu tham khảo			
4	Báo, tạp chí			
5	Luận văn, luận án			
6	Tài liệu NCKH			
6	CD – ROM			
7	Internet			
8	CSDL online			
9	Các loại hình tài liệu khác			

7. Khi đến thư viện Anh/ Chị thường khai thác tài liệu về những lĩnh vực khoa học nào dưới đây (có thể đánh dấu nhiều lĩnh vực)?

- | | | | |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Kỹ thuật đường bộ | <input type="checkbox"/> | Kỹ thuật điều khiển tự động | <input type="checkbox"/> |
| Kỹ thuật đường sắt | <input type="checkbox"/> | Kế toán | <input type="checkbox"/> |
| Kỹ thuật xây dựng dân dụng | <input type="checkbox"/> | Vật liệu xây dựng | <input type="checkbox"/> |
| Kỹ thuật môi trường | <input type="checkbox"/> | Quản trị kinh doanh | <input type="checkbox"/> |
| Kỹ thuật thủy lực | <input type="checkbox"/> | Kinh tế | <input type="checkbox"/> |
| Kỹ thuật vận tải | <input type="checkbox"/> | Toán học | <input type="checkbox"/> |
| Khoa học máy tính | <input type="checkbox"/> | Vật lý | <input type="checkbox"/> |
| Điện điện tử | <input type="checkbox"/> | Ngoại ngữ | <input type="checkbox"/> |
| Bưu chính viễn thông | <input type="checkbox"/> | Hóa học | <input type="checkbox"/> |
| Vật lý cơ học ứng dụng | <input type="checkbox"/> | Vận tải | <input type="checkbox"/> |
| Cơ học và vật liệu kỹ thuật | <input type="checkbox"/> | | |

Lĩnh vực khác (xin nêu cụ thể):

.....

8. Anh/ Chị thường sử dụng hình thức phục vụ nào dưới đây?

- | | | | |
|----------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Đọc tài liệu tại chỗ | <input type="checkbox"/> | Đọc trên mạng internet | <input type="checkbox"/> |
| Mượn tài liệu về nhà | <input type="checkbox"/> | Đọc trên đĩa CD – ROM | <input type="checkbox"/> |
| Sao chụp tài liệu | <input type="checkbox"/> | Tra cứu tài liệu trên OPAC | <input type="checkbox"/> |

9. Khi đến thư viện Anh/ Chị có tìm được tài liệu mình cần không?

- | | | | |
|------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
| Tìm được dễ dàng | <input type="checkbox"/> | Khó tìm | <input type="checkbox"/> |
| Thỉnh thoảng | <input type="checkbox"/> | Không tìm được | <input type="checkbox"/> |

10. Anh/Chị đánh giá như thế nào về mức độ đầy đủ của nguồn lực thông tin có trong thư viện?

- Rất đầy đủ Đầy đủ Chưa đầy đủ Rất thiếu

11. Mức độ đáp ứng của thư viện đối với nhu cầu tài liệu của Anh/Chị?

- Rất thỏa mãn Thỏa mãn Không thỏa mãn

12. Đánh giá của Anh/ Chị về chất lượng nguồn lực thông tin của Thư viện?.

Nội dung chất lượng tài liệu của thư viện	Mức độ chất lượng		
	Rất tốt	Tốt	Chưa tốt
Độ phù hợp/ chính xác với yêu cầu về nội dung			
Tinh kịp thời của thông tin			
Mức độ đầy đủ chi tiết của thông tin			
Tính độc quyền của tài liệu mà TV khác không có			
Nguồn tài liệu đã tác động tới công việc			

13. Thư viện nên bổ sung loại hình tài liệu nào dưới đây và mức độ?

STT	LOẠI HÌNH TÀI LIỆU	Mức độ		
		Rất cần	Cần	Chưa cần
1	Sách giáo trình, bài giảng			
2	Sách tra cứu			
3	Tài liệu tham khảo			
4	Báo, tạp chí			
5	Luận văn, luận án			
6	Tài liệu NCKH			
6	CD – ROM			
7	Internet			
8	CSDL online			
9	Các loại hình tài liệu khác			

14. Anh/Chị đã bao giờ bị từ chối khi mượn tài liệu ở thư viện chưa?

Chưa

Vài lần

Nhiều lần

Lý do bị từ chối:

Không có tài liệu

Từng có nhưng bị mất

Người khác mượn

Có nhưng đang chờ xử lý

Lý do khác:.....

15. Anh/ Chị có nhu cầu được học các lớp hướng dẫn sử dụng thư viện không?

Có

Không

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Anh/ Chị!

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN

(Phiếu dành cho người dùng tin)

- Số lượng phiếu phát ra là: 500 phiếu
- Số lượng phiếu thu về và hợp lệ : 475 phiếu

NỘI DUNG CÂU HỎI	KẾT QUẢ TRẢ LỜI	
	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %
<i>1. Xin anh (chị) cho biết một số thông tin cá nhân?</i>		
<i>1.1. Giới tính</i>		
Nam	340	71,5 %
Nữ	135	28,4 %
<i>1.2. Lứa tuổi</i>		
18 – 24	304	64 %
25 – 40	72	15,1 %
41 – 55	68	14,3 %
Trên 55 tuổi	23	4,8 %
<i>1.3. Trình độ học vấn học hàm, học vị</i>		
Giáo sư	6	1,2 %
Phó giáo sư	20	4,2 %
Tiến sỹ	45	9,4 %
Thạc sỹ	104	21,9 %
Kỹ sư	46	9,7 %
Sinh viên	254	53,4 %
<i>1.4. Công việc chính anh (chị) đang làm?</i>		
Lãnh đạo, quản lý	65	13,6%
Nghiên cứu giảng dạy	106	22,3%
Học tập	304	64%
<i>2. Anh (chị) có thường xuyên lên thư viện không?</i>		
Thường xuyên	295	62,1 %
Thỉnh thoảng	156	32,8 %
Chưa bao giờ	24	5,05 %

NỘI DUNG CÂU HỎI	KẾT QUẢ TRẢ LỜI				
	SỐ LƯỢNG		TỶ LỆ %		
3. Mục đích đến thư viện để khai thác tài liệu của anh (chị) là?					
Phục vụ nghiên cứu khoa học	154		21.9%		
Phục vụ công tác quản lý	65		9.2%		
Phục vụ công tác giảng dạy	106		15.1%		
Phục vụ công việc học tập	346		49.2%		
Bồi dưỡng kiến thức	32		4.6%		
4. Anh (chị) thường sử dụng tài liệu bằng ngôn ngữ nào?					
Tiếng Việt	475		100 %		
Tiếng Anh	223		27 %		
Tiếng Nga	21		2,5 %		
Tiếng Pháp	94		11,4 %		
Tiếng Trung	9		1,1 %		
Tiếng Đức	3		0,4 %		
Ngôn ngữ khác	1		0,1 %		
5. Mỗi ngày Anh (chị) dành bao nhiêu thời gian để sử dụng thư viện?					
Dưới 1h	60		12,6 %		
1h – 3h	230		48,4 %		
3h – 5h	105		22,1 %		
Trên 5h	80		16,8 %		
6. Loại hình tài liệu nào anh (chị) quan tâm và mức độ sử dụng?	<i>Mức độ sử dụng</i>				
		<i>Số lượng mức độ</i>		<i>Tỷ lệ mức độ</i>	
		Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Chưa sử dụng	Thường xuyên
	Sách giáo trình, bài giảng	336	117	22	70,7%
	Sách tra cứu	70	130	275	14,7%
Tài liệu tham khảo	220	168	85	46,3%	
Báo, tạp chí	125	204	138	26,3%	
Luận văn, luận án	195	44	236	41,05%	
Tài liệu NCKH	62	242	171	13,05%	
CD – ROM	5	9	461	1,05%	
Internet	455	20	0	95,7%	

NỘI DUNG CÂU HỎI		KẾT QUẢ TRẢ LỜI		
		SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %	
CSDL online	180	206	89	37,8%
Các loại hình tài liệu khác	41	70	323	8,6%
7. Khi đến thư viện anh (chị) thường khai thác tài liệu về lĩnh vực khoa học nào dưới đây?				
Kỹ thuật đường bộ		92		5.05%
Kỹ thuật đường sắt		85		4.66%
Kỹ thuật XD dân dụng		89		4.88%
Kỹ thuật môi trường		37		2.03%
Kỹ thuật thủy lực		60		3.29%
Kỹ thuật vận tải		71		3.89%
Khoa học máy tính		185		10.15%
Điện – điện tử		94		5.16%
Bưu chính viễn thông		85		4.66%
Vật lý cơ học ứng dụng		63		3.46%
Cơ học và vật liệu kỹ thuật		85		4.66%
Kỹ thuật điều khiển tự động		103		5.65%
Kế toán		48		2.63%
Vật liệu xây dựng		65		3.57%
Quản trị kinh doanh		76		4.17%
Kinh tế		80		4.39%
Toán học		75		4.11%
Vật lý		76		4.17%
Ngoại ngữ		175		9.60%
Hóa học		58		3.18%
Vận tải		87		4.77%
Lĩnh vực khác		34		1.87%
8. Anh/ Chị thường sử dụng hình thức phục vụ nào dưới đây.				
Đọc tài liệu tại chỗ		302		63,5 %

NỘI DUNG CÂU HỎI	KẾT QUẢ TRẢ LỜI			
	SỐ LƯỢNG		TỶ LỆ %	
Đọc trên mạng internet	107		22,5 %	
Mượn tài liệu về nhà	287		60,4%	
Đọc trên đĩa CD - ROM	0		0 %	
Sao chụp tài liệu	94		19,7 %	
Tra cứu tài liệu trên OPAC	203		42,7 %	
9. Khi đến thư viện Anh (Chị) có tìm được tài liệu mình cần không?				
Tìm được dễ dàng	94		19,7 %	
Thỉnh thoảng	184		38,7 %	
Khó tìm	108		22,7 %	
Không tìm được	89		18,7 %	
10. Anh (Chị) đánh giá như thế nào về mức độ đầy đủ của nguồn lực thông tin có trong thư viện?				
Rất đầy đủ	45		9,5 %	
Đầy đủ	146		30,7 %	
Chưa đầy đủ	230		48,4 %	
Rất thiếu	54		11,3 %	
11. Mức độ đáp ứng của thư viện đối với nhu cầu tài liệu của Anh (Chị)?				
Rất thỏa mãn	102		21,4 %	
Thỏa mãn	178		37,4 %	
Không thỏa mãn	195		41 %	
12. Đánh giá của Anh (Chị) về chất lượng nguồn lực thông tin của thư viện	<i>Nội dung chất lượng tài liệu của thư viện</i>			
	<i>Số lượng mức độ</i>		<i>Tỷ lệ mức độ</i>	
	Rất tốt	Tốt	Chưa tốt	Rất tốt
Độ phù hợp/ chính xác với yêu cầu về nội dung	94	275	106	19,7%
Tính kịp thời của thông tin	81	160	234	17%
Mức độ đầy đủ chi tiết của thông tin	91	173	211	19,1%
Tính độc quyền của tài liệu mà TV khác không có	88	131	256	18,5%
Nguồn tài liệu đã tác động tới	154	209	112	32,4%

NỘI DUNG CÂU HỎI	KẾT QUẢ TRẢ LỜI			
	SỐ LƯỢNG		TỶ LỆ %	
công việc				
13. Thư viện nên bổ sung loại hình tài liệu nào dưới đây và mức độ	<i>Số lượng mức độ</i>		<i>Tỷ lệ mức độ</i>	
	Rất cần	Cần	Chưa cần	Rất cần
Sách giáo trình, bài giảng	315	120	40	66,3 %
Sách tra cứu	172	205	98	36,2 %
Tài liệu tham khảo	160	302	13	33,6 %
Báo, tạp chí	150	235	90	31,5 %
Luận văn, luận án	180	257	38	37,8 %
Tài liệu NCKH	122	305	48	25,6 %
CD – ROM	157	265	53	33,05 %
Internet	475	0	0	100 %
CSDL online	357	94	24	75,1 %
Các loại hình tài liệu khác	0	0	0	0 %
14. Anh (Chị) đã bao giờ bị từ chối khi mượn tài liệu ở thư viện chưa?				
Chưa	365		76,8 %	
Vài lần	105		22,1 %	
Nhiều lần	10		2,1 %	
<i>Lý do bị từ chối</i>				
Không có tài liệu	95		20 %	
Tùng có nhưng bị mất	105		22,1 %	
Người khác mượn	78		16,4 %	
Có nhưng đang chờ xử lý	24		5,05 %	
15. Anh (Chị) có nhu cầu được học các lớp hướng dẫn sử dụng thư viện không?				
Có	475		100 %	
Không	0		0	

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Anh/Chị!

PHỤ LỤC 3: BẢNG HỎI VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN

(Dành cho cán bộ thông tin - thư viện)

Với mục đích phát triển nguồn lực thông tin tốt nhất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Thư viện Trường Đại học Giao thông Vận tải, rất mong quý Anh, Chị giúp trả lời các câu hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu X vào ô tương ứng (Những thông tin mà Anh, Chị cung cấp được bảo mật). Xin trân thành cảm ơn sự hợp tác của Anh, Chị.

Câu 1. Nhận xét của anh, chị về mức độ đầy đủ của thông tin, tài liệu đối với các ngành, chuyên ngành đang đào tạo tại Trường

TT	Nội dung	Rất Đầy đủ	Đầy đủ	Chưa đầy đủ
1	Kỹ thuật đường bộ			
2	Kỹ thuật đường sắt			
3	Kế toán			
4	Kỹ thuật xây dựng dân dụng			
5	Kỹ thuật môi trường			
6	Quản trị kinh doanh			
7	Kỹ thuật thủy lực			
8	Kỹ thuật vận tải			
9	Kinh tế			
10	Khoa học máy tính			
11	Vật lý			
12	Hóa học			
13	Điện điện tử			
14	Bưu chính viễn thông			
15	Vật lý cơ học ứng dụng			
16	Cơ học và vật liệu kỹ thuật			
17	Kỹ thuật điều khiển tự động			
18	Vật liệu xây dựng			
19	Toán học			
20	Ngoại ngữ			
21	Vận tải			

Câu 2. Anh, chị cho biết mức độ ưu tiên loại hình tài liệu mà Thư viện Trường cần chú trọng bổ sung?

TT	Nội dung	Rất cần	Cần	Chưa Cần
1	Sách giáo trình, bài giảng			
2	Sách tra cứu			
3	Sách chuyên khảo			
4	Báo, tạp chí			
5	Luận văn, luận án, Khóa luận			
6	Công trình NCKH các cấp, Kỷ yếu NCKH			
7	CD – ROM			
8	Khai thác tài liệu số trên Internet			
9	CSDL online			
10	Thông tin số			
11	Thông tin dưới dạng in ấn			
12	Các loại hình tài liệu khác (cần ghi cụ thể)			

Câu 3. Anh, chị cho biết mức độ các yếu tố tác động đến hiệu quả phát triển nguồn lực thông tin hiện nay của Thư viện Trường?

TT	Nội dung	Rất tác động	Tác động	Không tác động
1	Quy luật phát triển của thông tin			
2	Chính sách phát triển thông tin			
3	Cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT			
4	Trình độ cán bộ/chuyên gia thông tin			
5	Đầu tư tài chính			
6	Nhu cầu tin của người dùng tin			
7	Liên kết chia sẻ nguồn lực thông tin			
8	Thu thập nguồn tin nội sinh			
9	Khai thác tìm kiếm thông tin trên mạng			
10	Công tác thanh lý tài liệu, thông tin			

Câu 4. Nhận xét của Anh/ Chị về chất lượng nguồn lực thông tin của Thư viện?

TT	Nội dung	Rất Tốt	Tốt	Chưa Tốt
1	Độ phù hợp/ chính xác với yêu cầu về nội dung			
2	Tính kịp thời của thông tin			
3	Mức độ đầy đủ chi tiết của thông tin			
4	Tính độc quyền của TT mà TV khác không có			
5	Nguồn thông tin tác động tới NCKH, Đào tạo			

Câu 5. Anh, chị cho biết mức độ quan trọng và nguyên tắc bổ sung nào phù hợp với Thư viện của Trường?

TT	Nội dung	Rất Quan trọng	Quan trọng	Không Quan trọng
1	Đảm bảo tính khoa học và kế hoạch bổ sung			
2	Đảm bảo đầy đủ, kịp thời và chính xác			
3	Đảm bảo hiệu quả kinh tế			
4	Đảm bảo nguyên tắc phối hợp chia sẻ			

Câu 6. Theo Anh, chị cho biết thứ tự ưu tiên các yếu tố cần chú trọng của Thư viện Trường trong thời gian tới? (sắp xếp thứ tự từ 1 đến 12 yếu tố sau. Số 1 là yếu tố quan trọng nhất, cần ưu tiên chú trọng đầu tiên)

- | | | | |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| - Nâng cao trình độ cán bộ | <input type="checkbox"/> | - Số hóa tài liệu | <input type="checkbox"/> |
| - Tăng kinh phí bổ sung | <input type="checkbox"/> | - Đào tạo người dùng tin | <input type="checkbox"/> |
| - Thanh lý tài liệu, thông tin | <input type="checkbox"/> | - Phát triển thông tin nội sinh | <input type="checkbox"/> |
| - Phát triển thông tin ngoại sinh | <input type="checkbox"/> | - Nghiên cứu nhu cầu của NDT | <input type="checkbox"/> |
| - Ứng dụng CNTT hiện đại | <input type="checkbox"/> | - Phối hợp chia sẻ thông tin | <input type="checkbox"/> |
| - Xây dựng chính sách bổ sung | <input type="checkbox"/> | - Quy trình bổ sung | <input type="checkbox"/> |

Câu 7. Theo Anh, chị cho một số thông tin về bản thân?

- **Giới tính:** Nam Nữ
- **Độ tuổi:** Từ 22-35 Từ 35-50 Từ 50 trở lên
- **Công việc đang đảm trách: (bộ phận nào của thư viện)?**
 Bộ phận phục vụ bạn đọc Bộ phận tin học
 Bộ phận nghiệp vụ Lãnh đạo/ Quản lý
- **Ngành tốt nghiệp cử nhân:**.....
- **Ngành tốt nghiệp sau đại học:**.....
- **Trình độ học vấn:**.....

Trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ NGUỒN LỰC THÔNG TIN

(Dành cho cán bộ thư viện)

Số phiếu phát ra: 19- số phiếu thu về 19 – số phiếu hợp lệ 11 – số phiếu không hợp lệ 8

Câu 1. Nhận xét của anh, chị về mức độ đầy đủ của thông tin, tài liệu đối với các ngành, chuyên ngành đang đào tạo tại Trường

TT	Nội dung	Rất Đầy đủ	%	Đầy đủ	%	Chưa đầy đủ	%
1	Kỹ thuật đường bộ	5	45.45%	6	54.55%	0	0%
2	Kỹ thuật đường sắt	3	27.27%	6	54.55%	2	18.18%
3	Kế toán	2	18.18%	3	27.27%	6	54.55%
4	Kỹ thuật xây dựng dân dụng	1	9.09%	2	18.18%	8	72.73%
5	Kỹ thuật môi trường	1	9.09%	6	54.55%	4	36.36%
6	Quản trị kinh doanh	0	0%	10	90.91%	1	9.09%
7	Kỹ thuật thủy lực	0	0%	11	100%	0	0%
8	Kỹ thuật vận tải	0	0%	7	63.64%	4	36.36%
9	Kinh tế	1	9.09%	4	36.36%	6	54.55%
10	Khoa học máy tính	0	0%	1	9.09%	10	90.91%
11	Vật lý	1	9.09%	8	72.73%	2	18.18%
12	Hóa học	1	9.09%	8	72.73%	2	18.18%
13	Điện điện tử	1	9.09%	4	36.36%	6	54.55%
14	Bưu chính viễn thông	1	9.09%	5	45.45%	5	45.45%
15	Vật lý cơ học ứng dụng	0	0%	8	72.73%	3	27.27%
16	Cơ học và vật liệu kỹ	1	9.09%	7	63.64%	3	27.27%

	thuật						
17	Kỹ thuật điều khiển tự động	0	0%	4	36.36%	7	63.64%
18	Vật liệu xây dựng	0	0%	11	100%	0	0%
19	Toán học	1	9.09%	9	81.82%	1	9.09%
20	Ngoại ngữ	0	0%	6	54.55%	5	45.45%
21	Vận tải	1	9.09%	4	36.36%	6	54.55%

Câu 2. Anh, chị cho biết mức độ ưu tiên loại hình tài liệu mà Thư viện Trường cần chú trọng bổ sung?

TT	Nội dung	Rất cần	%	Cần	%	Chưa Cần	%
1	Sách giáo trình, bài giảng	9	81.82%	2	18.18%	0	0%
2	Sách tra cứu	3	27.27%	7	63.64%	1	9.09%
3	Sách chuyên khảo	5	45.45%	6	54.55%	0	0%
4	Báo, tạp chí	4	36.36%	5	45.45%	2	18.18%
5	Luận văn, luận án, Khóa luận	6	54.55%	5	45.45%	0	0%
6	Công trình NCKH các cấp, Kỷ yếu NCKH	6	54.55%	5	45.45%	0	0%
7	CD – ROM	5	45.45%	6	54.55%	0	0%
8	Khai thác tài liệu số trên Internet	9	81.82%	2	18.18%	0	0%
9	CSDL online	8	72.73%	3	27.27%	0	0%
10	Thông tin số	8	72.73%	3	27.27%	0	0%
11	Thông tin dưới dạng in ấn	4	36.36%	7	63.64%	0	0%
12	Các loại hình tài liệu khác (cần ghi cụ thể).....	0	0%	0	0%	0	0%

Câu 3. Anh, chị cho biết mức độ các yếu tố tác động đến hiệu quả phát triển nguồn lực thông tin hiện nay của Thư viện Trường?

TT	Nội dung	Rất tác động	%	Tác động	%	Không tác động	%
1	Quy luật phát triển của thông tin	3	27.27%	8	72.73%	0	0%
2	Chính sách phát triển thông tin	7	63.64%	4	36.36%	0	0%
3	Cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT	5	45.45%	6	54.55%	0	0%
4	Trình độ cán bộ/chuyên gia thông tin	5	45.45%	6	54.55%	0	0%
5	Đầu tư tài chính	5	45.45%	6	54.55%	0	0%
6	Nhu cầu tin của người dùng tin	6	54.55%	5	45.45%	0	0%
7	Liên kết chia sẻ nguồn lực thông tin	2	18.18%	8	72.73%	1	9.09%
8	Thu thập nguồn tin nội sinh	4	36.36%	7	63.64%	0	0%
9	Khai thác tìm kiếm thông tin trên mạng	3	27.27%	7	63.64%	1	9.09%
10	Công tác thanh lý tài liệu, thông tin	0	0%	10	90.91%	1	9.09%

Câu 4. Nhận xét của Anh/ Chị về chất lượng nguồn lực thông tin của Thư viện?

TT	Nội dung	Rất Tốt	%	Tốt	%	Chưa Tốt	%
1	Độ phù hợp/ chính xác với yêu cầu về nội dung	0	0%	8	72.73%	3	27.27%
2	Tính kịp thời của thông tin	0	0%	5	45.45%	6	54.55%
3	Mức độ đầy đủ chi tiết của thông tin	0	0%	6	54.55%	5	45.45%
4	Tính độc quyền của TT mà TV khác không có	6	54.55%	2	18.18%	3	27.27%
5	Nguồn thông tin tác động tới NCKH, Đào tạo	0	0%	6	54.55%	5	45.45%

Câu 5. Anh, chị cho biết mức độ quan trọng và nguyên tắc bổ sung nào phù hợp với Thư viện của Trường?

TT	Nội dung	Rất Quan trọng	%	Quan trọng	%	Không Quan trọng	%
1	Đảm bảo tính khoa học và kế hoạch bổ sung	6	54.55%	5	45.45%	0	0%
2	Đảm bảo đầy đủ, kịp thời và chính xác	8	72.73%	3	27.27%	0	0%
3	Đảm bảo hiệu quả kinh tế	5	45.45%	6	54.55%	0	0%
4	Đảm bảo nguyên tắc phối hợp chia sẻ	3	27.27%	7	63.64%	1	9.09%

Câu 6. Theo Anh, chị cho biết thứ tự ưu tiên các yếu tố cần chú trọng của Thư viện Trường trong thời gian tới? (sắp xếp thứ tự từ 1 đến 12 yếu tố sau. Số 1 là yếu tố quan trọng nhất, cần ưu tiên chú trọng đầu tiên)

- | | | | | |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|------|
| Nâng cao trình độ cán bộ | <input type="checkbox"/> | Số hóa tài liệu | <input type="checkbox"/> | Tăng |
| kinh phí bổ sung | <input type="checkbox"/> | Đào tạo người dùng tin | <input type="checkbox"/> | |
| Thanh lý tài liệu, thông tin | <input type="checkbox"/> | Phát triển thông tin nội sinh | <input type="checkbox"/> | |
| Phát triển thông tin ngoại sinh | <input type="checkbox"/> | Nghiên cứu nhu cầu của NDT | <input type="checkbox"/> | |
| Ứng dụng CNTT hiện đại | <input type="checkbox"/> | Phối hợp chia sẻ thông tin | <input type="checkbox"/> | |
| Xây dựng chính sách bổ sung | <input type="checkbox"/> | Quy trình bổ sung | <input type="checkbox"/> | |

Số liệu thống kê trả lời câu hỏi số 6: Tính theo mức độ ưu tiên từ 1 - 12

- 1- Số hóa tài liệu
- 2- Ứng dụng CNTT hiện đại
- 3- Xây dựng chính sách bổ sung
- 4- Tăng kinh phí bổ sung
- 5- Phát triển thông tin nội sinh
- 6- Phát triển thông tin ngoại sinh
- 7- Nâng cao trình độ cán bộ
- 8- Đào tạo NDT
- 9- Phối hợp chia sẻ thông tin
- 10- Nghiên cứu nhu cầu của NDT
- 11- Quy trình bổ sung
- 12- Thanh lý tài liệu

Câu 7. Theo Anh, chị cho một số thông tin về bản thân?

Giới tính:

Nữ	9 (81.82%)	Nam	2 (18.18%)
----	------------	-----	------------

Độ tuổi:

Từ 22-35	0 (0%)	Từ 35-50	11 (100%)	Từ 50 trở lên	0 (0%)
----------	--------	----------	-----------	---------------	--------

Công việc đang đảm trách: (bộ phận nào của thư viện)?

Bộ phận phục vụ bạn đọc 6 (54.55%) Bộ phận tin học 2 (18.18%)

Bộ phận nghiệp vụ 2 (18.18%) Lãnh đạo/ Quản lý 1 (9.09%)

- Ngành tốt nghiệp cử nhân:

1 Kinh tế (9.09%) 1 Kỹ thuật Nhiệt (9.09%) 1 Luật (9.09%) 1 quản trị kinh
doanh (9.09%) 6 thư viện (54.55%) 1 Tin học (9.09%)

- Ngành tốt nghiệp sau đại học:

6 Cán bộ Không - (54.55%) ; 1 cán bộ Kỹ thuật nhiệt (9.09%) ;
1 cán bộ Tin học (9.09%); 3 cán bộ thư viện (27.27%)

- Trình độ học vấn:

Cử nhân: 6(54.55%); Thạc sĩ : 4 (36.36%) ;Tiên sĩ: 1 (9.09%)

Hà nội, ngày 28 tháng 06 năm 2019

BẢN GIẢI TRÌNH VỀ VIỆC CHỈNH SỬA LUẬN VĂN

(Theo biên bản họp đánh giá luận văn thạc sỹ của học viên ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Kính gửi:

- BGH trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội.
- Phòng Đào tạo trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội.
- Ban Chủ nhiệm Khoa Thông tin – Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội.

Họ và tên học viên: **Đỗ Thanh Huyền**. SN **22/08/1982**

Tên đề tài: **Phát triển nguồn lực thông tin tại Trung tâm Thông Tin – Thư viện trường Đại học Giao thông Vận tải**

- Chuyên ngành: **Khoa học Thông tin – Thư viện** Mã số: **60320203**
- Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Trần Thị Quý**
- Ngày bảo vệ: **28/06/2019**

Tôi đã chỉnh sửa luận văn theo ý kiến của các thành viên trong hội đồng và kết luận của Hội đồng cụ thể như sau:

- Làm rõ tính đặc thù của NLTT tại Trung tâm TT – TV đại học GTVT
- Thống nhất giữa khung lý thuyết và phần triển khai thực trạng
- Rà soát số liệu và trình bày sáng hơn các bảng số liệu

Tôi xin cam đoan đã sửa những nội dung trên theo đúng yêu cầu của hội đồng chấm luận văn thạc sỹ.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

HỌC VIÊN

PGS.TS. Trần Thị Minh Nguyệt

PGS.TS. Trần Thị Quý

Đỗ Thanh Huyền